

16. Kinh Đại Bát-Niết-Bàn	16. <i>The Great Passing - The Buddha's Last Days (Mahāparinibbāna Sutta)</i>
Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)	A Summary of the Sutta (Author: Maurice Walshe)
16. Kinh Đại Bát-niết-bàn (P. <i>Mahāparinibbāna Sutta</i>, H. 大般涅槃經) tương đương với <i>Du hành kinh</i>.¹³ Trước lúc nhập Niết-bàn, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: Bảy sức mạnh của quốc gia và Tăng đoàn, bảy tài sản Thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy pháp quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp, vai trò của Giới - Định - Tuệ, năm nguy hiểm do phạm giới, Tứ Thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chánh niệm, phát tâm cúng dường, không có mật pháp và thành tựu tám giải thoát.	16. <i>Mahāparinibbāna Sutta: The Great Passing (The Buddha's Last Days)</i>. The longest Sutta of all, telling (not without some legendary embroidery) the story of the Buddha's last days. King Ajātasattu, wishing to attack the Vajjians, sends to the Buddha to know what the outcome will be. The Buddha replies indirectly, pointing out the advantages of the Vajjian republican system, and later urges the monks to observe comparable rules for the Sangha. With Ananda, he visits a series of places and gives discourses to monks and laity. At Pāṭaligāma he prophesies the place's future greatness (it became Asoka's capital Pāṭaliputra). At Vesāli the courtesan Ambapālī invites him to a meal, and gives her mango-grove to the order. He tells Ananda that he will pass away within three months. At Pāvā Cunda the smith serves a meal including 'pig's delight' (<i>sūkara-maddava</i>) (pork, truffles?-opinions vary) which only the Buddha eats. Later he is taken very ill, but is careful to exonerate Cunda. At Kusināra the Buddha rests between twin <i>sāl</i>-trees. Ananda begs him not to pass away in such an insignificant place, but he says it was once a famous capital (see Sutta 17). After giving last instructions to the Sangha (and refusing to appoint a successor), he utters the final admonition 'strive on untiringly' - <i>appamādena sampādeṭṭha</i>

	— and passes away. The Sutta concludes with an account of the funeral and distribution of the ashes in eight portions.
Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu	English Translation from Pāli: Maurice Walshe
Tụng phẩm I 1. Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Rājagaha (Vương Xá), trên núi Gijjhakūta (Linh Thúu). Lúc bấy giờ, Ajātasattu Vedehiputta (A-xà-thế, con bà Vi-đề-hi), vua nước Magadha (Ma-kiệt-đà), muốn chinh phục dân Vajjī (Bạc-kỳ). Vua tự nói: "Ta quyết chinh phạt dân Vajjī này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh; ta quyết làm cỏ dân Vajjī; ta sẽ tiêu diệt dân Vajjī; ta sẽ làm cho dân Vajjī bị hoại vong". 2. Rồi Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha, nói với Bà-la-môn Vassakāra (Vũ-xá), đại thần nước Magadha: - Nay Bà-la-môn, hãy đi đến Thế Tôn, và nhân danh ta, cúi đầu đảnh lễ chân Ngài, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú: "Bạch Thế Tôn, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cúi đầu đảnh lễ chân Thế Tôn, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, lạc trú". Và khanh bạch tiếp: "Bạch Thế Tôn, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha muốn chinh phục dân Vajjī, vua tự nói: "Ta quyết chinh phạt dân Vajjī này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh; ta quyết làm cỏ dân Vajjī; ta sẽ tiêu diệt dân Vajjī; ta sẽ làm cho dân Vajjī bị hoại	[72] 1.1. THUS HAVE I HEARD.³⁶³ Once the Lord was staying at Rajagaha on the mountain called Vultures' Peak.³⁶⁴ Now just then King Ajātasattu Vedehiputta³⁶⁵ of Magadha wanted to attack the Vajjians.³⁶⁶ He said: 'I will strike the Vajjians who are so powerful and strong, I will cut them off and destroy them, I will bring them to ruin and destruction!' 1.2. And King Ajātasattu said to his chief minister the Brahmin Vassakāra: 'Brahmin, go to the Blessed Lord, worship him with your head to his feet in my name, ask if he is free from sickness or disease, if he is living at ease, vigorously and comfortably, and then say: "Lord, King Ajātasattu Vedehiputta of Magadha wishes to attack the Vajjians and says: 'I will strike the Vajjians..., bring them to ruin and [73] destruction!'" And whatever the Lord declares to you, report that faithfully back to me, for Tathāgatas never lie.'

vong".

Thế Tôn trả lời khanh thế nào, hãy ghi nhớ kỹ và nói lại ta biết. Các bậc Thế Tôn không bao giờ nói lời hư vọng.

- Đại vương, xin vâng!

3. Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha vâng theo lời dạy của Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cho thắng những cỗ xe thù thắng, tự mình cỡi lên một chiếc, cùng với các cỗ xe ấy đi ra khỏi Rājagaha (Vương Xá), đến tại núi Linh Thứu,

đi xe đến chỗ còn dùng xe được, rồi xuống xe đi bộ đến chỗ Thế Tôn, khi đến liền nói những lời chào đón hỏi thăm xã giao với Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha, bạch Thế Tôn:

- Tôn giả Gotama, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cúi đầu đánh lễ chân Tôn giả Gotama, vấn an ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, khỏe mạnh, lạc trú. Tôn giả Gotama, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha muốn chinh phục dân xứ Vajjī.

Vua tự nói: "Ta quyết chinh phạt dân Vajjī này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh, ta quyết làm cỏ dân Vajjī, ta sẽ tiêu diệt dân Vajjī, ta sẽ làm cho dân Vajjī bị hoại vọng".

4. Lúc bấy giờ, Tôn giả Ānanda đứng quạt sau lưng Thế Tôn. Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, Người có nghe dân Vajjī thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajjī thường hay tụ họp

1.3. 'Very good, Sire', said Vassakāra and, having had the state carriages harnessed, he mounted one of them and drove in state from Rājagaha to Vultures' Peak,

riding as far as the ground would allow, then continuing on foot to where the Lord was. He exchanged courtesies with the Lord, then sat down to one side and delivered the King's message.

1.4. Now the Venerable Ānanda was standing behind the Lord, fanning him. And the Lord said:

'Ānanda, have you heard that the Vajjians hold regular and frequent assemblies?'

'I have heard, Lord, that they do.'

và tụ họp đông đảo.

- Nay Ānanda, khi nào dân Vajjī thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau, thời này Ānanda, dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm. Nay Ānanda, Người có nghe dân Vajjī tụ họp trong niệm đoàn kết giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajjī tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết.

- Nay Ānanda, khi nào nghe dân Vajjī tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết, nay Ānanda dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Nay Ānanda, Người có nghe dân Vajjī không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajjī như đã ban hành thời xưa không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe dân Vajjī không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajjī như đã ban hành thuở xưa.

- Nay Ānanda khi nào dân Vajjī, không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajjī như đã ban hành thuở xưa thời, nay Ānanda, dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

‘Ānanda, as long as the Vajjians hold regular and frequent assemblies, they may be expected to prosper and not decline. Have you heard [74] that the Vajjians meet in harmony, break up in harmony, and carry on their business in harmony?’

‘I have heard, Lord, that they do.’

‘Ānanda, as long as the Vajjians meet in harmony, break up in harmony, and carry on their business in harmony, they may be expected to prosper and not decline.

Have you heard that the Vajjians do not authorise what has not been authorised already, and do not abolish what has been authorised, but proceed according to what has been authorised by their ancient tradition?’

‘I have, Lord.’...

Này Ānanda, Người có nghe dân Vajjī tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajjī và nghe theo lời dạy của những vị này không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajjī tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajjī và nghe theo lời dạy của những vị này.

- Này Ānanda, khi nào dân Vajjī tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajjī và nghe theo lời dạy của những vị này, thời dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ānanda, Người có nghe dân Vajjī không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajjī phải sống với mình không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajjī không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajjī phải sống với mình.

- Này Ānanda, khi nào Vajjī không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajjī phải sống với mình thời, này Ānanda, dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này Ānanda, Người có nghe dân Vajjī tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajjī ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajjī tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajjī ở tỉnh

‘Have you heard that they honour, respect, revere and salute the elders among them, and consider them worth listening to?...

that they do not forcibly abduct others’ wives and daughters and compel them to live with them?...

that they honour, respect, revere and salute the Vajjian shrines at home and abroad, not withdrawing the proper support made and given before?... [75]

thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp.

- Nay Ānanda, khi nào dân Vajjī tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajjī ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp, thời này Ānanda, dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Nay Ānanda, Người có nghe dân Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajjī khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, con nghe dân Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajjī khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc.

- Nay Ānanda, khi nào dân Vajjī bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajjī khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc, thời này Ānanda, dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

5. Rồi Thế Tôn nói với Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha:

- Nay Bà-la-môn, một thời Ta sống ở Vesālī tại tự miếu Sārāṇḍada, Ta dạy cho dân Vajjī bảy pháp bất thối này. Nay Bà-la-môn, khi nào bảy pháp bất thối được duy trì giữa dân Vajjī, khi nào dân Vajjī được giảng dạy bảy pháp bất thối

that proper provision is made for the safety of Arahants, so that such Arahants may come in future to live there, and those already there may dwell in comfort?' 'I have, Lord.'

'Ānanda, so long as such proper provision is made,...the Vajjians may be expected to prosper and not decline.'

1.5. Then the Lord said to the Brahmin Vassakāra:

'Once, Brahmin, when I was at the Sārāṇḍada Shrine in Vesālī, I taught the Vajjians these seven principles for preventing decline, and as long as they keep to these seven principles, as long as these principles remain in force, the

này, thời Bà-la-môn, dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Khi được nói vậy, Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha bạch Thế Tôn:

- Tôn giả Gotama, nếu dân Vajjī chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thời dân Vajjī nhất định được cường thịnh, không bị suy giảm, huống nữa là đủ cả bảy pháp bất thối.

Tôn giả Gotama, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha không thể đánh bại dân Vajjī ở chiến trận trừ phi dùng ngoại giao hay kế ly gián. Tôn giả Gotama, nay chúng con phải đi, chúng con có nhiều việc và có nhiều bổn phận.

- Nay Bà-la-môn, Người hãy làm những gì Người nghĩ là hợp thời.

Bà-la-môn Vassakāra, vị đại thần nước Magadha hoan hỷ, tán thán lời dạy của Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy và từ biệt.

6. Khi Bà-la-môn Vassakāra đi chưa bao lâu, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, hãy đi và tập hợp tại giảng đường tất cả những vị Tỷ-kheo sống gần Rājagaha (Vương Xá).

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng theo lời dạy Thế Tôn, đi tập hợp tất cả những vị Tỷ-kheo sống gần Vương Xá rồi đi đến Thế Tôn, đảnh lễ Ngài, đứng một bên và bạch Thế Tôn:

Vajjians may be expected to prosper and not decline.'

At this, Vassakāra replied:

'Reverend Gotama, if the Vajjians keep to even one of these principles, they may be expected to prosper and not [76] decline — far less all seven.

Certainly the Vajjians will never be conquered by King Ajātasattu by force of arms, but only by means of propaganda³⁶⁷ and setting them against one another. And now, Reverend Gotama, may I depart? I am busy and have much to do.'

'Brahmin, do as you think fit.'

Then Vassakāra, rejoicing and delighted at the Lord's words, rose from his seat and departed.

1.6. Soon after Vassakāra had gone, the Lord said:

'Ānanda, go to whatever monks there are round about Rājagaha, and summon them to the assembly hall.'

'Very good, Lord', said Ānanda, and did so. Then he came to the Lord, saluted him, stood to one side and said:

- Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo Tăng đã tụ họp. Bạch Thế Tôn, Ngài hãy làm những gì Ngài nghĩ là hợp thời.

Rồi Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến giảng đường, ngồi trên chỗ ngồi đã soạn sẵn và nói với các vị Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ giảng.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Những vị Tỷ-kheo ấy trả lời Thế Tôn. Thế Tôn giảng như sau:

- Nay các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo thường hay tụ họp và tụ họp đồng đạo với nhau, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc Tăng sự trong niệm đoàn kết, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với những học giới được ban hành, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Tỷ-kheo thượng tọa những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lập trưởng, bậc cha của chúng Tăng, bậc thầy của chúng Tăng và nghe theo lời dạy của những vị này, thời này các Tỷ-

‘Lord, the order of monks is assembled. Now is the time for the Lord to do as he sees fit.’

Then the Lord rose from his seat, went to the assembly hall, sat down on the prepared seat, and said:

‘Monks, I will teach you seven things that are conducive to welfare.’³⁶⁸ Listen, pay careful attention, and I will speak.’

‘Yes, Lord’, said the monks, and the Lord said:

‘As long as the monks hold regular and frequent assemblies, they may be expected to prosper and not decline.

As long as they meet in harmony, break up in harmony, and carry on their [77] business in harmony, they may be expected to prosper and not decline.

As long as they do not authorise what has not been authorised already, and do not abolish what has been authorised, but proceed according to what has been authorised by the rules of training...;

as long as they honour, respect, revere and salute the elders of long standing who are long ordained, fathers and leaders of the order...;

kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không bị chi phối bởi tham ái, tham ái này tác thành một đời sống khác, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo thích sống những chỗ nhàn tịnh, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo tự thân an trú chánh niệm, khiến các bạn đồng tu thiện chí chưa đến muốn đến ở, và các bạn đồng tu thiện chí đã đến ở, được sống an lạc, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

7. Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Những vị Tỷ-kheo đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không ưa thích làm thế sự, không hoan hỷ làm thế sự, không đam mê làm thế sự, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

as long as they do not fall prey to desires which arise in them and lead to rebirth...;

as long as they are devoted to forest-lodgings...;

as long as they preserve their personal mindfulness, so that in future the good among their companions will come to them, and those who have already come will feel at ease with them...;

as long as the monks hold to these seven things and are seen to do so, they may be expected to prosper and not decline.

1.7. 'I will tell you another seven things conducive to welfare...

As long as monks do not rejoice, delight and become absorbed in works,³⁶⁹...

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không ưa thích phiếm luận, không hoan hỷ phiếm luận, không đam mê phiếm luận, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

in chattering,...

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không ưa thích ngủ nghỉ, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

in sleeping,...

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không ưa thích quần tụ, không hoan hỷ quần tụ, không đam mê quần tụ, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

in company,...

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không có ác dục vọng, không bị chi phối bởi ác dục vọng, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

in evil desires,...

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không bạn bè ác dục vọng, không thân tín ác dục vọng, không cộng hành với ác dục vọng, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

in mixing and associating with evil friends,...

Này các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo không dừng ở nửa chừng, giữa sự đạt đến những quả vị thấp kém và những quả vị thù thắng, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

as long as they do not rest content with partial achievements³⁷⁰ ...;

Này các Tỷ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-

as long as the monks hold to these seven things and are seen to do so, they may be expected to prosper and not decline.

kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

8. Nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Những vị Tỷ-kheo ấy đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

- Nay các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo có tín tâm, có tầm, có quý, có nghe nhiều, có tinh tấn, có chánh niệm, có trí tuệ, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Nay các Tỷ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

9. Nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Chư Tỷ-kheo đáp ứng. Thế Tôn nói:

- Nay các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo tu tập niệm giác chi, tu tập trạch pháp giác chi, tu tập tinh tấn giác chi, tu tập khinh an giác chi, tu tập định giác chi, tu tập xả giác chi, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Nay các Tỷ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được

1.8. 'I will tell you another seven things conducive to welfare...

As long as monks continue with faith, with modesty, with fear of doing wrong, with learning, [79] with aroused vigour, with established mindfulness, with wisdom...

1.9. 'I will tell you another seven things...

As long as monks develop the enlightenment-factors of mindfulness, of investigation of phenomena, of energy, of delight, of tranquillity, of concentration, of equanimity...

duy trì giữa các vị Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

10. Nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối khác, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.

- Xin vâng bạch Thế Tôn!

Những vị Tỷ-kheo ấy đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

- Nay các Tỷ-kheo, khi nào chúng Tỷ-kheo tu tập vô thường tưởng, tu tập vô ngã tưởng, tu tập bất tịnh tưởng, tu tập nguy hiểm tưởng, tu tập xả ly tưởng, tu tập vô tham tưởng, tu tập diệt tưởng, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Nay các Tỷ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các vị Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo được dạy bảy pháp bất thối này, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

11. Nay các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng sáu pháp bất thối, hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ giảng.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Những vị Tỷ-kheo ấy đáp ứng Thế Tôn. Thế Tôn nói:

- Nay các, Tỷ-kheo khi nào các vị Tỷ-kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người và vắng người, gìn giữ thân nghiệp từ hòa, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

1.10. 'I will tell you another seven things...

As long as monks develop the perception of impermanence, of non-self, of impurity, of danger, of overcoming, of dispassion, of cessation,... [80] they may be expected to prosper and not decline.

1.11. 'Monks, I will tell you six things that are conducive to communal living...

As long as monks both in public and in private show loving-kindness to their fellows in acts of body,

Này các Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người và vắng người gìn giữ khẩu nghiệp từ hòa, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo đối với các vị đồng tu phạm hạnh, tại chỗ đông người và vắng người, gìn giữ ý nghiệp từ hòa, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo phân phối không thiên vị, chung thọ hưởng với các bạn giới đức đồng tu, mọi lợi dưỡng chơn chánh, hợp pháp, cho đến những vật thọ lãnh trong bình bát khát thực, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo sống với các bạn đồng tu, tại chỗ đông người và vắng người, trong sự thọ trì những giới luật đúng với Sa-môn hạnh, những giới luật không bị gãy vụn, không bị sút mẻ, không bị tỳ vết, không bị uế trước, những giới luật đưa đến giải thoát, được người có trí tán thán, không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng đến định tâm, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo sống với các bạn đồng tu, tại chỗ đông người và vắng người, trong sự thọ trì những tri kiến đúng với Sa-môn hạnh, những thánh tri kiến đưa đến giải thoát, hướng đến sự diệt tận khổ đau cho những ai thực hành theo, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

speech and

thought,...

share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves,...

keep consistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration, and persist therein with their fellows both in public and in private,...

continue in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering, remaining in such awareness with their fellows both in public and in private... [81]

Này các Tỷ-kheo, khi nào sáu pháp bất thối này được duy trì giữa các vị Tỷ-kheo, khi nào các vị Tỷ-kheo được dạy sáu pháp bất thối này, thời này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

12. Trong thời gian Thế Tôn ở Vương Xá tại núi Linh Thứu, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo: "Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ.

Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu".

13. Thế Tôn ở Vương Xá cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, rồi Ngài gọi tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Ambalaṭṭhikā.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda đáp ứng Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Ambalaṭṭhikā.

14. Tại Ambalaṭṭhikā, Thế Tôn thân trú tại nhà nghỉ mát của vua. Trong thời gian Thế Tôn ở Ambalaṭṭhikā, tại nhà nghỉ mát của vua, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo.

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ, Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục

As long as monks hold to these six things and are seen to do so, they may be expected to prosper and not decline.'

1.12. And then the Lord, while staying at Vultures' Peak, gave a comprehensive discourse: 'This is morality, this is concentration, this is wisdom.

Concentration, when imbued with morality, brings great fruit and profit. Wisdom, when imbued with concentration, brings great fruit and profit.

The mind imbued with wisdom becomes completely free from the corruptions, that is, from the corruption of sensuality, of becoming, of false views and of ignorance.'

1.13. And when the Lord had stayed at Rājagaha as long as he wished, he said to the Venerable Ānanda:

'Come, Ānanda, let us go to Ambalaṭṭhikā.'

'Very good, Lord', said Ānanda, and the Lord went there with a large company of monks.

1.14. And the Lord stayed in the royal park at Ambalaṭṭhikā,³⁷¹ and there he delivered a comprehensive discourse:

'This is morality, this is concentration, this is wisdom...'

lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

15. Thế Tôn ở Ambalaṭṭhikā cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, rồi Ngài bảo tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, chúng ta hãy đi đến Nālandā.
- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Nālandā.

Tại đây, Thế Tôn ở Pāvārikambavana (Ba-ba-lợi Âm-bà-lâm).

16. Tôn giả Sāriputta (Xá-lợi-phất) đến tại chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và xuống một bên. Tôn giả Sāriputta bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng, ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại không thể có một Sa-môn, một Bà-la-môn nào có thể vĩ đại hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về phương diện chánh giác.

- Nay Sāriputta, lời nói của Người thật là đại ngôn, thật là gan dạ. Người thật đã rống tiếng rống con sư tử: "Con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng, ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại không thể có một Sa-môn, một Bà-la-môn nào có thể vĩ đại hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về phương diện chánh giác".

Nay Sāriputta, có phải Người đã biết tất cả những Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri ở quá khứ, Người đã biết tâm những Vị này nói với tâm của Người: "Những Thế Tôn này ở quá khứ có giới đức như vậy, có thiền định như vậy, có trí tuệ như vậy, có hạnh trú như vậy, có giải thoát như

1.15. Having stayed at Ambalaṭṭhikā as long as he wished, the Lord said to Ānanda:

‘Let us go to Nālandā’, and they did so.

At Nālandā the Lord stayed in Pāvārika's mango-grove.

1.16. Then the Venerable Sāriputta came to see the Lord, saluted him, [82] sat down to one side, and said:

‘It is clear to me, Lord, that there never has been, will be or is now another ascetic or Brahmin who is better or more enlightened than the Lord.’

‘You have spoken boldly with a bull’s voice, Sāriputta, you have roared the lion’s roar of certainty! How is this?

Have all the Arahant Buddhas of the past appeared to you, and were the minds of all those Lords open to you, so as to say: “These Lords were of such virtue, such was their teaching, such their wisdom, such their way, such their liberation”?’

vậy"?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Nay Sāriputta, có phải Người đã biết tất cả những Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri ở tương lai, Người đã biết tâm những vị này với tâm của Người: "Những Thế Tôn này ở tương lai có giới đức như vậy, có thiền định như vậy, có trí tuệ như vậy, có hạnh trú như vậy, có giải thoát như vậy"?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Nay Sāriputta, có phải Người biết Ta là bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri ở hiện tại, Người đã biết tâm Ta với tâm của Người. "Thế Tôn có giới đức như vậy, có thiền định như vậy, có trí tuệ như vậy, có hạnh trú như vậy, có giải thoát như vậy"?

- Bạch Thế Tôn, không!

- Nay Sāriputta, như vậy Người không có tha tâm thông đối với các vị Ứng Cúng, Chánh Biến Tri ở quá khứ, tương lai và hiện tại.

Như vậy, này Sāriputta, vì sao Người lại thốt ra những lời đại ngôn, lời nói gan dạ, rống lên tiếng rống con sư tử: "Bạch Thế Tôn, con tin tưởng Thế Tôn đến nỗi con nghĩ rằng, ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại không thể có một Sa-môn, một Bà-la-môn nào có thể vĩ đại hơn, sáng suốt hơn Thế Tôn về phương diện chánh giác"?

17. - Bạch Thế Tôn, con không có tha tâm thông đối với các vị Ứng Cúng, Chánh Biến Tri ở quá khứ, tương lai và hiện tại. Nhưng con biết truyền thống về chánh pháp.

Bạch Thế Tôn, như vị vua có một thành trì tại biên cảnh, thành này có hào lũy kiên cố, có thành quách tháp canh kiên cố và chỉ có một cửa ra vào. Tại đây có một người gác

‘No, Lord.’

‘And have you perceived all the Arahant Buddhas who will appear in the future...?’

‘No, Lord.’

‘Well then, Sāriputta, you know me as the Arahant Buddha, and do you know: “The Lord is of such virtue, such is his teaching, such his wisdom, such his way, such his liberation”?’

‘No, Lord.’

‘So, Sāriputta, you do not have knowledge of the minds of the Buddhas of the past, the future or the present.

Thus, Sāriputta, [83] have you not spoken boldly with a bull’s voice and roared the lion’s roar of certainty with your declaration?’

1.17. ‘Lord, the minds of the Arahant Buddhas of the past, future and present are not open to me. But I know the drift of the Dhamma.’³⁷²

Lord, it is as if there were a royal frontier city, with mighty bastions and a mighty encircling wall in which was a single gate, at which was a gatekeeper, wise, skilled and clever,

cửa thông minh, biệt tài và nhiều kinh nghiệm, không cho vào các người lạ mặt, chỉ cho vào những người quen mặt.

Người này trong khi đi tuần trên con đường chạy vòng quanh thành trì ấy có thể không thấy các chỗ nối hay khe hở của tường, cho đến chỗ một con mèo có thể lọt ra được, nhưng người ấy chỉ cần biết rằng các sinh vật to lớn vào hay ra thành trì này tất cả đều đi vào hay đi ra bởi cửa này.

Bạch Thế Tôn, cũng vậy con biết truyền thống về chánh pháp.

Bạch Thế Tôn, tất cả các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong quá khứ, tất cả vị Thế Tôn này đã diệt trừ Năm Triền cái, những nhiễm tâm khiến cho trí tuệ yếu ớt, đã an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy Giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Bạch Thế Tôn, tất cả các vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong tương lai, tất cả Thế Tôn này đã diệt trừ Năm Triền cái, những nhiễm tâm khiến cho trí tuệ yếu ớt, đã an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy Giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hiện tại đã diệt trừ Năm Triền Cái, những nhiễm tâm khiến cho trí tuệ yếu ớt, đã an trú tâm vào Bốn Niệm xứ, đã chân chánh tu tập Bảy Giác chi, đã chứng được Vô thượng Chánh Đẳng Giác.

18. Trong thời gian Thế Tôn ở tại Nālandā, rừng Pāvārikamba, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo.

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ. Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ

who kept out strangers and let in those he knew.

And he, constantly patrolling and following along a path, might not see the joins and clefts in the bastion, even such as a cat might creep through. But whatever larger creatures entered or left the city, must all go through this very gate.

And it seems to me, Lord, that the drift of the Dhamma is the same.

All those Arahant Buddhas of the past attained to supreme enlightenment by abandoning the five hindrances, defilements of mind that weaken the understanding, having firmly established the four foundations of mindfulness in their minds, and realised the seven factors of enlightenment as they really are.

All the Arahant Buddhas of the future will do likewise, and you, Lord, who are now the Arahant, fully-enlightened Buddha, have done the same.'

1.18. Then, while staying at Nālandā, [84] in Pāvārika's mango-grove, the Lord gave a comprehensive discourse to the monks.

'This is morality, this is concentration, this is wisdom...' (as verse 12).

đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

19. Thế Tôn ở Nāḷandā cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, rồi gọi tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Pāṭaligāma.
- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Pāṭaligāma.

20. Lúc bấy giờ, các cư sĩ ở Pāṭaligāma được nghe Thế Tôn đã đến làng Pāṭaligāma. Các cư sĩ ở Pāṭaligāma đi đến Thế Tôn, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, các cư sĩ ở Pāṭaligāma bạch Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy đến ở tại nhà nghỉ mát của chúng con". Thế Tôn im lặng nhận lời.

21. Các cư sĩ ở Pāṭaligāma được biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Ngài, thân phía hữu hướng về Ngài và từ biệt. Các cư sĩ này đi đến nghỉ mát, rải cát khắp tất cả sàn nhà, sắp đặt chỗ ngồi, đặt ghè nước, chuẩn bị dầu đèn

rồi đi đến Thế Tôn, đánh lễ Ngài và đứng một bên, các cư sĩ ở Pāṭaligāma bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, tất cả nhà nghỉ mát đã được rải cát, các chỗ ngồi đã được sắp đặt, ghè nước đã đặt sẵn, dầu đèn đã được chuẩn bị. Bạch Thế Tôn, Ngài hãy làm những gì Ngài nghĩ là phải thời.

22. Rồi Thế Tôn đắp y, cầm y bát, cùng với đại chúng Tỷ-

1.19. And having stayed at Nāḷandā as long as he wished, the Lord said to Ānanda:

‘Let us go to Pāṭaligāma.’

And they did so.

1.20. At Pāṭaligāma they heard say: ‘The Lord has arrived here’. And the lay-followers of Pāṭaligāma came to the Lord, saluted him, sat down to one side, and said: ‘May the Lord consent to stay at our rest-house!’ And the Lord consented by silence.

1.21. Understanding his consent, they rose from their seats, saluted the Lord and, passing him by to the right, went to the rest-house and strewed the floor, prepared seats, provided a water-pot and filled the oil-lamp.

Then they went to the Lord, saluted him, stood to one side and said:

‘All is ready at the rest-house, Lord. Now is the time to do as the Lord wishes.’ [85]

1.22. Then the Lord dressed, took his robe and bowl, and

kheo đi đến nhà nghỉ mát, sau khi đến liền rửa chân bước vào nhà, ngồi xuống, lưng dựa vào bức tường ở giữa, mặt hướng về phía Đông.

Chúng Tỷ-kheo sau khi rửa chân, bước vào nhà ngồi xuống, lưng dựa vào bức tường phía Đông, hướng mặt phía Tây, đối diện Thế Tôn.

23. Thế Tôn nói với các cư sĩ ở Pāṭaligāma:

- Nay các Gia chủ, có năm sự nguy hiểm cho những ai phạm giới, sống trái giới luật. Thế nào là năm?

Ở đây, nay các Gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật sẽ bị tiêu hao tiền của rất nhiều vì sống phóng dật. Đó là điều nguy hiểm thứ nhất cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

Lại nữa, nay các Gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật bị tiếng dữ đồn xa. Đó là điều nguy hiểm thứ hai cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

Lại nữa, nay các Gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật khi vào hội chúng nào, hoặc Sát-Đế-Lý, hoặc Bà-la-môn, hoặc gia chủ, hoặc Sa-môn, người ấy đi vào với tâm thần sợ hãi, bối rối. Đó là điều nguy hiểm thứ ba cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

Lại nữa, nay các Gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật sẽ chết với tâm hồn rối loạn. Đó là điều nguy hiểm thứ tư cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

went with his monks to the rest-house, where he washed his feet, went in and sat down facing east, with his back against the central pillar. And the monks, having washed their feet, went in and sat down with their backs to the west wall, facing east, and with the Lord sitting in front of them.

And the lay-followers of Pāṭaligāma, having washed their feet, went in and sat down with their backs to the east wall, facing west and with the Lord before them.

1.23. Then the Lord addressed the lay-followers of Pāṭaligāma:

‘Householders, there are these five perils to one of bad morality, of failure in morality. What are they?

In the first place, he suffers great loss of property through neglecting his affairs.

In the second place, he gets a bad reputation for immorality and misconduct.

In the third place, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, householders or ascetics, he does so diffidently and shyly.

In the fourth place, he dies confused.

Lại nữa, này các Gia chủ, người phạm giới, sống trái giới luật sau khi thân hoại mạng chung, sẽ bị sanh vào khổ cảnh, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đó là điều nguy hiểm thứ năm cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

Này các gia chủ, đó là năm điều nguy hiểm cho những ai phạm giới, sống trái giới luật.

24. Này các Gia chủ có năm sự lợi ích cho những ai giữ giới, sống theo giới luật. Thế nào là năm?

Ở đây, này các Gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật sẽ có tiền của dồi dào rất nhiều vì sống không phóng dật. Đó là sự lợi ích thứ nhất cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các Gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật được tiếng tốt đồn xa. Đó là sự lợi ích thứ hai cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các Gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật khi đi vào hội chúng nào, hoặc Sát-Đế-Ly, hoặc Bà-la-môn, hoặc gia chủ, hoặc Sa-môn, người ấy đi vào với tâm thần không sợ hãi, không bối rối. Đó là sự lợi ích thứ ba cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các Gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật sẽ chết với tâm hồn không rối loạn. Đó là sự lợi ích thứ tư cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

Lại nữa, này các Gia chủ, người giữ giới, sống theo giới

In the fifth place, after death, at the breaking-up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

These are the five perils to one of bad morality.

[86] 1.24. 'And, householders, there are these five advantages to one of good morality and of success in morality. What are they?

In the first place, through careful attention to his affairs he gains much wealth.

In the second place, he gets a good reputation for morality and good conduct.

In the third place, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, householders or ascetics, he does so with confidence and assurance.

In the fourth place, he dies unconfused.

In the fifth place, after death, at the breaking-up of the

luật sau khi thân hoại mạng chung, sẽ được sanh vào thiện thú, thiên giới. Đó là sự lợi ích thứ năm cho những ai giữ giới, sống theo giới luật.

25. Thế Tôn giảng pháp cho những cư sĩ ở Pāṭaligāma cho đến khuya, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ rồi bảo các cư sĩ ấy:

- Nay các Gia chủ, đêm đã khuya, nay các Người hãy làm những gì các Người nghĩ là phải thời.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Các người cư sĩ của Pāṭaligāma vâng lời Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài từ tạ ra về. Thế Tôn, sau khi các cư sĩ ở Pāṭaligāma đi không bao lâu, liền trở vào phòng riêng.

26. Lúc bấy giờ Sunidha và Vassakāra, hai vị đại thần xứ Magadha đang dựng thành trì để ngăn chặn dân Vajjī.

Một số rất lớn các thiên thần tụ họp hàng ngàn tại các trú địa ở Pāṭaligāma.

Chỗ nào có thiên thần có đại oai lực tụ họp, các vị này khiến tâm các vua chúa, các đại thần có đại oai lực, hướng đến sự xây dựng các trú xá.

Tại chỗ nào các thiên thần bậc trung tụ họp, các vị này khiến tâm các vua chúa, các đại thần bậc trung hướng đến sự xây dựng các trú xá.

Tại chỗ nào các thiên thần bậc hạ đẳng tụ họp, các vị này

body, he arises in a good place, a heavenly world.

These are the five advantages to one of good morality, and of success in morality. '

1.25. Then the Lord instructed, inspired, fired and delighted the lay-followers of Pāṭaligāma with talk on Dhamma until far into the night. Then he dismissed them, saying:

'Householders, the night is nearly over. Now it is time for you to do as you think fit.'

'Very good, Lord', they said and, rising and saluting the Lord, they passed him by to the right and departed. And the Lord spent the remainder of the night in the rest-house left empty by their departure.

1.26. Now at this time Sunidha and Vassakāra, the Magadhan ministers, were building a fortress in Pāṭaligāma as a defence against the Vajjians.

And at that time a multitude of [87] thousands of devas were taking up lodging in Pāṭaligāma.

And in the parts where powerful devas settled, they caused the minds of the most powerful royal officials to pick those sites for their dwellings,

and where middle and lower-ranking devas settled, so too they caused the minds of royal officials of corresponding grade to pick those sites for their dwellings.

khuyến tâm các vua chúa, các đại thần bậc hạ đẳng hướng đến sự xây dựng các trú xá.

27. Thế Tôn với thiên nhãn, thanh tịnh, siêu nhân thấy hàng ngàn các thiên thần tụ họp tại các trú địa ở Pāṭaligāma, Thế Tôn thức dậy khi đêm chưa tàn và nói với tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, ai đang xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma?

- Sunidha và Vassakāra, bậc Thế Tôn, hai vị đại thần xứ Magadha, đang xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn chặn dân Vajjī.

28. Nay Ānanda, thật giống như đã hỏi ý kiến các vị thiên thần ở cõi trời Ba mươi ba, các đại thần ở Magadha, Sunidha và Vassakāra đang xây thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn chặn dân Vajjī.

Nay Ānanda ở đây với thiên nhãn, thanh tịnh, siêu nhân Ta thấy hàng ngàn thiên thần tụ họp tại các trú địa ở Pāṭaligāma.

Chỗ nào có thiên thần có đại oai lực tụ họp, các vị ấy khuyến tâm các vua chúa, các đại thần có đại oai lực, hướng đến sự xây dựng các trú xá.

Chỗ nào các thiên thần bậc trung tụ họp, các vị ấy khuyến tâm các vua chúa, các đại thần bậc trung hướng đến sự xây dựng các trú xá.

Chỗ nào các thiên thần bậc hạ đẳng tụ họp, các vị này khuyến tâm các vua chúa, các đại thần bậc hạ đẳng hướng đến sự xây dựng các trú xá.

Nay Ānanda, chỗ nào các vị Ariyans an trú, chỗ nào các nhà thương mãi qua lại, chỗ ấy sẽ thiết lập một thành thị

1.27. And the Lord, with his divine eye surpassing that of humans, saw the thousands of devas taking up residence in Pāṭaligāma. And, getting up at break of day, he said to the Venerable Ānanda:

‘Ānanda, who is building a fortress at Pāṭaligāma?’

‘Lord, Sunidha and Vassakāra, the Magadhan ministers, are building a fortress against the Vajjians.’

1.28. ‘Ānanda, just as if they had taken counsel with the Thirty-Three Gods, Sunidha and Vassakāra are building a fortress at Pāṭaligāma.

I have seen with my divine eye how thousands of devas were taking up lodging there... (as verse 26).

Ānanda, as far as the Ariyan realm extends, as far as its trade extends, this will be the chief city, Pāṭaliputta,

bạc nhất tên gọi là Pātaliputta, một trung tâm thương mại.

Nhưng này Ānanda, Pātaliputta sẽ bị ba hiểm nạn về lửa, về nước hay chia rẽ bất hòa.

29. Sunidha và Vassakāra, hai vị đại thần nước Magadha, đến tại chỗ Thế Tôn ở, khi đến xong liền nói những lời chào đón hỏi thăm xã giao rồi đứng một bên. Sau khi đứng một bên, vị đại thần xứ Magadha, Sunidha và Vassakāra bạch Thế Tôn:

"Mong Thế Tôn nhận lời mời dùng cơm tại nhà chúng con hôm nay cùng với đại chúng Tỷ-kheo".

Thế Tôn im lặng nhận lời.

30. Hai vị đại thần xứ Magadha, Sunidha và Vassakāra sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời liền đi về nhà ở, cho soạn tại nhà của mình các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm, rồi cử người đến tin Thế Tôn: "Tôn giả Gotama, giờ đã đến, cơm đã sẵn sàng".

Rồi Thế Tôn buổi sáng đắp y, mang theo y bát cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến trú sở của hai vị đại thần xứ Magadha, Sunidha và Vassakāra, sau khi đi đến liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.

Rồi hai vị đại thần xứ Magadha, Sunidha và Vassakāra tự tay mời chúng Tỷ-kheo với Thế Tôn là thượng thủ, các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm.

Sau khi Thế Tôn dùng cơm xong và cất tay khỏi bình bát, Sunidha và Vassakāra, hai vị đại thần xứ Magadha liền lấy chiếc ghế thấp khác và ngồi xuống một bên.

31. Sau khi Sunidha và Vassakāra, hai vị đại thần xứ Magadha đã ngồi xuống một bên, Thế Tôn đọc bài kệ cảm tạ:

scattering its seeds far and [88] wide.

And Pātaliputta will face three perils: from fire, from water and from internal dissension.'

1.29. Then Sunidha and Vassakāra called on the Lord and, having exchanged courtesies, stood to one side and said:

'May the Reverend Gotama accept a meal from us tomorrow with his order of monks!'

And the Lord consented by silence.

1.30. Understanding his consent, Sunidha and Vassakāra went home and there had a fine meal of hard and soft food prepared. When it was ready, they reported to the Lord: 'Reverend Gotama, the meal is ready.'

Then the Lord, having dressed in the morning, took his robe and bowl, went with the order of monks to the residence of Sunidha and Vassakāra, and sat down on the prepared seat.

Then Sunidha and Vassakāra served the Buddha and his order of monks with choice soft and hard foods till they were satisfied.

And when the Lord took his hand away from the bowl they sat down on low stools to one side.

1.31. And as they sat there, the Lord thanked them with these verses:

Tại chỗ nào người sáng suốt lấy làm chỗ trú xứ.
Hãy nuôi dưỡng người giữ giới và người phạm hạnh.
Và san sẻ công đức với Chư Thiên trú tại chỗ ấy.

Được tôn kính, chúng sẽ tôn kính lại.
Được trọng vọng, chúng sẽ trọng vọng lại.

Chúng sẽ mến thương người ấy như người mẹ thương mến con.

Và những ai được thiên thân thân mến luôn luôn được thấy may mắn.

Sau khi Thế Tôn tán thán Sunidha và Vassakāra, hai vị đại thần xứ Magadha với bài kệ này, Ngài từ chỗ ngồi đứng dậy và ra về.

32. Sunidha và Vassakāra, hai vị đại thần xứ Magadha đi sau lưng Thế Tôn và nói:

- "Hôm nay Sa-môn Gotama đi ra cửa nào cửa ấy sẽ được đặt tên là Gotama; Sa-môn Gotama lội qua sông từ bến nào, bến ấy sẽ được đặt tên là Gotama. Và cửa Sa-môn Gotama đi ra được đặt tên là cửa Gotama".

33. Rồi Thế Tôn đi đến sông Gaṅgā (sông Hằng). Lúc bấy giờ, sông Gaṅgā tràn ngập nước đến bờ đến nổi con quạ có thể uống được.

Có người đang đi tìm thuyền, có người đang đi tìm phao, có người cột bè để qua bờ bên kia.

Thế Tôn mau lẹ như người lực sĩ duỗi cánh tay được co lại hay co cánh tay đã duỗi ra, biến mất từ bờ bên này và hiện ra trên bờ bên kia với chúng Tỷ-kheo.

'In whatever realm the wise man makes his home,
He should feed the virtuous leaders of the holy life.
Whatever devas there are who report this offering,

They will pay him respect and honour for this. [89]
They tremble for him as a mother for her son,
And he for whom devas tremble ever happy is.'

Then the Lord rose from his seat and took his departure.

1.32. Sunidha and Vassakāra followed closely behind the Lord, saying:

'Whichever gate the ascetic Gotama goes out by today, that shall be called the Gotama gate; and whichever ford he uses to cross the Ganges, that shall be called the Gotama ford.' And so the gate by which the Lord went out was called the Gotama Gate.

1.33. And then the Lord came to the River Ganges. And just then, the river was so full that a crow could drink out of it.

And some people were looking for a boat, and some were looking for a raft, and some were binding together a raft of reeds to get to the other side.

But the Lord, as swiftly as a strong man might stretch out his flexed arm or flex it again, vanished from this side of the

34. Thế Tôn thấy những người kia, người đang đi tìm thuyền, người đang đi tìm phao, người đang đi cột bè để qua bờ bên kia. Thế Tôn hiểu được ý nghĩa của cảnh này, lúc ấy bèn ứng khẩu lời cảm khái:

"Những ai làm cầu vượt biển trùng dương, bỏ lại đất sũng đầm ao, trong khi người phàm phu đang cột bè.
Những người ấy thật là những vị trí tuệ được giải thoát"

Tụng phẩm II

1. Rồi Thế Tôn gọi tôn giả Ānanda: "Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Koṭigāma"

- "Xin vâng, bạch Thế Tôn". Tôn giả Ānanda đáp ứng Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Koṭigāma. Tại đây, Thế Tôn ở tại Koṭigāma.

2. Thế Tôn nói với các vị Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Bốn Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm, Ta và các Ngươi. Bốn Thánh đế ấy là gì?

Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Khổ Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi

Ganges and reappeared with his order of monks on the other shore.

1.34. And the Lord saw those people who were looking for a boat, looking for a raft, and binding together a raft of reeds to get to the other side. And seeing their intentions, he uttered this verse on the spot:

‘When they want to cross the sea, the lake or pond,

People make a bridge or raft — the wise have crossed already.’

[End of first recitation-section]

[90] 2.1. The Lord said to Ānanda: ‘Let us go to Koṭigāma.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and the Lord went with a large company of monks to Koṭigāma, and stayed there.

2.2. Then the Lord addressed the monks thus:

‘Monks, it is through not understanding, not penetrating the Four Noble Truths that I as well as you have for a long time run on and gone round the cycle of birth-and-death. What are they?

By not understanding the Noble Truth of Suffering we have fared on,

lâu năm, Ta và các Người.

Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Khổ Tập Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm, Ta và các Người.

Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Khổ Diệt Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm, Ta và các Người.

Này các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu Khổ Diệt Đạo Thánh đế mà chúng ta phải lưu chuyển luân hồi lâu năm,

Ta và các Người. Này các Tỷ-kheo
khi Khổ Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu;
khi Khổ Tập Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu;

khi Khổ Diệt Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu;

khi Khổ Diệt Đạo Thánh đế này được giác ngộ, được thông hiểu, thời hữu ái được diệt trừ, sự dặt dẩn đến một đời sống được đoạn tuyệt, nay không còn hậu hữu nữa.

3. Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thệ lại nói thêm:

- Chính vì không thấy như thật Bốn Thánh đế nên có sự luân chuyển lâu ngày trong nhiều đời. Khi những sự thực này được nhận thức, nguyên nhân của một đời sống khác được trừ diệt, khi khổ căn được đoạn trừ, sẽ không còn một đời sống khác nữa.

by not understanding the Noble Truth of the Origin of Suffering,

of the Cessation of Suffering, and

of the Path Leading to the Cessation of Suffering we have fared on round the cycle of birth-and-death.

And by the understanding, the penetration of the same Noble Truth of Suffering, of the Origin of Suffering, of the Cessation of Suffering and of the Path Leading to the Cessation of Suffering, the craving for becoming has been cut off, the support of becoming has been destroyed, there is no more re-becoming.'

2.3. The Lord having said this, the Well-Farer having spoken, the Teacher said: [91]

'Not seeing the Four Noble Truths as they are, Having long traversed the round from life to life, These being seen, becoming's supports pulled up, Sorrow's root cut off, rebirth is done.'

4. Trong thời gian Thế Tôn ở Koṭigāma, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo:

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ.

Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

5. Thế Tôn, sau khi ở Koṭigāma cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, liền bảo tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, chúng ta hãy đi đến Nādikā.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến. Nādikā, tại ngôi nhà gạch (Ginjakāvasatha).

6. Rồi Tôn giả Ānanda đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo Salada mệnh chung tại Nādikā đã được sanh ở cõi nào, hậu thế trạng thái như thế nào?

Tỷ-kheo ni Nandā mệnh chung tại Nādikā đã được sanh ở cõi nào, hậu thế trạng thái như thế nào?

Bạch Thế Tôn, cư sĩ Sudatta mệnh chung tại Nādikā đã được sanh cõi nào, hậu thế trạng thái như thế nào?

Bạch Thế Tôn, nữ cư sĩ Sujātā mệnh chung tại Nādikā đã

2.4. Then the Lord, while staying at Koṭigāma, gave a comprehensive discourse:

‘This is morality, this is concentration, this is wisdom.

Concentration, when imbued with morality, brings great fruit and profit.

Wisdom, when imbued with concentration, brings great fruit and profit.

The mind imbued with wisdom becomes completely free from the corruptions, that is, from the corruption of sensuality, of becoming, of false views and of ignorance.’

2.5. When the Lord had stayed at Koṭigāma as long as he wished, he said:

‘Ānanda, let us go to Nādikā.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and the Lord went with a large company of monks to Nādikā, where he stayed at the Brick House.³⁷³

2.6. And the Venerable Ānanda came to the Lord, saluted him, sat down to one side, and said:

‘Lord, the monk Sālha and the nun Nandā have died at Nādikā. What rebirth have they taken after death? [92]

The lay-follower Sudatta and the laywoman-follower Sujātā, the lay-followers Kakudha,

được sanh ở cõi nào, hậu thế trạng thái như thế nào?

Bạch Thế Tôn, cư sĩ Kakudha mệnh chung tại Nādikā đã được sanh cõi nào, hậu thế trạng thái như thế nào?

Bạch Thế Tôn, cư sĩ Kālīṅga... Bạch Thế Tôn, cư sĩ Nikata... Bạch Thế Tôn, cư sĩ Kaṭissabha... Bạch Thế Tôn, cư sĩ Tuṭṭha... Bạch Thế Tôn, cư sĩ Santuṭṭha... Bạch Thế Tôn, cư sĩ Bhadda... Bạch Thế Tôn, cư sĩ Subhadda đã mệnh chung tại Nādikā đã được sanh ở cõi nào, hậu thế trạng thái như thế nào?

7. Nay Ānanda, Tỷ-kheo Sālha diệt tận các lậu hoặc, tự mình với thắng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Nay Ānanda, Tỷ-kheo ni Nandā đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới) và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa.

Nay Ānanda, cư sĩ Sudatta, diệt trừ ba kiết sử làm giảm thiểu tham, sân, si, chứng quả Nhứt lai sau khi trở lại đời này một lần nữa sẽ diệt tận khổ đau.

Nay Ānanda, nữ cư sĩ Sujātā diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, nhứt định không còn đọa vào ác đạo, đạt đến Chánh giác.

Nay Ānanda, cư sĩ Kakudha đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới), và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa.

Kālīṅga, Nikata, Kaṭissabha, Tuṭṭha, Santuṭṭha, Bhadda and Subhadda have all died in Nādikā.

What rebirths have they taken?

2.7. 'Ānanda, the monk Sālha, by the destruction of the corruptions, attained in this life, through his own super-knowledge, the uncorrupted liberation of mind, the liberation by wisdom.

The nun Nandā, by the destruction of the five lower fetters, has been spontaneously reborn,³⁷⁴ and will gain Nibbana from that state without returning to this world.

The lay-follower Sudatta, by the destruction of three fetters and the reduction of greed, hatred and delusion, is a Once-Returner who will come back once more to this world, and then make an end of suffering.

The laywoman-follower Sujātā, by the destruction of three fetters, is a Stream-Winner, incapable of falling into states of woe, certain of attaining Nibbāna.

The lay-follower Kakudha, by the destruction of the five lower fetters, has been spontaneously reborn, and will gain Nibbāna from that state without returning to this world.

Này Ānanda, cư sĩ Kālīṅga... Này Ānanda, cư sĩ Nikata... Này Ānanda, cư sĩ Kaṭissabha... Này Ānanda, cư sĩ Tuṭṭha... Này Ānanda, cư sĩ Santuṭṭha... Này Ānanda, cư sĩ Bhadda... Này Ānanda, cư sĩ Subhadda đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh (thiên giới), và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa.

Này Ānanda, hơn năm mươi cư sĩ mệnh chung tại Nādikā, đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới) và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa.

Này Ānanda, hơn chín mươi chín nam nữ cư sĩ mệnh chung tại Nādikā, diệt trừ ba kiết sử, làm giảm thiểu tham, sân si, chứng quả Nhứt lai, sau khi trở lại đời này một lần nữa sẽ diệt tận khổ đau.

Này Ānanda, hơn năm trăm cư sĩ, mệnh chung tại Nādikā, diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, nhứt định không còn đọa vào ác đạo, đạt đến Chánh giác.

8. Này Ānanda, thật không có gì lạ, vấn đề con người phải mệnh chung. Nhưng mỗi lần có người mệnh chung lại đến hỏi Như Lai về vấn đề này thời Ānanda, như vậy làm phiền nhiều Như Lai.

Này Ānanda, vì vậy ta sẽ giảng Pháp kính (Gương chánh pháp) để Thánh đệ tử, sau khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn, sẽ tự tuyên bố về mình như sau:

"Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không còn tái sanh cõi bàng sanh, ngã quỷ, đọa xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhứt định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác".

9. Này Ānanda, Pháp kính ấy là gì mà Thánh đệ tử, sau

Likewise Kālīṅga, Nikata, Katissabha, Tuṭṭha, Santuṭṭha, Bhadda and Subhadda. [93]

Ānanda, in Nādikā more than fifty lay-followers have by the destruction of the five lower fetters been spontaneously reborn, and will gain Nibbāna from that state without returning to this world.

Rather more than ninety, by the destruction of three fetters and the reduction of greed, hatred and delusion, are Once-Returners who will come back once more to this world and then make an end of suffering.

And well over five hundred, by the destruction of three fetters, are Stream-Winners, incapable of falling into states of woe, certain of attaining Nibbāna.

2.8. 'Ānanda, it is not remarkable that that which has come to be as a man should die. But that you should come to the Tathāgata to ask the fate of each of those who have died, that is a weariness to him.³⁷⁵

Therefore, Ānanda, I will teach you a way of knowing Dhamma, called the Mirror of Dhamma,³⁷⁶ whereby the Ariyan disciple, if he so wishes, can discern of himself:

"I have destroyed hell, animal-rebirth, the realm of ghosts, all downfall, evil fates and sorry states. I am a Stream-Winner, incapable of falling into states of woe, certain of attaining Nibbāna."

2.9. 'And what is this Mirror of Dhamma by which he can

khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn, sẽ tự tuyên bố về mình như sau: "Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không còn tái sanh cõi bàng sanh, ngạ quỷ, đọa xứ, ác thú. Ta đã chứng quả Dự lưu, nhứt định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác".

Này Ānanda, vị Thánh đệ tử có chánh tín đối với đức Phật: "Thế Tôn là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn".

Vị ấy có chánh tín đối với chánh pháp: "Chánh pháp được Thế Tôn khéo giảng dạy, thiết thực, vượt ngoài thời gian chi phối, đến để mà thấy, có khả năng giải thoát, được kẻ trí tự mình thâm hiểu".

Vị ấy có chánh tín đối với chúng Tăng: "Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân chánh tu hành, chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân trực tu hành, chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân trí tu hành, chúng Tăng đệ tử Thế Tôn chân tịnh tu hành, tức là bốn đôi tám vị.

Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn đáng được nghênh đón, đáng được cúng dường, đáng được chiêm ngưỡng, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở trên đời,

cụ túc giới hạnh, được bậc Thánh mến chuộng, được viên mãn không mảy mún, được vẹn toàn không sứt mẻ, không tỳ vết, không ô nhiễm, những giới hạnh đưa đến giải thoát, được người trí tán thán, không bị ảnh hưởng bởi đời sau, hướng dẫn đến thiên định".

Này Ānanda, chính Pháp kính này mà Thánh đệ tử sau khi chứng đạt pháp nghĩa này, nếu muốn sẽ tự tuyên bố về mình như sau: "Đối với ta, sẽ không còn địa ngục, sẽ không còn tái sanh cõi bàng sanh, ngạ quỷ, đọa xứ, ác thú.

know this?

Here, Ānanda, this Ariyan disciple is possessed of unwavering confidence³⁷⁷ in the Buddha, thus: "This Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, endowed with wisdom and conduct, the Well-Farer, Knower of the worlds, incomparable Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, enlightened and blessed."

He is possessed of unwavering faith in the Dhamma, thus: "Well-proclaimed by the Lord is the Dhamma, visible here and now, timeless, inviting inspection, leading onward, to be comprehended by the wise each one for himself."

He is possessed of unwavering confidence in the Sangha, thus: "Well-directed is the Sangha of the Lord's disciples, of upright conduct, on the right [94] path, on the perfect path; that is to say the four pairs of persons,³⁷⁸ the eight kinds of humans.

The Sangha of the Lord's disciples is worthy of offerings, worthy of hospitality, worthy of gifts, worthy of veneration, an unsurpassed field of merit in the world.

And he³⁷⁹ is possessed of morality dear to the Noble Ones, unbroken, without defect, unspotted, without inconsistency,³⁸⁰ liberating, uncorrupted, and conducive to concentration.

'This, Ānanda, is the Mirror of Dhamma, whereby the Aryan disciple... can discern of himself: "I have destroyed hell,...

I am a Stream-Winner,... certain of attaining Nibbana.'" (as

Ta đã chứng quả Dự lưu, nhứt định không đọa ác đạo, sẽ đạt Chánh giác".

10. Khi Thế Tôn ở Nādikā, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo:

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ.

Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.

Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

11. Rồi Thế Tôn, sau khi ở Nādikā cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, liền bảo tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Vesālī.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Vesālī. Ở đây, Thế Tôn trú tại vườn Ambapālī.

12. Thế Tôn bảo các vị Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, các Ngươi phải sống an trú chánh niệm, tỉnh giác. Đó là lời dạy của Ta cho các Ngươi.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo an trú chánh niệm? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đối với thân, quán thân, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở trên đời, đối với các cảm thọ... đối với tâm... đối với các pháp, quán pháp, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi ở trên đời. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là

verse 8)

2.10. Then the Lord, staying at Nādikā in the Brick House, gave a comprehensive discourse to the monks:

‘This is morality, this is concentration, this is wisdom...’ (as verse 2.4).

2.11. And when the Lord had stayed at Nādikā as long as he wished,...

he went with a large company of monks to Vesālī, where he stayed at Ambapālī’s grove.

2.12. And there the Lord addressed the monks:

‘Monks, a monk should be mindful and clearly aware, this is our charge to you!

‘And how is a monk mindful?’³⁸¹ Here, a monk abides contemplating the body as body,³⁸² earnestly, clearly aware, [95] mindful and having put away all hankering and fretting for the world, and likewise with regard to feelings, mind and mind-objects. That is how a monk is mindful.

chánh niệm.

13. Nay các Tỷ-kheo thế nào là Tỷ-kheo tỉnh giác?

Nay các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ Kheo tỉnh giác khi đi tới, đi lui, tỉnh giác khi ngó tới, ngó lui;

tỉnh giác khi co tay, duỗi tay, tỉnh giác khi mang áo sanghati (tăng-già-lê) mang bát, mang y,

tỉnh giác khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm, tỉnh giác khi đại tiện, tiểu tiện; tỉnh giác khi đi;

khi đứng, khi ngồi, khi nằm, khi thức, khi nói, khi im lặng.

Nay các Tỷ-kheo, như vậy Tỷ-kheo sống tỉnh giác. Nay các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo phải sống an trú chánh niệm, tỉnh giác. Đó là lời dạy của Ta cho các Người.

14. Lúc bấy giờ dân nữ Ambapāli được nghe: "Thế Tôn đã đến Vesālī và ở tại vườn xoài của ta". Dân nữ Ambapāli liền cho thắng các cỗ xe thù thắng, tự leo lên một chiếc, cùng với các cỗ xe thù thắng xuất phát ra khỏi Vesālī và đi đến vườn xoài.

Nàng cỡi xe cho đến chỗ còn có thể cỡi xe được, rồi xuống xe đi bộ đến tại chỗ Thế Tôn, khi đến liền đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên, Thế Tôn thuyết pháp cho dân nữ Ambapāli đang ngồi một bên, giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ.

Dân nữ Ambapāli sau khi được Thế Tôn giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, liền bạch Thế Tôn:

2.13. 'And how is a monk clearly aware?

Here, a monk, when going forward or backward, is aware of what he is doing; in looking forward or back he is aware of what he is doing;

in bending and stretching he is aware of what he is doing; in carrying his inner and outer robe and bowl he is aware of what he is doing;

in eating, drinking, chewing and savouring he is aware of what he is doing; in passing excrement or urine he is aware of what he is doing;

in walking, standing, sitting or lying down, in keeping awake, in speaking or in staying silent, he is aware of what he is doing.

That is how a monk is clearly aware. A monk should be mindful and clearly aware, this is our charge to you!

2.14. Now Ambapāli the courtesan³⁸³ heard that the Lord had arrived at Vesālī and was staying at her grove. She had the best carriages made ready and drove from Vesālī to her park.

She drove as far as the ground would allow, then alighted and went on foot to where the Lord was. She saluted the Lord and sat down to one side, and as she sat, the Lord instructed, inspired, fired and delighted her with a talk on Dhamma.

And being thus delighted, Ambapāli said:

- Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn ngày mai nhận lời mời dùng cơm của chúng con với chúng Tỷ-kheo.

Thế Tôn im lặng nhận lời. Dâm nữ Ambapālī được biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Ngài, thân bên phải hướng về đức Phật và từ biệt.

15. Các người Licchavi ở Vesālī được nghe: "Thế Tôn đến Vesālī hiện ở vườn Ambapālī", liền cho thắng các cỗ xe thù thắng leo lên xe rồi xuất phát ra khỏi Vesālī với những cỗ xe ấy.

Có những vị Licchavi toàn xanh, màu sắc xanh, mặc vải màu xanh, mang đồ trang sức màu xanh. Có những vị Licchavi toàn vàng, màu sắc vàng, mặc vải màu vàng, mang đồ trang sức màu vàng. Có những vị Licchavi toàn đỏ, màu sắc đỏ, mặc vải màu đỏ, mang đồ trang sức màu đỏ. Có những vị Licchavi toàn trắng, màu sắc trắng, mặc vải màu trắng, mang đồ trang sức màu trắng.

16. Lúc bấy giờ dâm nữ Ambapālī đánh xe va chạm với các thanh niên Licchavi, trục xe chạm với trục xe, bánh xe chạm với bánh xe, gọng xe chạm với gọng xe. Các Licchavi nói với dâm nữ Ambapālī:

- Này Ambapālī, tại sao nàng lại đánh xe va chạm với các thanh niên Licchavi, trục xe chạm với trục xe, bánh xe chạm với bánh xe, gọng xe chạm với gọng xe?

- Này quý Công tử của tôi, tôi vừa mới mời Thế Tôn cùng chúng Tỷ-kheo ngày mai đến dùng cơm.

- Này Ambapālī, hãy nhường cho chúng ta bữa cơm ấy đổi lấy một trăm ngàn.

‘Lord, may the Lord consent to take a meal from me tomorrow with his order of monks!’

The Lord consented by silence, and Ambapālī, understanding his acceptance, rose from her seat, saluted the Lord and, passing him by to the right, departed.

2.15. And the Licchavis of Vesālī heard that the Lord [96] had arrived at Vesālī and was staying at Ambapālī's grove. So they had the best carriages made ready and drove out of Vesālī.

And some of the young Licchavis were all in blue,³⁸⁴ with blue make-up,³⁸⁵ blue clothes and blue adornment, while some were in yellow, some in red, some in white, with white make-up, white clothes and white adornment.

2.16. And Ambapālī met the young Licchavis axle to axle, wheel to wheel, yoke to yoke. And they said to her:

‘Ambapālī, why do you drive up against us like that?’

‘Because, young sirs, the Blessed Lord has been invited by me for a meal with his order of monks.’

‘Ambapālī, give up this meal for a hundred thousand pieces!’

- Dầu quý Công tử có cho tôi cả thành Vesālī cùng với các đất phụ thuộc, tôi cũng không nhường bữa cơm quan trọng này.

Các vị Licchavi này tức tối búng ngón tay và nói:

- Chúng ta bị cô thiếu nữ xoài này đả thắng! Chúng ta bị cô thiếu nữ xoài này phổng tay trên. Và các vị Licchavi này cùng đi đến vườn Ambapālī.

17. Thế Tôn từ xa thấy các vị Licchavi liền nói với các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo nếu có vị Tỷ-kheo nào chưa thấy các chư Thiên ở cõi Tam thập tam thiên, hãy ngó chúng Licchavi, hãy nhìn chúng Licchavi. Này các Tỷ-kheo chúng Licchavi cũng giống như chúng Tam thập tam thiên".

18. Các vị Licchavi ấy cỡi xe cho đến chỗ còn có thể cỡi xe được, rồi xuống xe đi bộ đến tại chỗ Thế Tôn, khi đến, liền đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Thế Tôn thuyết pháp cho những vị Licchavi đang ngồi một bên, giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ.

Các vị Licchavi sau khi được Thế Tôn giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ liền bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn ngày mai nhận lời mời dùng cơm của chúng con với chúng Tỷ-kheo.

- Này các Licchavi, ngày mai Ta đã nhận lời mời dùng cơm của dân nữ Ambapālī rồi.

Young sirs, if you were to give me all Vesālī with its revenues³⁸⁶ I would not give up such an important meal!

Then the Licchavis snapped their fingers, saying:

'We've been beaten by the mango-woman,³⁸⁷ we've been cheated by the mango-woman!' And they set out for Ambapālī's grove.

2.17. And the Lord, having seen the Licchavis from afar, said: 'Monks, any of you who have not seen the Thirty-Three Gods, just look at this troop of Licchavis! Take a good look at them, [97] and you will get an idea of the Thirty-Three Gods!'

2.18. Then the Licchavis drove in their carriages as far as the ground would allow, then they alighted and went on foot to where the Lord was, saluted him and sat down to one side. And as they sat, the Lord instructed, inspired, fired and delighted them with a talk on Dhamma.

And being thus delighted, they said:

'Lord, may the Lord consent to take a meal from us tomorrow with his order of monks!'

'But, Licchavis, I have already accepted a meal for tomorrow from the courtesan Ambapālī !'

Các vị Licchavi này tức tối búng ngón tay và nói: "Chúng ta bị cô thiếu nữ xoài này đã thắng! Chúng ta bị cô thiếu nữ xoài này phỗng tay trên... "

Rồi những vị Licchavi này, hoan hỷ tán thán lời dạy Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Ngài, thân bên hữu hướng về đức Phật và từ biệt.

19. Lúc bấy giờ đêm nữ Ambapāli, đêm vừa tàn canh, liền cho sửa soạn tại vườn của mình các món ăn thượng vị loại cứng và loại mềm và cho báo tin Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, giờ đã đến, cơm đã sẵn sàng".

Thế Tôn buổi sáng đắp y, đem theo y bát, cùng với chúng Tỷ-kheo đến tại túc xá của đêm nữ Ambapāli, sau khi đến liền ngồi xuống chỗ đã soạn sẵn.

Rồi đêm nữ Ambapāli tự tay thân hành mời chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị thượng thủ, dùng các món ăn thượng vị loại cứng và loại mềm.

Khi Thế Tôn dùng xong, tay đã rời bát, đêm nữ Ambapāli lấy một ghế thấp khác và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, đêm nữ Ambapāli bạch Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, con xin cúng dường ngôi vườn này cho chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị thượng thủ".

Thế Tôn nhận lãnh khu vườn. Thế Tôn thuyết pháp cho đêm nữ Ambapāli, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, rồi đứng dậy ra về.

20. Trong thời gian Thế Tôn ở Vesālī, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo:

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ.

And the Licchavis snapped their fingers, saying: 'We've been beaten by the mango-woman, we've been cheated by the mango-woman!'

Then, having rejoiced and delighted in his talk, they rose from their seats, saluted the Lord and, passing him by on the right, departed.

2.19. And Ambapālī, when night was nearly over, having had choice hard and soft food prepared at her home, announced to the Lord that the meal was ready.

Having dressed and taken robe and bowl, the Lord went with the order of monks to Ambapālī's residence and sat down on the prepared seat.

And she served the Buddha and his monks with choice hard and soft food till they were satisfied.

And when the Lord had taken his hand from the bowl, Ambapālī took a low stool and [98] sat down to one side. So seated, she said: 'Lord, I give this park to the order of monks with the Buddha as its head.'

The Lord accepted the park, and then he instructed, inspired, fired and delighted her with a talk on Dhamma, after which he rose from his seat and departed.

2.20. Then, while staying at Vesālī, the Lord delivered a comprehensive discourse to the monks:

'This is morality, this is concentration, this is wisdom...' (as

Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.
Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.
Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

21. Rồi Thế Tôn, sau khi ở Vesālī cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, liền bảo tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, chúng ta hãy đi đến làng Beḷuva.
- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến làng Beḷuva. Và Thế Tôn trú tại làng này.

22. Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ Kheo hãy an cư trong mùa mưa xung quanh Vesālī tại chỗ có bạn bè quen thuộc và thân tín. Còn Ta sẽ an cư ở đây, tại làng Beḷuva.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Những Tỷ Kheo này vâng đáp Thế Tôn và tìm chỗ an cư mùa mưa xung quanh Vesālī tại chỗ có bạn bè quyến thuộc và thân tín. Còn Thế Tôn an cư tại làng Beḷuva.

23. Trong khi Thế Tôn an cư trong mùa mưa, một cơn bệnh trầm trọng khởi lên, rất đau đớn, gần như muốn chết.

Nhưng Thế Tôn giữ tâm chánh niệm, tỉnh giác, chịu đựng cơn đau ấy, không một chút ta thán.

Thế Tôn tự nghĩ: "Thật không hợp lẽ nếu Ta diệt độ mà không có một lời với các đệ tử hầu cận Ta, không từ biệt chúng Tỷ-kheo. Vậy Ta hãy lấy sức tinh tấn, nhiếp phục cơn

verse 2.4).

2.21. And when the Lord had stayed at Ambapālī's grove as long as he wished,...

he went with a large company of monks to the little village of Beḷuva, where he stayed.

2.22. There the Lord said to the monks:

'You, monks, should go to anywhere in Vesālī where you have friends or acquaintances or supporters, and spend the Rains there. I shall spend the Rains here in Beḷuva.'

'Very good, Lord', replied the monks, and [99] they did so, but the Lord spent the Rains in Beḷuva.

2.23. And during the Rains the Lord was attacked by a severe sickness, with sharp pains as if he were about to die.

But he endured all this mindfully, clearly aware and without complaining.

He thought: 'It is not fitting that I should attain final Nibbāna without addressing my followers and taking leave of the order of monks. I must hold this disease in check by

bệnh này, duy trì mạng căn và tiếp tục sống".

Và Thế Tôn với sức tinh tấn, nhiếp phục bệnh ấy duy trì mạng căn.

24. Rồi Thế Tôn lành bệnh. Sau khi lành bệnh không bao lâu, đức Phật rời khỏi tịnh xá và ngồi trên ghế đã soạn sẵn, trong bóng mát của ngôi tịnh xá.

Lúc bấy giờ tôn giả Ānanda đến tại chỗ Thế Tôn, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, con được thấy Thế Tôn khỏe mạnh. Bạch Thế Tôn, con được thấy Thế Tôn kham nhẫn, bạch Thế Tôn, thấy Thế Tôn bệnh hoạn, thân con cảm thấy yếu ớt như lau sậy, mắt con mờ mịt không thấy rõ phương hướng,

dầu cho, bạch Thế Tôn, con được một chút an ủi rằng, Thế Tôn sẽ không diệt độ, nếu Ngài chưa có lời di giáo lại cho chúng Tỷ-kheo.

25. Nay Ānanda, chúng Tỷ-kheo còn mong mỗi gì nữa ở Ta! Nay Ānanda, Ta đã giảng Chánh pháp, không có phân biệt trong ngoài (mật giáo và không phải mật giáo), vì nay Ānanda, đối với các Pháp, Như Lai không bao giờ là vị Đạo sư còn nắm tay (còn giữ lại một ít mật giáo chưa giảng dạy).

Nay Ānanda, những ai nghĩ rằng: "Như Lai là vị cầm đầu chúng Tỷ-kheo"; hay "chúng Tỷ-kheo chịu sự giáo huấn của Như Lai" thời nay Ānanda, người ấy sẽ có lời di giáo cho chúng Tỷ-kheo. Nay Ānanda, Như Lai không nghĩ rằng: "Ta là vị cầm đầu chúng Tỷ-kheo; hay "chúng Tỷ-kheo chịu sự giáo huấn của Ta"

thời nay Ānanda, làm sao Như Lai lại có lời di giáo cho

energy and apply myself to the force of life.'

He did so, and the disease abated.

2.24. Then the Lord, having recovered from his sickness, as soon as he felt better, went outside and sat on a prepared seat in front of his dwelling.

Then the Venerable Ānanda came to him, saluted him, sat down to one side and said:

'Lord, I have seen the Lord in comfort, and I have seen the Lord's patient enduring. And, Lord, my body was like a drunkard's. I lost my bearings and things were unclear to me because of the Lord's sickness.

The only thing that was some comfort to me was the thought: "The Lord will not attain final Nibbāna until he has made some statement about the order of monks." ' [100]

2.25. 'But, Ānanda, what does the order of monks expect of me? I have taught the Dhamma, Ānanda, making no "inner" and "outer":³⁸⁸ the Tathāgata has no "teacher's fist" in respect of doctrines.

If there is anyone who thinks: "I shall take charge of the order",³⁸⁹ or "The order should refer to me", let him make some statement about the order, but the Tathāgata does not think in such terms.

So why should the Tathāgata make a statement about the order?

chúng Tỷ-kheo?

Này Ānanda, Ta nay đã già, đã thành bậc trưởng thượng, đã đến tuổi lâm chung, đã đến tám mươi tuổi.

Này Ānanda, như cỗ xe đã già mòn, sờ dĩ còn chạy được là nhờ dây thừng chằng chịt, cũng vậy thân Như Lai được duy trì sự sống giống như chính nhờ chống đỡ dây chằng.

Này Ānanda, chỉ trong khi Như Lai không tác ý đến tất cả tướng, với sự diệt trừ một số cảm thọ, chứng và an trú vô tướng tâm định, chính khi ấy thân Như Lai được thoải mái.

26. Vậy nên, này Ānanda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác.

Này Ānanda, thế nào là vị Tỷ-kheo hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một gì khác?

Này Ānanda, ở đời, vị Tỷ-kheo, đối với thân quán thân, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời; đối với các cảm thọ... đối với tâm... đối với các pháp, quán pháp, tinh tấn, tỉnh giác, chánh niệm, nhiếp phục mọi tham ái, ưu bi trên đời.

Này Ānanda, như vậy vị Tỷ-kheo tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa

‘Ānanda, I am now old, worn out, venerable, one who has traversed life’s path, I have reached the term of life, which is eighty.’³⁹⁰

Just as an old cart is made to go by being held together with straps,³⁹¹ so the Tathāgata’s body is kept going by being strapped up.

It is only when the Tathāgata withdraws his attention from outward signs,³⁹² and by the cessation of certain feelings,³⁹³ enters into the signless concentration of mind,³⁹⁴ that his body knows comfort.

2.26. ‘Therefore, Ānanda, you should live as islands³⁹⁵ unto yourselves, being your own refuge, with no one else as your refuge, with the Dhamma as an island, with the Dhamma as your refuge, with no other refuge.

And how does a monk live as an island unto himself,... with no other refuge?

Here, Ānan-da, a monk abides contemplating the body as body, earnestly, clearly aware, mindful and having put away all hankering and fretting for the world, and likewise with regard to feelings, mind and mind-objects.

That, Ānanda, is how a monk lives as an island unto himself,.. with no other refuge. [101]

một gì khác.

Này Ānanda, những ai sau khi Ta diệt độ, tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một gì khác, dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa vào một pháp gì khác, những vị ấy, này Ānanda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ-kheo của Ta, nếu những vị ấy tha thiết học hỏi.

Tụng phẩm III

1. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, đem theo y bát, vào Vesālī để khát thực. Sau khi khát thực ở Vesālī, ăn xong và trên đường khát thực trở về Ngài nói với tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, hãy lấy tọa cụ. Ta muốn đi đến điện thờ Cāpāla, để nghỉ trưa.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, lấy tọa cụ và đi theo sau lưng Thế Tôn.

2. Thế Tôn đi đến điện thờ Cāpāla, khi đến Ngài ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Tôn giả Ānanda đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda đang ngồi một bên:

- Này Ānanda, khả ái thay Vesālī, khả ái thay điện thờ Udena, khả ái thay điện thờ Gotamaka, khả ái thay điện thờ

And those who now in my time or afterwards live thus, they will become the highest,³⁹⁶ if they are desirous of learning.'

[End of second recitation-section]

[102] 3.1 Then the Lord, rising early, dressed, took his robe and bowl, and entered Vesālī for alms. Having eaten on his return from the alms-round, he said to the Venerable Ānanda:

'Bring a mat, Ānanda. We will go to the Cāpāla Shrine for the siesta.'

'Very good, Lord', said Ānanda, and, getting a mat, he followed behind.

3.2. Then the Lord came to the Cāpāla Shrine, and sat down on the prepared seat. Ānanda saluted the Lord and sat down to one side, and the Lord said:

'Ānanda, Vesālī is delightful, the Udena Shrine is delightful, the Gotamaka Shrine is delightful, the

Sāttambaka, khả ái thay điện thờ Bahuputta, khả ái thay điện thờ Sārāṇḍada, khả ái thay điện thờ Cāpāla.

3. Nay Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo, thời nếu muốn người ấy có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

Nay Ānanda, nay Như Lai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo. Nay Ānanda, nếu muốn Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

4. Nhưng Tôn giả Ānanda không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tượng quá rõ ràng của Thế Tôn; tôn giả không thỉnh cầu Thế Tôn:

"Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp. Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Vì tâm tôn giả bị Ma vương ám ảnh.

5. Lần thứ hai Thế Tôn... lần thứ ba Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, khả ái thay Vesālī, khả ái thay điện thờ Udena, khả ái thay điện thờ Gotamaka, khả ái thay điện thờ Sāttambaka, khả ái thay điện thờ Bahuputta, khả ái thay điện thờ Sārāṇḍada, khả ái thay điện thờ Cāpāla!"

Nay Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo, thời nếu người ấy muốn, có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

Sāttambaka³⁹⁷ Shrine is delightful, the Bahuputta³⁹⁸ Shrine is delightful, the Cāpāla Shrine is delightful. [103]

3.3. 'Ānanda, whoever has developed the four roads to power,³⁹⁹ practised them frequently, made them his vehicle, made them his base, established them, become familiar with them and properly undertaken them, could undoubtedly live for a century,⁴⁰⁰ or the remainder of one.

The Tathāgata has developed these powers,... properly undertaken them. And he could, Ānanda, undoubtedly live for a century, or the remainder of one.'

3.4. But the Venerable Ānanda, failing to grasp this broad hint, this clear sign, did not beg the Lord:

'Lord, may the Blessed Lord stay for a century, may the Well-Farer stay for a century for the benefit and happiness of the multitude, out of compassion for the world, for the benefit and happiness of devas and humans',
so much was his mind possessed by Māra.⁴⁰¹

3.5. And a second time..., and a third time... (as verses 3 — 4). [104]

Này Ānanda, nay Như Lai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo. Này Ānanda, nếu muốn, Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

Nhưng tôn giả Ānanda không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tượng quá rõ ràng của Thế Tôn, Tôn giả không thỉnh cầu Thế Tôn:

"Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người". Vì tâm của tôn giả bị Ác ma ám ảnh.

6. Rồi Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda hãy đi và làm những gì Người nghĩ là phải thời.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Ngài, thân bên hữu hướng về Thế Tôn và đi ra.

7. Tôn giả Ānanda đi ra chưa bao lâu, Ác ma liền đến chỗ Thế Tôn, khi đến xong liền đứng một bên. Sau khi đứng một bên, Ác ma nói với Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những **Tỳ-kheo** của Ta chưa trở thành những vị đệ tử chân chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và

3.6. Then the Lord said:

‘Ānanda, go now and do what seems fitting to you.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda and, rising from his seat, he saluted the Lord, passed by on the right and sat down under a tree some distance away.

3.7. Soon after Ānanda had left, Māra the Evil One came to the Lord, stood to one side, and said:

‘Lord, may the Blessed Lord now attain final Nibbāna, may the Well-Farer now attain final Nibbāna. Now is the time for the Blessed Lord’s final Nibbana.

Because the Blessed Lord has said this: “Evil One, I will not take final Nibbana till I have monks and disciples who are accomplished, trained, skilled, learned, knowers of the

tùy pháp, sống chân chánh, sống theo Chánh pháp,
sau khi học hỏi giáo lý, chưa có thể tuyên bố, diễn giảng,
trình bày, xác định, khai minh, phân tích, và giải thích rõ
ràng Chánh pháp, khi có tà đạo khởi lên chưa có thể chất
vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá
Chánh pháp thần diệu".

8. Bạch Thế Tôn, nay những Tỷ-kheo của Thế Tôn, đã
trở thành những vị đệ tử chân chánh, sáng suốt, có kỷ luật,
sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp và tùy pháp, sống
chân chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý, đã có thể tuyên bố, diễn giảng,
trình bày, xác định, khai minh, phân tích và giải thích rõ
ràng Chánh pháp, khi có tà đạo khởi lên đã có thể chất vấn
và hàng phục một cách khéo léo, đã có thể truyền bá Chánh
pháp thần diệu.

Như vậy, nay Thế Tôn, hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt
độ. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ!

Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, Ta
sẽ không diệt độ khi nào những **Tỷ-kheo ni** của Ta chưa trở
thành những vị đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật...

khi nào những **nam cư sĩ** của Ta chưa trở thành những
vị đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn
duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp,
sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý, chưa có thể tuyên bố, diễn giảng,
trình bày, xác định, khai minh, phân tích, và giải thích rõ
ràng Chánh pháp; khi nào có tà đạo khởi lên, chưa có thể
chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể
truyền bá Chánh pháp thần diệu".

Dhamma, trained in conformity with the Dhamma, correctly
trained and walking in the path of the Dhamma,

who will pass on what they have gained from their
Teacher, teach it, declare it, establish it, expound it, analyse
it, make it clear; till they shall be able by means of the
Dhamma to refute false teachings that have arisen, and
teach the Dhamma of wondrous effect."⁴⁰²

3.8. 'And now, Lord, the Blessed Lord has such monks
and disciples. May the Blessed Lord now attain final
Nibbāna, may the Well-Farer now attain final Nibbāna.

Now is the time for the Blessed Lord's final Nibbāna.

And the Blessed Lord has said: "I will not take final
Nibbāna till I have nuns and female disciples who are
accomplished,...

Bạch Thế Tôn, nay những **nam cư sĩ** của Thế Tôn đã trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, đầy đủ Chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý đã có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tích và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, đã có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, và có thể truyền bá Chánh pháp thần diệu.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ. Bạch Thế Tôn nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những **nữ cư sĩ** của Ta chưa trở thành những vị đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì, Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý, chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách, và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi nào có tà đạo khởi lên, chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá chánh pháp một cách thần diệu".

Bạch Thế Tôn, nay những **nữ cư sĩ** của Thế Tôn đã trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý đã có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách, và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi nào có tà đạo khởi lên, đã có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, có thể truyền bá Chánh pháp một cách thần diệu.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt

till I have laymen-followers,...

till I have laywomen-followers..." (as verse 7). [106]

May the Blessed Lord now take final Nibbāna...

độ. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào phạm hạnh Ta giảng dạy chưa thành tựu, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho loài người".

Bạch Thế Tôn, nay phạm hạnh Thế Tôn giảng dạy đã được thành tựu, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho loài người.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ. Bạch Thế Tôn nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

9. Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Ác ma: "Này Ác ma hãy yên tâm, không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng bắt đầu từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ".

10. Và tại điện thờ Cāpāla, Thế Tôn chánh niệm, tỉnh giác, từ bỏ thọ, hành (không duy trì mạng sống lâu hơn nữa). Khi Thế Tôn từ bỏ, không duy trì mạng sống thêm nữa, thời đại địa chấn động, ghê rợn, tóc lông dựng ngược, sấm trời vang dậy.

Thế Tôn nhận hiểu ý nghĩa của sự kiện ấy, liền thốt câu kệ cảm khái như sau:

Mạng sống có hạn hay vô hạn,
Tu sĩ từ bỏ, không kéo dài.
Nội tâm chuyên nhất trú thiền định.
Như tháo áo giáp đang mang mặc.

11. Lúc bấy giờ, tôn giả Ānanda suy nghĩ: "Thật là kỳ diệu! Thật là hy hữu! Đại địa chấn động, đại địa rung động như vậy, ghê rợn, tóc lông dựng ngược và sấm trời vang

And the Blessed Lord has said: "Evil One, I will not take final Nibbāna till this holy life has been successfully established and flourishes, is widespread, well-known far and wide, well-proclaimed among mankind everywhere."

And all this has come about. May the Blessed Lord now attain final Nibbāna, may the Well-Farer now attain final Nibbāna.

Now is the time for the Blessed Lord's final Nibbāna.'

3.9. At this the Lord said to Māra: 'You need not worry, Evil One. The Tathāgata's final passing will not be long delayed. Three months from now, the Tathāgata will take final Nibbana.'

3.10. So the Lord, at the Cāpāla Shrine, mindfully and in full awareness renounced the life-principle, and when this occurred there was a great earthquake, terrible, hair-raising and accompanied by thunder.

And when the Lord [107] saw this he uttered this verse:

'Gross or fine, things become the sage abjured.
Calm, composed, he burst becoming's shell.'⁴⁰³

3.11. And the Venerable Ānanda thought: 'It is marvellous, it is wonderful how this great earthquake arises, this terrible earthquake, so dreadful and hair-raising, accompanied by

dậy. Do nhân gì, do duyên gì, đại địa chấn động như vậy?"

12. Rồi tôn giả Ānanda đến tại chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Khi ngồi xuống một bên, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu! Bạch Thế Tôn thật là hy hữu! Đại địa chấn động, đại địa rung động như vậy, ghê rợn, tóc lông dựng ngược và sấm trời vang dậy. Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, đại địa chấn động như vậy?

13. - Này Ānanda, có tám nhân, có tám duyên khiến đại địa chấn động. Thế nào là tám?

Này Ānanda, đại địa này thiết lập trên nước, nước ở trên gió và gió ở tại hư không.

Này Ānanda, đến thời đại phong khởi lên, gió lớn khi thổi làm nổi sóng nước, và khi nước nổi sóng thì quả đất rung động.

Đó là nhân thứ nhất, duyên thứ nhất, đại địa chấn động.

14. Lại nữa này Ānanda, có vị Sa-môn hay Bà-la-môn có thần thông, tâm được chế ngự, hay hàng chư Thiên có đại thần thông, có đại uy lực; những vị này quán địa tánh có hạn, quán thủy tánh vô lượng, vị ấy có thể khiến quả đất này rung động, chuyển động mạnh.

Đó là nhân thứ hai, duyên thứ hai khiến đại địa chấn động.

15. Lại nữa, này Ānanda, khi vị Bồ-tát ở cõi Tusitā (Đâu suất) từ bỏ thân, chánh niệm, tỉnh giác, nhập vào mẫu thai, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ ba, duyên thứ ba khiến đại địa chấn động.

thunder! Whatever can have caused it?"

3.12. He went to the Lord, saluted him, sat down to one side, and asked him that question.

3.13. 'Ānanda, there are eight reasons, eight causes for the appearance of a great earthquake.

This great earth is established on water, the water on the wind, the wind on space.

And when a mighty wind blows, this stirs up the water, and through the stirring-up of the water the earth quakes.

That [108] is the first reason.

3.14. 'In the second place there is an ascetic or Brahmin who has developed psychic powers, or a mighty and powerful deva whose earth-consciousness is weakly developed and his water-consciousness is immeasurable,⁴⁰⁴ and he makes the earth shudder and shake and violently quake.

That is the second reason.

3.15. 'Again, when a Bodhisatta descends from the Tusitā Heaven, mindful and clearly aware, into his mother's womb, then the earth shudders and shakes and violently quakes.

That is the third reason.

16. Lại nữa, này Ānanda, khi vị Bồ-tát, chánh niệm, tỉnh giác, ra khỏi mẫu thai, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ tư, duyên thứ tư khiến đại địa chấn động.

17. Lại nữa, này Ānanda, khi Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, khi ấy quả đất rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ năm, duyên thứ năm khiến đại địa chấn động.

18. Lại nữa, này Ānanda, khi Như Lai chuyển bánh xe Pháp, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ sáu, duyên thứ sáu, khiến đại địa chấn động.

19. Lại nữa, này Ānanda, khi Như Lai, chánh niệm, tỉnh giác, từ bỏ, không duy trì mạng sống, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ bảy, duyên thứ bảy, khiến đại địa chấn động.

20. Lại nữa, này Ānanda, khi Như Lai nhập vô dư y Niết Bàn, khi ấy quả đất này rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Đó là nhân thứ tám duyên thứ tám, khiến đại địa chấn động.

Này Ānanda, do tám nhân này, tám duyên này, khiến đại địa chấn động.

21. Này Ānanda, có tám chúng. Thế nào là tám?

3.16. 'Again, when the Bodhisatta emerges from his mother's womb, mindful and clearly aware, then the earth shudders and shakes and violently quakes.

That is the fourth reason.

3.17. 'Again, when the Tathāgata gains unsurpassed enlightenment, then the earth shudders and shakes and violently quakes.

That is the fifth reason.

3.18. 'Again, when the Tathāgata sets in motion the Wheel of the Dhamma, then the earth shudders and shakes and violently quakes.

That is the sixth reason.

3.19. 'Again, when the Tathāgata, mindful and clearly aware, renounces the life-principle, then the earth shudders and shakes and violently quakes.

3.20. 'Again, when the Tathāgata [109] gains the Nibbāna element without remainder,⁴⁰⁵ then the earth shudders and shakes and violently quakes.

That is the eighth reason.

These, Ānanda, are the eight reasons, the eight causes for the appearance of a great earthquake.

3.21. 'Ānanda, these eight [kinds of] assemblies. What are

Chúng Sát-đế-Lý, chúng Bà-la-môn, chúng Cư sĩ, chúng Sa-môn, chúng Bốn Thiên vương, chúng Tam thập tam thiên, chúng Ma, chúng Phạm thiên.

22. Nay Ānanda, Ta nhớ lại Ta đã đến chúng Sát-đế-Lý hơn một trăm lần.

Tại đây trước khi Ta ngồi, trước khi Ta nói chuyện, và trước khi cuộc đối thoại bắt đầu, dung sắc của chúng Sát-đế-Lý như thế nào, dung sắc của Ta cũng như vậy; giọng nói chúng như thế nào, giọng nói của Ta cũng như vậy.

Và với bài pháp thoại, Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ. Khi Ta đang nói, chúng không biết: "Kẻ nói ấy là ai, là chư Thiên chăng, là Người chăng?"

Sau khi Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ với bài pháp thoại, Ta biến mất. Khi Ta biến mất, chúng không biết: "Kẻ biến mất ấy là ai, là chư Thiên chăng, là Người chăng?"

23. Nay Ānanda. Ta nhớ lại Ta đã đến chúng Bà-la-môn hơn một trăm lần... chúng Cư sĩ... chúng Sa-môn... chúng Bốn Thiên vương... chúng Tam thập tam thiên... chúng Ma... chúng Phạm thiên hơn trăm lần,

tại đây trước khi Ta ngồi, trước khi Ta nói chuyện và trước khi cuộc đối thoại bắt đầu dung sắc của chúng Phạm thiên như thế nào, dung sắc của Ta cũng vậy; giọng nói của chúng như thế nào, giọng nói của Ta cũng vậy.

Và với bài pháp thoại, Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ. Khi Ta đang nói, chúng

they?

They are the assembly of Khattiyas, the assembly of Brahmins, the assembly of householders, the assembly of ascetics, the assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings, the assembly of the Thirty-Three Gods, the assembly of maras, the assembly of Brahmas.

3.22. 'I remember well, Ānanda, many hundreds of assemblies of Khattiyas⁴⁰⁶ that I have attended;

and before I sat down with them, spoke to them or joined in their conversation, I adopted their appearance and speech, whatever it might be.

And I instructed, inspired, fired and delighted them with a discourse on Dhamma. And as I spoke with them they did not know me and wondered: "Who is it that speaks like this — a deva or a man?"

And having thus instructed them, I disappeared, and still they did not know: "He who has just disappeared — was he a deva or a man?"

3.23. 'I remember well many hundreds of assemblies of Brahmins, of householders, of ascetics, of devas of the Realm of the Four Great Kings, of the Thirty-Three Gods, of maras, of Brahmās..., [110]

không biết: "Kẻ nói ấy là ai, là chư Thiên chăng, là Người chăng?"

Sau khi Ta giảng dạy, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, Ta biến mất. Khi Ta biến mất, chúng không biết: "Kẻ biến mất đó là ai, là chư Thiên chăng, là Người chăng?" Nay Ānanda, như vậy là tám chúng.

24. Nay Ānanda, có tám thắng xứ. Thế nào là tám?

25. Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc, có hạn lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",
đó là thắng xứ thứ nhất.

26. Một vị quán tưởng nội sắc, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",
đó là thắng xứ thứ hai.

27. Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc có hạn lượng đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",
đó là thắng xứ thứ ba.

28. Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc vô lượng, đẹp, xấu. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",
đó là thắng xứ thứ tư.

29. Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh

and still they did not know: "He who has just disappeared — was he a deva or a man?" Those, Ānanda, are the eight assemblies.

3.24. 'Ānanda, there are eight stages of mastery.⁴⁰⁷ What are they?

3.25. 'Perceiving forms internally,⁴⁰⁸ one sees external forms, limited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
That is the first stage.

3.26. 'Perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly... (as verse 25).
That is the second stage.

3.27. 'Not perceiving forms internally, one sees external forms, limited and beautiful or ugly...(as verse 25).
That is the third stage.

3.28. 'Not perceiving forms internally, one sees external forms, unlimited and beautiful or ugly, and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.
That is the fourth stage.

3.29. 'Not perceiving forms internally, one sees external forms that are blue, of blue colour, of blue lustre.

sáng xanh –

như bông gai màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh - như lụa Ba-la-nại, cả hai mặt láng trơn, màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh.

Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu xanh, tướng sắc xanh, hình sắc xanh, ánh sáng xanh. Vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",

đó là thắng xứ thứ năm.

30. Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu vàng, sắc màu vàng, tướng màu vàng, hình sắc vàng, ánh sáng vàng –

như bông Kanikāra màu vàng, tướng sắc vàng, hình sắc vàng, ánh sáng vàng - như lụa sa Ba-la-nại, cả hai mặt láng trơn màu vàng, tướng sắc vàng hình sắc vàng –

như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu vàng, tướng sắc vàng, hình sắc vàng, ánh sáng vàng, vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",

đó là thắng xứ thứ sáu.

31. Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu đỏ, sắc màu đỏ, tướng sắc đỏ, hình sắc đỏ, ánh sáng đỏ -

như bông bandhujīvaka màu đỏ, sắc màu đỏ, tướng màu đỏ, hình sắc đỏ, ánh sáng đỏ - như lụa sa Ba-la-nại, cả hai mặt láng trơn màu đỏ, sắc màu đỏ, tướng màu đỏ, hình sắc đỏ, ánh sáng đỏ.

Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu đỏ, tướng sắc đỏ, hình sắc đỏ, ánh sáng đỏ, vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",

Just as a flax flower which is blue, of blue colour, of blue lustre, or a Benares cloth smoothed on both sides that is blue,...

so one perceives external forms that are blue,... and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

That is the fifth stage.

[111] 3.30. 'Not perceiving forms internally, one sees external forms that are yellow...

Just as a kaṇṇikāra⁴⁰⁹ flower which is yellow,... or a Benares cloth that is yellow,

so one perceives external forms that are yellow...

That is the sixth stage.

3.31. 'Not perceiving forms internally, one sees external forms that are red...

Just as a hibiscus flower which is red,... or a Benares cloth which is red,...

so one perceives external forms that are red...

That is the seventh stage.

đó là thắng xứ thứ bảy.

32. Một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng –

như sao mai Osadhi màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng - như lụa sa Ba-la-nại, cả hai mặt láng trơn màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng.

Như vậy vị này quán tưởng vô sắc ở nội tâm, thấy các loại ngoại sắc màu trắng, tướng sắc trắng, hình sắc trắng, ánh sáng trắng, vị ấy nhận thức rằng: "Sau khi nhiếp thắng chúng, ta biết, ta thấy",

đó là thắng xứ thứ tám.

Này Ānanda như vậy là tám thắng xứ.

33. Này Ānanda, tám giải thoát. Thế nào là tám?

Tự mình có sắc, thấy các sắc;
đó là sự giải thoát thứ nhất.

Quán tưởng nội sắc là vô sắc, thấy các ngoại sắc;
đó là sự giải thoát thứ hai.

Quán tưởng (sắc là) tịnh, chú tâm trên suy tưởng ấy;
đó là sự giải thoát thứ ba.

Vượt khỏi hoàn toàn sắc tướng, diệt trừ các tướng hữu đối, không tác ý đến những tướng khác biệt, với suy tư "hư không là vô biên", chứng và trú Không vô biên xứ;

đó là sự giải thoát thứ tư.

3.32. 'Not perceiving forms internally, one sees external forms that are white, of white colour, of white lustre, just as the morning-star Osadhi⁴¹⁰ is white,... or a Benares cloth smoothed on both sides that is white,... so not perceiving forms internally,

one sees external forms that are white,...and in mastering these, one is aware that one knows and sees them.

That is the eighth stage of mastery.

These, Ānanda, are the eight stages of mastery.

3.33. 'There are, Ānanda, these eight liberations. What are they?

Possessing form, one sees forms.

That is the first. [112]

Not perceiving material forms in oneself, one sees them outside.

That is the second.

Thinking: "It is beautiful", one becomes intent on it.

That is the third.

By completely transcending all perception of matter,... thinking: "Space is infinite", one enters and abides in the Sphere of Infinite Space.

That is the fourth.

Vượt khỏi hoàn toàn Không vô biên xứ, với suy tư "thức là vô biên", chứng và trú Thức vô biên xứ;
đó là giải thoát thứ năm.

Vượt khỏi hoàn toàn Thức vô biên xứ, với suy tư "không có vật gì", chứng và trú Vô sở hữu xứ;
đó là sự giải thoát thứ sáu.

Vượt khỏi hoàn toàn Vô sở hữu xứ, chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ;
đó là sự giải thoát thứ bảy.

Vượt khỏi hoàn toàn Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng và trú Diệt thọ tưởng;
đó là sự giải thoát thứ tám.

Này Ānanda, như vậy là tám giải thoát.

34. Này Ānanda, một thời Ta ở tại Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây Ajapālanigrodha khi Ta mới thành đạo.

Này Ānanda, lúc bấy giờ Ác ma đến tại chỗ Ta ở, khi đến xong liền đứng một bên. Này Ānanda, sau khi đứng một bên, Ác ma nói với Ta: "Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ.

Bạch Thế Tôn nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ".

35. Này Ānanda, khi được nói vậy, Ta nói với Ác ma:

By transcending the Sphere of Infinite Space, thinking: "Consciousness is infinite", one enters and abides in the Sphere of Infinite Consciousness.
That is the fifth.

By transcending the Sphere of Infinite Consciousness, thinking: "There is no thing", one enters and abides in the Sphere of No-Thingness.
That is the sixth.

By transcending the Sphere of No-Thingness, one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.
That is the seventh.

By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, one enters and abides in the Cessation of Perception and Feeling.
That is the eighth liberation (*as Sutta 15, verse 35*).

3.34. 'Ānanda, once I was staying at Uruvelā on the bank of the River Nerañjarā, under the Goatherd's Banyan-tree, when I had just attained supreme enlightenment.

And Māra the Evil One came to me, stood to one side and said: "May the Blessed Lord now attain final Nibbāna, may the Well-Farer now attain final Nibbāna.

Now is the time for the Blessed Lord's final Nibbāna."

3.35. 'At this I said to Māra:

- "Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những **Tỳ-kheo** của ta chưa thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và Tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá Chánh pháp thần diệu.

Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những **Tỳ-kheo ni** của Ta chưa trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá Chánh pháp thần diệu.

Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những **nam cư sĩ** của Ta chưa trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý chưa có thể tuyên bố diễn giảng trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá Chánh pháp thần diệu.

“Evil One, I will not take final Nibbāna till I have monks and disciples who are accomplished, trained, skilled, learned, knowers of the Dhamma,... (as verse 7), [113]

till I have nuns...,

laymen-followers,

Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những **nữ cư sĩ** của Ta chưa trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu chánh pháp và tùy pháp, sống chơn chánh, sống theo chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý chưa có thể tuyên bố diễn giảng trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá Chánh pháp thần diệu.

Này Ác ma, Ta không diệt độ khi nào phạm hạnh mà Ta giảng dạy chưa được thành tựu, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn, nghĩa là được khéo giảng dạy cho loài Người.

36. Này Ānanda, hôm nay tại điện thờ Cāpāla, Ác ma đến Ta, sau khi đến liền đứng một bên. Này Ānanda, Ác ma đứng một bên nói với Ta như sau:

"Bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

Bạch Thế Tôn, đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, Ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỷ-kheo của Ta chưa trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chân chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý, chưa có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp; khi có tà đạo khởi lên, chưa có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, chưa có thể truyền bá

laywomen-followers who will...

teach the Dhamma of wondrous effect. I will not take final Nibbana till this holy life has been successfully established and flourishes, is widespread, well-known far and wide, well-proclaimed among mankind everywhere."

3.36. 'And just now, today, Ānanda, at the Cāpāla Shrine, Mara came to me, stood to one, side and said:

"Lord, may the Blessed Lord now attain final Nibbana... Now is the time for the Blessed Lord's final Nibbana."

Chánh pháp thần diệu".

Bạch Thế Tôn, nay những Tỷ-kheo của Thế Tôn đã trở thành những đệ tử chơn chánh, sáng suốt, có kỷ luật, sẵn sàng, đa văn, duy trì Chánh pháp, thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chân chánh, sống theo Chánh pháp,

sau khi học hỏi giáo lý đã có thể tuyên bố, diễn giảng, trình bày, xác định, khai minh, phân tách và giải thích rõ ràng Chánh pháp, khi có tà đạo khởi lên, đã có thể chất vấn và hàng phục một cách khéo léo, đã có thể truyền bá Chánh pháp một cách thần diệu.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ. Bạch Thế Tôn, nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.

Bạch Thế Tôn đây là lời Thế Tôn đã nói: "Này Ác ma, ta sẽ không diệt độ khi nào những Tỷ-kheo ni của Ta... ; khi nào những cư sĩ của Ta... ; khi nào phạm hạnh Ta giảng dạy chưa được thành tựu, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn nghĩa là được khéo giảng dạy cho loài Người".

Bạch Thế Tôn, nay phạm hạnh Thế Tôn giảng dạy đã được thành tựu, thịnh đạt, phổ biến, quảng bá, biến mãn nghĩa là được khéo giảng dạy cho loài Người.

Như vậy, nay Thế Tôn hãy diệt độ, Thiện Thệ hãy diệt độ. Bạch Thế Tôn nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ".

37. Khi được nói vậy, Ta nói với Ác ma:

"Này Ác ma, hãy an tâm, không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng bắt đầu từ hôm nay Như Lai sẽ diệt độ".

Này Ānanda, hôm nay tại điện thờ Cāpāla, Như Lai chánh niệm, tỉnh giác, từ bỏ thọ, hành (không duy trì mạng sống lâu hơn nữa).

[114] 3.37. 'And I said:

"You need not worry, Evil One. Three months from now the Tathāgata will take final Nibbana."

So now, today, Ānanda, at the Cāpāla Shrine, the Tathāgata has mindfully and in full awareness renounced the life-principle.' [115]

38. Khi được nói vậy, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc cho loài Trời và loài Người.

- Thôi đi, này Ānanda, đừng có thỉnh cầu Như Lai nữa. Này Ānanda, nay thỉnh cầu Như Lai không còn kịp thời.

39. Lần thứ hai, tôn giả Ānanda... Lần thứ ba, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người.

- Này Ānanda, Người có tin sự giác ngộ Thế Tôn không?

- Bạch Thế Tôn, con có tin!

- Vậy, này Ānanda, sao Người lại làm phiền Như Lai đến ba lần.

40. - Bạch Thế Tôn, chính con được tận mặt, đích thân nghe Thế Tôn dạy như sau: "Này Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thời, nếu muốn, người ấy có thể sống đến một kiếp, hay phần kiếp còn lại. Này

3.38. At this the Venerable Ānanda said:

‘Lord, may the Blessed Lord stay for a century, may the Well-Farer stay for a century for the benefit and happiness of the multitude, out of compassion for the world, for the benefit and happiness of devas and humans!’

‘Enough, Ānanda! Do not beg the Tathāgata, it is not the right time for that!’

3.39. And a second and a third time the Venerable Ānanda made the same request.

‘Ānanda, have you faith in the Tathāgata’s enlightenment?’

‘Yes, Lord.’

‘Then why do you bother the Tathāgata with your request up to three times?’

3.40. ‘But Lord, I have heard from the Lord’s own lips, I have understood from the Lord’s own lips: “Whoever has developed the four roads to power... could undoubtedly live for a century, or for the remainder of one.”’

Ānanda, nay Như Lai đã tu bốn thần túc... Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại".

- Nay Ānanda, Người có tin tưởng không?

- Bạch Thế Tôn, con có tin tưởng!

- Nay Ānanda, như vậy là lỗi của Người, như vậy là khuyết điểm của Người, đã không nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tướng quá rõ ràng của Như Lai, Người không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Nay Ānanda, nếu Người thỉnh Như Lai, Như Lai có thể bác bỏ hai lần cầu thỉnh, nhưng đến lần thứ ba, Như Lai có thể nhận lời. Nay Ānanda như vậy là lỗi của Người, như vậy là khuyết điểm của Người.

41. Nay Ānanda, một thời Ta ở tại Vương Xá, núi Linh Thứu (Gijjha Kuta). Tại đây Ta nói với người: "Nay Ānanda, khả ái thay thành Vương Xá! Khả ái thay núi Linh Thứu!

Nay Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thời, nếu người ấy muốn, có thể sống đến một kiếp, hay phần kiếp còn lại.

Nay Ānanda, nay Như Lai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo.

‘Have you faith, Ānanda?’

‘Yes, Lord.’

‘Then, Ānanda, yours is the fault, yours is the failure that, having been given such a broad hint, such a clear sign by the Tathāgata, you did not understand and did not beg the Tathāgata to stay for a century...

If, Ānanda, you had begged him, the Tathāgata would twice have refused you, but the third time he would have consented. Therefore, Ānanda, yours is the fault, yours is the failure.

3.41. ‘Once, Ānanda, I was staying at Rājagaha, at the Vultures’ Peak. And there I said: [116] “Ānanda, Rājagaha is delightful, the Vultures’ Peak is delightful.

Whoever has developed the four roads to power...

Này Ānanda, nếu muốn, Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại". Dầu vậy, này Ānanda, Người không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tượng quá rõ ràng của Thế Tôn.

Người không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Này Ānanda, nếu Người cầu thỉnh Như Lai, Như Lai có thể bác bỏ hai lần cầu thỉnh, nhưng đến lần thứ ba, Như Lai có thể nhận lời. Này Ānanda, như vậy là lỗi của Người, như vậy là khuyết điểm của Người".

42. Này Ānanda, một thời Ta ở thành Vương Xá, tại Nigrodhārāma... Ta cũng ở thành Vương Xá tại Corapapāta... Ta cũng ở thành Vương Xá, hang Sattapanni trên núi Vebhāra... Ta cũng ở thành Vương Xá, tại hang đá Kāla, trên núi Isigili... Ta cũng ở thành Vương Xá, tại khu rừng Sīta trong hang đá Sappasondika... Ta cũng ở thành Vương Xá, tại Tapodārāma... Ta cũng ở thành Vương Xá, Trúc Lâm, hồ Kalandaka... Ta cũng ở thành Vương Xá, tại rừng Jīvākambavana... Ta cũng ở thành Vương Xá tại Maddakucchi ở Lộc Uyển.

43. Này Ānanda, tại đây Ta nói: "Này Ānanda, khả ái thay thành Vương Xá, khả ái thay núi Linh Thứu, khả ái thay Nigrodhārāma, khả ái thay Corapapāta, khả ái thay hang Sattapanni trên núi Vebhara, khả ái thay hang đá Kāla trên núi Isigili, khả ái thay hang đá Sappasondika trong rừng

could undoubtedly live for a century..." (as verse 3).

But you, Ānanda, in spite of such a broad hint did not understand and did not beg the Tathāgata to stay for a century...

3.42. 'Once I was staying at Rājagaha in the Banyan Park..., at Robbers' Cliff..., at the Satapanni Cave on the side of Mount Vebhāra..., at the Black Rock on the slope of Mount Isigili..., at the slope by the Snakes' Pool in Cool Wood..., at the Tapodā Park..., at the Squirrels' Feeding-Ground in Veḷuvana..., in Jīvaka's mango-grove..., and also at Rājagaha in the Maddakucchi deer-park.

3.43. 'At all these places I said to you: "Ānanda, this place is delightful..." [117]

Sīta, khả ái thay suối nước nóng Tapodārāma, khả ái thay hồ con sóc ở tại Trúc Lâm, khả ái thay rừng Jīvakambavana, khả ái thay vườn Nai ở tại Maddakucchi"!

44. "Này Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thời, nếu người ấy muốn, có thể sống đến một kiếp, hay phần kiếp còn lại.

Này Ānanda, nay Như Lai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo.

Này Ānanda, nếu muốn, Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại". Dầu vậy, này Ānanda, Người không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tượng quá rõ ràng của Thế Tôn.

Người không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Này Ānanda, nếu Người cầu thỉnh Như Lai, Như Lai có thể bác bỏ hai lần cầu thỉnh, nhưng đến lần thứ ba, Như Lai có thể nhận lời. Này Ānanda, như vậy là lỗi của Người, như vậy là khuyết điểm của Người".

45. Này Ānanda, một thời Ta ở Vesālī tại điện thờ Udena. Tại đây, này Ānanda, Ta cũng nói. "Này Ānanda, khả ái thay Vesālī, khả ái thay điện thờ Udena.

3.44. "“Whoever has developed the four roads to power... could undoubtedly live for a century... ” (as verse 3).

3.45. 'Once I was at Vesālī at the Udena Shrine...[118]

Này Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thời, nếu người ấy muốn, có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

Này Ānanda, nay Như Lai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thời,

nếu muốn, Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại". Dầu vậy, này Ānanda, Người không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tượng quá rõ ràng của Như Lai.

Người không thỉnh cầu Như Lai: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Này Ānanda, nếu Người cầu thỉnh Như Lai, Như Lai có thể bác bỏ hai lần cầu thỉnh, nhưng đến lần thứ ba, Như Lai có thể nhận lời. Này Ānanda, như vậy là lỗi của Người, như vậy là khuyết điểm của Người.

46. Này Ānanda, một thời Ta ở thành Vesāli tại điện thờ Gotamaka... ta cũng ở thành Vesāli tại điện thờ Sattambaka... Ta cũng ở thành Vesāli tại điện thờ Bahuputta... Ta cũng ở thành Vesāli tại điện thờ Sārandada...

47. Này Ānanda, hôm nay tại điện thờ Cāpāla, Ta nói với người: "Này Ānanda, khả ái thay Vesāli, khả ái thay điện

3.46. 'Once I was at Vesāli at the Gotamaka Shrine..., at the Sattambaka Shrine..., at the Bahuputta Shrine..., at the Sārandada Shrine...

3.47. 'And now today at the Cāpāla Shrine I said: "These places are delightful.

thờ Udena, khả ái thay điện thờ Gotamaka, khả ái thay điện thờ Sāttambaka, khả ái thay điện thờ Buhuputta, khả ái thay điện thờ Sāranda, khả ái thay đền Cāpāla.

Này Ānanda, những ai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo thời, nếu muốn, người ấy có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại.

Này Ānanda, Như Lai đã tu bốn thần túc, tu tập nhiều lần, thật lão luyện, thật chắc chắn, thật bền vững, điều luyện, thiện xảo.

Này Ānanda, nếu muốn, Như Lai có thể sống đến một kiếp hay phần kiếp còn lại". Dầu vậy, này Ānanda, Người không thể nhận hiểu sự gợi ý quá rõ ràng, sự hiện tượng quá rõ ràng của Như Lai,

Người không thỉnh cầu Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy ở lại cho đến trọn kiếp, Thiện Thệ hãy ở lại cho đến trọn kiếp, vì lợi ích cho chúng sanh, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người".

Này Ānanda, nếu Người cầu thỉnh Như Lai; Như Lai có thể bác bỏ hai lần cầu thỉnh, nhưng đến lần thứ ba, Như Lai có thể nhận lời. Này Ānanda, như vậy là lỗi của Người, như vậy là khuyết điểm của Người.

48. Này Ānanda, phải chăng ngay từ ban đầu Ta đã từng tuyên bố rằng mọi vật ưu ái, thân hình đều phải bị thay đổi, trở về hư không, biến dịch?

Này Ānanda, làm sao có thể được như vậy: Những gì

Ānanda, whoever has developed the four roads to power... could undoubtedly live for a century, or the remainder of one.

The Tathāgata has developed these powers...

and he could, Ānanda, undoubtedly live for a century, or the remainder of one."

'But you, Ānanda, failing to grasp this broad hint, this clear sign, did not beg the Tathāgata to stay for a century.

If, Ānanda, you had begged him, the Tathāgata would twice have refused you, but the third time he would have consented.

3.48. 'Ānanda, have I not told you before: All those things that are dear and pleasant to us must suffer change, separation and alteration?

So how could this be possible? Whatever is born,

sanh khởi, tồn tại, hữu vi, chịu sự biến hoại mà lại mong khởi có sự biến diệt? Thật không có sự trạng ấy.

Này Ānanda, những gì Như Lai đã từ bỏ, dứt khoát, xả ly, phóng xả, khước từ, chính là thọ, hành. Như Lai đã nói và nói một cách dứt khoát: "Không lâu, Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng bắt đầu hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ".

Nói rằng Như Lai vì muốn sống mà phản lại lời tuyên bố trên thời thật không có sự trạng ấy.

Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến giảng đường Kūtagāra tại rừng Đại Lâm.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn.

49. Rồi Thế Tôn cùng tôn giả Ānanda đi đến giảng đường Kūtagāra vườn Đại Lâm, khi đi đến, Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, hãy đi mời tất cả Tỷ-kheo sống ở gần Vesālī tụ họp tại giảng đường này.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn, đi mời tất cả vị Tỷ-kheo sống ở gần Vesālī tụ họp tại giảng đường, rồi đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và đứng một bên. Sau khi đứng một bên, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, chúng Tỷ-kheo đã tụ họp. Bạch Thế Tôn, Ngài hãy làm những gì Ngài nghĩ là hợp thời.

become, compounded, is liable to decay - that it should not decay is impossible.

And that has been renounced, given up, rejected, abandoned, forsaken: the Tathāgata has renounced the life-principle. The Tathāgata has said once for all: "The Tathāgata's final passing [119] will not be long delayed. Three months from now the Tathāgata will take final Nibbana."

That the Tathāgata should withdraw such a declaration in order to live on, is not possible.⁴¹¹

Now come, Ānanda, we will go to the Gabled Hall in the Great Forest.'

'Very good, Lord.'

3.49. And the Lord went with the Venerable Ānanda to the Gabled Hall in the Great Forest. When he got there, he said:

'Ānanda, go and gather together all the monks living in the vicinity of Vesālī, and get them to come to the assembly hall.'

'Very good, Lord', said Ānanda, and did so. He then returned to the Lord, saluted him, stood to one side and said:

'Lord, the order of monks is gathered together. Now is the time for the Lord to do as he wishes.'

50. Thế Tôn liền đi đến giảng đường và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Thế Tôn nói với các vị Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các Người, các Người phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người.

Này các Tỷ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người?

Chính là
Bốn Niệm xứ,
Bốn Chánh cần,
Bốn Thần túc,

Năm Căn,
Năm Lực,
Bảy Bồ-đề phần,
Tám Thánh đạo phần.

Này các Tỷ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người.

3.50. Then the Lord entered the assembly hall and sat down on the prepared seat. Then he said to the monks:

'Monks, for this reason those matters which I have discovered and proclaimed should be thoroughly learnt by you, practised, developed and cultivated, so that this holy life may endure for a long time, that it may be for the benefit and happiness of the multitude, out of compassion for the world, for the benefit and happiness of devas and humans.

And what are those matters... ? [120]

They are:
The four foundations of mindfulness,
the four right efforts,
the four roads to power,

the five spiritual faculties,⁴¹²
the five mental powers⁴¹³
the seven factors of enlightenment,
the Noble Eightfold Path.⁴¹⁴

51. Rồi Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, đây là lời Ta nhắn nhủ các Ngươi. Các hành là vô thường. Hãy tinh tấn lên để tự giải thoát, không lâu Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng bắt đầu từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ.

Đó là lời Thế Tôn dạy. Sau khi nói vậy, Thiện Thệ lại nói thêm:

Ta đã già, dư mạng chẳng còn bao,
Từ biệt các Ngươi, Ta đi một mình.
Tự mình làm sở y cho chính mình,
Hãy tinh tấn, chánh niệm, giữ giới luật,
Nhiep thúc ý chí, bảo hộ tự tâm.
Ai tinh tấn trong pháp và luật này
Sẽ diệt sanh tử, chấm dứt khổ đau.

Tụng phẩm IV

1. Rồi Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, đem theo y bát, vào Vesāli để khát thực. Sau khi khát thực ở Vesāli, ăn xong và trên đường khát thực trở về, Thế Tôn nhìn Vesāli với cái nhìn của con voi chúa rồi nói với tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, lần này là lần cuối cùng, Như Lai nhìn Vesāli. Nay Ānanda, chúng ta hãy đi đến làng Bhaṇḍagāma.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với

3.51. Then the Lord said to the monks:

‘And now, monks, I declare to you — all conditioned things are of a nature to decay — strive on untiringly. The Tathāgata’s final passing will not be long delayed. Three months from now the Tathāgata will take his final Nibbāna.’

Thus the Lord spoke. The Well-Farer having thus spoken, the Teacher said this:

‘Ripe I am in years. My life-span’s determined.
Now I go from you, having made myself my refuge.
Monks, be untiring, mindful, disciplined,
Guarding your minds with well-collected thought. [121]
He who, tireless, keeps to law and discipline,
Leaving birth behind will put an end to woe.’

[End of third recitation-section]

[122] 4.1. Then the Lord, having risen early and dressed, took his robe and bowl and went into Vesāli for alms. Having returned from the alms-round and eaten, he looked back at Vesāli with his ‘elephant-look’⁴¹⁵ and said:

‘Ānanda, this is the last time the Tathāgata will look upon Vesāli. Now we will go to Bhaṇḍagāma.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and the Lord proceeded with a large company of monks to Bhaṇḍagāma, and stayed

đại chúng Tỷ-kheo đi đến Bhaṇḍagāma. Tại đây, Thế Tôn ở tại Bhaṇḍagāma.

2. Rồi Thế Tôn nói với Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt bốn Pháp mà Ta và các Người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử. Thế nào là bốn?

Nay các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Giới mà Ta và các Người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử.

Nay các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Định mà Ta và các Người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử.

Nay các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh Tuệ mà Ta và các Người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử.

Nay các Tỷ-kheo, chính vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh giải thoát mà Ta và các Người lâu đời phải trôi lăn trong biển sanh tử.

Nay các Tỷ-kheo, khi Thánh Giới được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Định được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Tuệ được giác ngộ, được chứng đạt; khi Thánh Giải thoát được giác ngộ, được chứng đạt, thời tham ái một đời sống tương lai được trừ diệt, những gì đưa đến một đời sống mới được dứt sạch, nay không còn một đời sống nào nữa.

3. Đó là lời Thế Tôn dạy. Sau khi nói vậy, Thiện Thệ lại nói thêm:

Giới, Định, Tuệ và Giải thoát vô thượng

there.

4.2. And there the Lord addressed the monks:

‘It is, monks, through not understanding, not penetrating four things that I as well as you have for a long time fared on round the cycle of rebirths. What are the four?

Through not understanding the Ariyan morality, through not understanding the Ariyan concentration, through not understanding the Ariyan wisdom, through not understanding the Ariyan liberation,⁴¹⁶

I as well as you have for a long time fared on round the cycle of rebirths.

And it is by understanding [123] and penetrating the Ariyan morality, the Ariyan concentration, the Ariyan wisdom and the Ariyan liberation that the craving for becoming has been cut off, the tendency towards becoming has been exhausted, and there will be no more rebirth.’

4.3. Thus the Lord spoke. The Well-Farer having thus spoken, the Teacher said this:

‘Morality, samadhi, wisdom and final release,

Gotama danh xưng đã chứng ngộ.
Đấng Giác Ngộ giảng pháp chúng Tỷ-kheo.
Đạo Sư diệt khổ, pháp nhãn, tịnh lạc.

4. Trong thời gian Thế Tôn ở tại Bhaṇḍagāma, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo:

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ,
Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.
Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn.
Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

5. Rồi Thế Tôn, sau khi ở Bhaṇḍagāma cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, liền nói với tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Hatthigam... Ambagāma... Jambugāma..., hãy đi đến Bhoganagara.

6. - Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Bhoganagara.

7. Tại đây, Thế Tôn ở Bhoganagara tại đền Ānanda, Ngài nói với các Tỷ-kheo:

- Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng bốn Đại giáo pháp, hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

These glorious things Gotama came to know.
The Dhamma he'd discerned he taught his monks:
He whose vision ended woe to Nibbana's gone.'

4.4. Then the Lord, while staying at Bhaṇḍagāma, delivered a comprehensive discourse:

'This is morality, this is concentration, this is wisdom.
Concentration, when imbued with morality, brings great fruit and profit.

Wisdom, when imbued with concentration, brings great fruit and profit.

The mind imbued with wisdom becomes completely free from the corruptions, that is, from the corruption of sensuality, of becoming, of false views and of ignorance.'

4.5. And when the Lord had stayed at Bhaṇḍagāma for as long as he wished, he said:

'Ānanda, let us go to Hatthigama..., to Ambagāma..., to Jambugāma...' giving the same discourse at each place. Then he said: 'Ānanda, let us go to Bhoganagara.'

4.6. 'Very good, Lord', said Ānanda, and the Lord went with a large company of monks to Bhoganagara.

4.7. At Bhoganagara the Lord stayed at the Ānanda Shrine. And here he said to the monks:

'Monks, I will teach you four criteria. Listen, pay close attention, and I will speak.' [124]

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Các Tỷ-kheo ấy vâng lời Thế Tôn, Thế Tôn giảng như sau:

8. - Nay các Tỷ-kheo, có thể có Tỷ-kheo nói: "Này Hiền giả, tôi **tự thân nghe từ miệng Thế Tôn**, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của vị Đạo Sư".

Nay các Tỷ-kheo, các Người không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của Tỷ-kheo ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật.

Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các Người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này không phải là lời Thế Tôn, và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo sai lầm". Và nay các Tỷ-kheo, các Người hãy từ bỏ chúng.

Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các Người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Thế Tôn và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo chơn chánh". Nay các Tỷ-kheo, như vậy là Đại giáo pháp thứ nhất, các Người hãy thọ trì.

9. Nay các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo nói: "Tại trú xứ kia, có **Tăng chúng ở với các vị Thượng tọa, với các Thủ chúng**. Tôi tự thân nghe **từ miệng Tăng chúng**, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của vị Đạo Sư".

'Yes, Lord', replied the monks.

4.8. 'Suppose a monk were to say: "Friends, I **heard and received this from the Lord's own lips**: this is the Dhamma, this is the discipline, this is the Master's teaching",

then, monks, you should neither approve nor disapprove his words. Then, without approving or disapproving, his words and expressions should be carefully noted and compared with the Suttas and reviewed in the light of the discipline.

If they, on such comparison and review, are found not to conform to the Suttas or the discipline, the conclusion must be: "Assuredly this is not the word of the Buddha, it has been wrongly understood by this monk", and the matter is to be rejected.

But where on such comparison and review they are found to conform to the Suttas or the discipline, the conclusion must be: "Assuredly this is the word of the Buddha, it has been rightly understood by this monk." This is the first criterion.

4.9. 'Suppose a monk were to say: "In such and such a place there is **a community with elders and distinguished teachers**. I have heard and received this **from that community**",

Này các Tỷ-kheo, các Người không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của Tỷ-kheo ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, phải được học hỏi kỹ lưỡng và

đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các Người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này không phải là lời Thế Tôn, và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo sai lầm". Và này các Tỷ-kheo, các Người hãy từ bỏ chúng.

Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các Người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Thế Tôn, và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo chơn chánh". Này các Tỷ-kheo, như vậy là Đại giáo pháp thứ hai, các Người hãy thọ trì.

10. Này các Tỷ-kheo, có thể có vị Tỷ-kheo nói: "Tại trú xứ kia có **hiều Tỷ-kheo Thượng tọa ở, những vị này là bậc đã văn**, gìn giữ truyền thống, trì pháp, trì luật, trì pháp yếu. Tôi tự thân nghe **từ miệng những vị Thượng tọa ấy**, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của vị Đạo Sư".

Này các Tỷ-kheo, các Người không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của Tỷ-kheo ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật.

Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, và nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật,

then, monks, you should neither approve nor disapprove his words... (as verse 4.8). [125] That is the second criterion.

4.10. 'Suppose a monk were to say: "In such and such a place there are **many elders who are learned**, bearers of the tradition, who know the Dhamma, the discipline, the code of rules..." (as verse 4.8). This is the third criterion.

thời các Người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này không phải là lời Thế Tôn và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo sai lầm". Và, này các Tỷ-kheo, các Người hãy từ bỏ chúng.

Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các Người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời ấy phải là lời dạy của Thế Tôn và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo chơn chánh". Này các Tỷ-kheo, như vậy là Đại giáo pháp thứ ba, các Người hãy thọ trì.

11. Này các Tỷ-kheo, có thể có Tỷ-kheo nói: "Tại trú xứ kia, có **một vị Thượng tọa, vị này là bậc đa văn**, gìn giữ truyền thống, trì pháp, trì luật, trì pháp yếu. Tôi tự thân nghe **từ Thượng tọa**, tự thân lãnh thọ; như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của vị Đạo Sư".

Này các Tỷ-kheo, các Người không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của Tỷ-kheo ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật.

Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, và nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời này không phải là lời của Thế Tôn, và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo sai lầm". Và này các Tỷ-kheo, các Người hãy từ bỏ chúng.

Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các

4.11. 'Suppose a monk were to say: "In such and such a place there is **one elder** who is learned... I have heard and received this **from that elder**..." (as verse 4.8). But where on such comparison and review they are found to conform to the Suttas and the discipline, then the conclusion must be: [126] 'Assuredly this is the word of the Buddha, it has been rightly understood by this monk.'

người có thể kết luận: "Chắc chắn những lời ấy phải là lời dạy của Thế Tôn và Tỷ-kheo ấy đã thọ giáo chơn chánh".
Này các Tỷ-kheo, như vậy là Đại giáo pháp thứ tư, các Người hãy thọ trì.

Này các Tỷ-kheo, bốn Đại giáo pháp này, các Người hãy thọ trì.

12. Trong khi Thế Tôn ở tại Bhoganagara, pháp thoại này được giảng cho chúng Tỷ-kheo:

- Đây là Giới, đây là Định, đây là Tuệ, Định cùng tu với Giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với Định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với Tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc, tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu.

13. Rồi Thế Tôn, sau khi ở tại Bhoganagara cho đến khi Ngài xem là vừa đủ, liền bảo tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta sẽ đi đến Pāvā.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn. Và Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến Pāvā, tại vườn xoài của Cunda, một người thợ sắt.

14. Thợ sắt Cunda nghe: "Nay Thế Tôn đã đến Pāvā và hiện đang ở trong vườn xoài của ta". Rồi thợ sắt Cunda đến tại chỗ Thế Tôn, khi đến xong liền đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Và Thế Tôn thuyết pháp cho thợ sắt Cunda đang ngồi một bên, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ.

4.12. Then the Lord, while staying at Bhoganagara, delivered a comprehensive discourse:

‘This is morality, this is concentration, this is wisdom...’

4.13. And when the Lord had stayed at Bhoganagara for as long as he wished, he said:

‘Ānanda, let us go to Pāvā.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and the Lord went with a large company of monks to Pāvā, where he stayed at the mango-grove of Cunda the smith.

4.14. And Cunda heard that the Lord had arrived at Pāvā and was staying at his mango-grove. So he went to the Lord, saluted him and sat down to one side, and the Lord instructed, inspired, fired and delighted him with a talk on Dhamma.

15. Và thợ sắt Cunda, sau khi được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, liền bạch Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn nhận lời mời của con ngày mai đến dùng cơm với chúng Tỷ-kheo". Thế Tôn im lặng nhận lời.

16. Thợ sắt Cunda, sau khi biết Thế Tôn đã nhận lời, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Ngài, thân phía hữu hướng về Ngài và từ biệt.

17. Và thợ sắt Cunda, sau khi đêm đã mãn, liền cho sửa soạn tại nhà các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm và nhiều thứ Sūkara-maddave (một loại mộc nhĩ), và báo tin cho Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn, giờ đã đến, cơm đã sẵn sàng".

18. Và Thế Tôn buổi sáng đắp y, mang theo y bát, cùng với chúng Tỷ-kheo đến nhà thợ sắt Cunda, khi đến xong liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi. Thế Tôn nói với thợ sắt Cunda:

- Nay Cunda, loại mộc nhĩ đã soạn sẵn, hãy dọn cho ta. Còn các món ăn khác đã soạn sẵn, loại cứng và loại mềm, hãy dọn cho chúng Tỷ-kheo.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Thợ sắt Cunda vâng lời Thế Tôn, dọn cho Thế Tôn các món mộc nhĩ đã soạn sẵn, và dọn cho chúng Tỷ-kheo các món ăn khác, loại cứng và loại mềm.

19. Rồi Thế Tôn nói với thợ sắt Cunda:

4.15. Then Cunda said: 'May the Lord accept a meal from me tomorrow with his order of monks!' And the Lord consented by silence.

4.16. And Cunda, understanding his consent, rose from his seat, saluted the Lord [127] and, passing by to the right, departed.

4.17. And as the night was ending Cunda had a fine meal of hard and soft food prepared with an abundance of 'pig's delight',⁴¹⁷ and when it was ready he reported to the Lord: 'Lord, the meal is ready.'

4.18. Then the Lord, having dressed in the morning, took his robe and bowl and went with his order of monks to Cunda's dwelling, where he sat down on the prepared seat and said:

'Serve the "pig's delight" that has been prepared to me, and serve the remaining hard and soft food to the order of monks.'

'Very good, Lord', said Cunda, and did so.

4.19. Then the Lord said to Cunda:

- Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại. Người hãy đem chôn vào một lỗ. Này Cunda, Ta không thấy một ai ở cõi Trời, cõi Người, ở Ma giới, ở Phạm thiên giới, không một người nào trong chúng Sa-môn và chúng Bà-la-môn, giữa những Thiên, Nhân, ăn món mộc nhĩ này mà có thể tiêu hóa được, trừ Như Lai.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Thợ sắt Cunda vâng theo Thế Tôn, đem chôn món ăn mộc nhĩ còn lại vào một lỗ, đi đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Rồi Thế Tôn thuyết pháp cho thợ sắt Cunda đang ngồi xuống một bên, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ rồi từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

20. Sau khi dùng cơm của thợ sắt Cunda, Thế Tôn bị nhiễm bệnh nặng, bệnh lý huyết, đau đớn gần như đến chết, và Thế Tôn chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nại, chịu đựng cơn bệnh.

Rồi Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Kusinārā.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn.

Tôi nghe: Sau khi dùng cơm tại nhà thợ sắt Cunda. Cơn bệnh khốc liệt bỗng khởi lên, gần như chết đến nơi. Sau khi dùng món ăn loại mộc nhĩ. Kịch bệnh khởi lên nơi bậc Đạo Sư. Điều phục bệnh hoạn, Thế Tôn dạy rằng: "Ta đi đến thành Kusinārā".

‘Whatever is left over of the “pig’s delight” you should bury in a pit, because, Cunda, I can see none in this world with its devas, māras and Brahmās, in this generation with its ascetics and Brahmins, its princes and people who, if they were to eat it, could thoroughly digest it except the Tathāgata.’⁴¹⁸

‘Very good, Lord’, said Cunda and, having buried the remains of the ‘pig’s delight’ in a pit, he came to the Lord, saluted him and sat down to one side. Then the Lord, having instructed, inspired, fired and delighted him with a talk on Dhamma, rose from his seat and departed.

4.20. And after having eaten the meal provided by Cunda, the Lord was attacked by a severe sickness with bloody diarrhoea, and with sharp pains as if he were about to die. [128] But he endured all this mindfully and clearly aware, and without complaint. Then the Lord said:

‘Ānanda, let us go to Kusinārā.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda.

Having eaten Cunda’s meal (this I’ve heard),
He suffered a grave illness, painful, deathly;
From eating a meal of ‘pig’s delight’
Grave sickness assailed the Teacher.
Having purged, the Lord then said:
‘Now I’ll go to Kusinārā town.’⁴¹⁹

21. Rồi Thế Tôn bước xuống đường, đến một gốc cây và nói với Tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, hãy xếp tư áo Saṅghāṭi. Ta cảm thấy mệt mỏi và muốn ngồi nghỉ, nay Ānanda.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn và xếp tư áo Saṅghāṭi lại.

22. Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn, và nói với Tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, hãy đem nước cho Ta. Nay Ānanda, Ta nay đang khát và muốn uống nước.

Khi được nói vậy, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, vừa mới có khoảng năm trăm cỗ xe chạy qua. Do bánh xe khuấy lên, nước trở thành nông cạn, khuấy động và vẩn đục. Bạch Thế Tôn, sông Kakutthā không xa ở đây, nước thuần tịnh, dễ chịu, mát mẻ, trong sáng, dễ đến và khả ái. Tại đó, Thế Tôn có thể uống nước và làm dịu mát chân tay.

23. Lần thứ hai, Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, hãy đem nước uống cho Ta. Nay Ānanda, Ta nay đang khát và muốn uống nước.

Lần thứ hai tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

4.21. Then turning aside from the road, the Lord went to the foot of a tree and said:

‘Come, Ānanda, fold a robe in four for me: I am tired and want to sit down.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and did so.

4.22. The Lord sat down on the prepared seat and said:

‘Ānanda, bring me some water: I am thirsty and want to drink.’

Ānanda replied:

‘Lord, five hundred carts have passed this way. The water is churned up by their wheels and is not good, it is dirty and disturbed. But, Lord, the River Kakutthā nearby has clean water, [129] pleasant, cool, pure, with beautiful banks, delightful. There the Lord shall drink the water and cool his limbs.’

4.23. A second time the Lord said:

‘Ānanda, bring me some water...’,

and Ānanda replied as before.

- Bạch Thế Tôn, vừa mới có khoảng năm trăm cỗ xe chạy qua. Do bánh xe khuấy lên, nước trở thành nông cạn, khuấy động và vẩn đục. Bạch Thế Tôn, sông Kakutthā không xa ở đây, nước thuần tịnh, dễ chịu, mát mẻ, trong sáng, dễ đến và khả ái. Tại đó, Thế Tôn có thể uống nước và làm dịu mát chân tay.

24. Lần thứ ba, Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, hãy đem nước uống cho Ta. Nay Ānanda, Ta nay đang khát và muốn uống nước.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn, lấy bát và đi đến con sông nhỏ. Con sông đang chảy nông cạn, khuấy động và vẩn đục, khi tôn giả Ānanda đến, liền trở thành trong trẻo, sáng lặng, không vẩn đục.

25. Tôn giả Ānanda tự nghĩ: "Thật kỳ diệu thay, thật hy hữu thay thần túc và uy lực của Như Lai. Con sông nhỏ đang chảy nông cạn, khuấy động và vẩn đục này, khi ta đến, liền trở thành trong trẻo, sáng lặng và không vẩn đục". Sau khi dùng bát lấy nước, tôn giả Ānanda đến chỗ Thế Tôn và bạch với Ngài:

- Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu! Bạch Thế Tôn thật là hy hữu. Bạch Thế Tôn, con sông nhỏ đang chảy nông cạn, khuấy động và vẩn đục này, khi con đến, liền trở thành trong trẻo, sáng lặng và không vẩn đục. Xin thỉnh Thế Tôn dùng nước. Xin thỉnh Thiện Thệ dùng nước!

Và Thế Tôn uống nước.

4.24. A third time the Lord said:

‘Ānanda, bring me some water: I am thirsty and want to drink.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda and, taking his bowl, he went to the stream. And that stream whose water had been churned up by the wheels and was not good, dirty and disturbed, as Ānanda approached it began to flow pure, bright and unsullied.

4.25. And the Venerable Ānanda thought: ‘Wonderful, marvellous are the Tathāgata’s great and mighty powers! This water was churned up by wheels..., and at my approach it flows pure, bright and unsullied!’ He took water in his bowl, brought it to the Lord and told him of his thought, saying:

‘May the Lord drink the water, may the Well-Farer drink!’

And the Lord drank the water. [130]

26. Lúc bấy giờ, Pukkusa, dòng họ Mallā, đệ tử của ngài Āḷāra Kālāma đang đi trên con đường từ Kusinārā đến Pāvā.

Pukkusa, dòng họ Mallā thấy Thế Tôn ngồi dưới gốc cây, liền đến chỗ Thế Tôn, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Pukkusa, dòng họ Mallā, bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu, bạch Thế Tôn thật là hy hữu, trạng thái trầm tĩnh của một vị xuất gia!

27. Bạch Thế Tôn, thuở xưa, ngài Āḷāra Kālāma đang đi trên đường. Rồi ngài bước xuống đường và ngồi xuống một gốc cây, không xa con đường để nghỉ trưa. Bạch Thế Tôn, lúc ấy có khoảng năm trăm cỗ xe đi ngang qua gần ngài Āḷāra Kālāma.

Bạch Thế Tôn, có một người đi theo sau lưng đoàn xe ấy, đến chỗ ngài Āḷāra Kālāma và nói với ngài: "Tôn giả có thấy khoảng năm trăm cỗ xe vừa đi qua không?" - "Này Hiền giả, ta không thấy".

- "Tôn giả có nghe tiếng không?" - "Này Hiền giả, ta không nghe tiếng".

- "Có phải Tôn giả đang ngủ không?" - "Này Hiền giả, không phải ta đang ngủ".

- "Vậy có phải Tôn giả đang thức tỉnh?" - "Này Hiền giả, ta đang thức tỉnh".

- "Tôn giả đang thức tỉnh nhưng không thấy khoảng năm trăm cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe thấy tiếng. Bạch Tôn giả, cái áo của Tôn giả cũng bị lấm bụi". - "Này Hiền giả, phải, áo ta bị lấm bụi".

4.26. At that moment Pukkusa the Mallā, a pupil of Āḷāra Kālāma,⁴²⁰ was going along the main road from Kusinārā to Pāvā. Seeing the Lord sitting under a tree, he went over, saluted him and sat down to one side. Then he said:

'It is wonderful, Lord, it is marvellous how calm these wanderers are!

4.27. 'Once, Lord, Āḷāra Kālāma was going along the main road and, turning aside, he went and sat down under a nearby tree to take his siesta. And five hundred carts went rumbling by very close to him.

A man who was walking along behind them came to Āḷāra Kālāma and said: "Lord, did you not see five hundred carts go by?" "No, friend, I did not."

"But didn't you hear them, Lord?" "No, friend, I did not."

"Well, were you asleep, Lord?" "No, friend, I was not asleep."

"Then, Lord, were you conscious?" "Yes, friend".

"So, Lord, being conscious and awake you neither saw nor heard five hundred carts passing close by you, even though your outer robe was bespattered with dust?" "That is so, friend."

Bạch Thế Tôn, người ấy liền tự nghĩ: "Thật là kỳ diệu, thật là hy hữu sự trầm tĩnh của vị xuất gia. Trong khi giác tỉnh, còn thức nhưng không thấy năm trăm cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe tiếng".

Sau khi tỏ sự thâm tín đối với ngài Ālāra Kālāma, vị ấy từ biệt.

28. - Nay Pukkusa, nhà người nghĩ thế nào? Cái gì khó làm hơn, cái gì khó thực hiện hơn?

Một người trong khi giác tỉnh, còn thức mà không thấy năm trăm cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe tiếng.

Hay một người đang giác tỉnh, còn thức, trong khi trời đang mưa, mưa tầm tã ào ào, trong khi điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, mà không thấy, cũng không nghe tiếng?

29. - Bạch Thế Tôn, nói gì đến năm trăm cỗ xe này, cho đến hoặc sáu trăm, hoặc bảy trăm, hoặc tám trăm, hoặc chín trăm, hoặc một ngàn, cho đến trăm ngàn cỗ xe, cũng không thể so sánh được.

Thật khó làm hơn, khó thực hiện hơn, một người đang giác tỉnh, còn thức, trong khi trời đang mưa, mưa tầm tã ào ào, trong khi điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, mà không thấy cũng không nghe tiếng.

30. - Nay Pukkusa, một thời, Ta ở Ātumā, tại nhà đập lúa. Lúc bấy giờ trời mưa, mưa tầm tã ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu, và bốn con bò đực bị sét đánh chết.

Nay Pukkusa, một số đông người từ Ātumā đi ra đến tại chỗ hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh

‘And that man thought: “It is wonderful, it is marvellous! These wanderers are so calm that though conscious [131] and awake, a man neither saw nor heard five hundred carts passing close by him!”

And he went away praising Ālāra Kālāma’s lofty powers.’

4.28. ‘Well, Pukkusa, what do you think? What do you consider is more difficult to do or attain to –

while conscious and awake not to see or hear five hundred carts passing nearby or,

while conscious and awake, not to see or hear anything when the rain-god streams and splashes, when lightning flashes and thunder crashes?’

4.29. ‘Lord, how can one compare not seeing or hearing five hundred carts with that - or even six, seven, eight, nine or ten hundred, or hundreds of thousands of carts to that?

To see or hear nothing when such a storm rages is more difficult...’

4.30. ‘Once, Pukkusa, when I was staying at Ātumā, at the threshing-floor, the rain-god streamed and splashed, lightning flashed and thunder crashed, and two farmers, brothers, and four oxen were killed.

And a lot of people went out of Ātumā to where the two brothers and the four oxen were killed.

chết...

31. Này Pukkusa, lúc bấy giờ Ta từ nhà đập lúa đi ra và đi qua đi lại ngoài trời, trước cửa nhà đập lúa, Này Pukkusa, có một người từ nơi đám đông ấy đi ra, đến chào Ta, đánh lễ và đứng một bên. Và Ta nói với người ấy đang đứng một bên:

32: - "Này Hiền giả, vì sao có số đông người tụ họp như vậy?" - Bạch Thế Tôn vừa rồi trời đang mưa, mưa tầm tã ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu, và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Do vậy mà có số đông người ấy tụ họp tại đây.

Bạch Thế Tôn, lúc ấy Ngài ở tại chỗ nào?" - "Này Hiền giả, lúc ấy Ta ở tại đây".

"Bạch Thế Tôn, Ngài không thấy gì cả sao?" - "Này Hiền giả, Ta không thấy gì".

- "Bạch Thế Tôn, Ngài không nghe tiếng gì cả sao?" - "Này Hiền giả, Ta không nghe tiếng gì?"

- "Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đang ngủ, phải không?" - "Này Hiền giả, không phải ta đang ngủ".

- "Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đang tỉnh thức phải không?" - "Này Hiền giả, phải".

- "Bạch Thế Tôn, Ngài đang tỉnh thức, nhưng trong khi trời mưa, mưa tầm tã ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết, nhưng Ngài không thấy, cũng không nghe gì". - Này Hiền giả, phải như vậy".

33. Này Pukkusa, người ấy liền tự nghĩ: "Thật là kỳ diệu, thật là hy hữu sự trầm lặng của vị xuất gia, khi thức tỉnh, dầu có mưa tầm tã ào ào, điện quang chói lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị

4.31. 'And, Pukkusa, I had at that time gone out of the door of the threshing-floor and was walking up and down outside. And a man from the crowd came to me, saluted me and stood to one side. And I said to him:

4.32. "Friend, why are all these people gathered here?" [132] "Lord, there has been a great storm and two farmers, brothers, and four oxen have been killed.

But you, Lord, where have you been?" "I have been right here, friend."

"But what did you see, Lord?" "I saw nothing, friend."

"Or what did you hear, Lord?" "I heard nothing, friend."

"Were you sleeping, Lord?" "I was not sleeping, friend."

"Then, Lord, were you conscious?" "Yes, friend."

"So, Lord, being conscious and awake you neither saw nor heard the great rainfall and floods and the thunder and lightning?" "That is so, friend."

4.33. 'And, Pukkusa, that man thought: "It is wonderful, it is marvellous! These wanderers are so calm that they neither see nor hear when the rain-god streams and splashes, lightning flashes and thunder crashes!"

sét đánh chết mà không thấy gì, không nghe gì hết".

Sau khi nói lên lòng tin tưởng ở nơi Ta, người ấy đánh lễ Ta, thân phía hữu hướng về phía Ta và từ biệt.

34. Khi được nói vậy, Pukkusa, dòng họ Mallā bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, sự tin tưởng của con đối với ngài Ālāra, Kālāma, nay con đem rải rắc trước luồng gió lớn, nay con đem thả trôi vào dòng nước cuốn.

Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hy hữu thay bạch Thế Tôn!

Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày.

Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Tỷ-kheo Tăng.

Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.

35. Rồi Pukkusa, dòng họ Mallā nói với một người khác:

"Này bạn, hãy đem đến một cặp áo màu kim sắc, vàng chói và sẵn sàng để mặc".

- "Tôn giả, xin vâng". Người ấy vâng lời Pukkusa, dòng họ Mallā và đem đến một cặp áo màu kim sắc, vàng chói và sẵn sàng để mặc.

Rồi Pukkusa, dòng họ Mallā đem dâng một cặp áo màu kim sắc, vàng chói và sẵn sàng để mặc ấy cho Thế Tôn và nói:

Proclaiming my lofty powers, he saluted me, passed by to the right and departed.'

4.34. At this, Pukkusa the Mallā said:

'Lord, I reject the lofty powers of Ālāra Kālāma as if they were blown away by a mighty wind or carried off by a swift stream or river!

Excellent, Lord, excellent!

It is as if someone were to set up what had been knocked down, or to point out the way to one who had got lost, or to bring an oil lamp into a dark place, so that those with eyes could see what was there.

Just so the Blessed Lord has expounded the Dhamma in various ways. [133]

And I, Lord, go for refuge to the Blessed Lord, the Dhamma and the Sangha.

May the Blessed Lord accept me from this day forth as a lay-follower as long as life shall last!'

4.35. Then Pukkusa said to one man:

'Go and fetch me two fine sets of robes of cloth-of-gold, burnished and ready to wear.'

'Yes, Lord', the man replied, and did so.

And Pukkusa offered the robes to the Lord, saying:

- Bạch Thế Tôn, cặp áo màu kim sắc, vàng chói và sẵn sàng để mặc. Mong Thế Tôn vì thương xót con mà thu nhận cho.

- Nay Pukkusa, hãy đắp cho Ta một áo và đắp cho Ānanda một áo.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Pukkusa, dòng họ Mallā vâng lời Thế Tôn, đắp một áo cho Ngài và đắp một áo cho tôn giả Ānanda.

36. Rồi Thế Tôn thuyết pháp cho Pukkusa, người dòng họ Mallā, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ. Và Pukkusa, người dòng họ Mallā, sau khi được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ, làm cho phấn khởi, khiến tâm hoan hỷ, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Thế Tôn và từ biệt.

37. Khi Pukkusa, dòng họ Mallā đi chưa được bao lâu, tôn giả Ānanda đem cặp áo màu kim sắc, vàng chói và sẵn sàng để mặc này đặt trên thân Thế Tôn, và khi cặp áo này được đặt trên thân Thế Tôn, màu sắc sáng chói của áo như bị lu mờ đi. Và Tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu, bạch Thế Tôn thật là hy hữu, sự thanh tịnh và sáng chói màu da của Như Lai! Bạch Thế Tôn, khi con đặt trên thân Thế Tôn, cặp áo màu kim sắc vàng chói và sẵn sàng để mặc này, màu sắc sáng chói của áo như bị lu mờ đi.

- Thật vậy, này Ānanda. Này Ānanda, có hai trường hợp, màu da của Như Lai hết sức thanh tịnh và sáng chói. Thế

‘Here, Lord, are two fine sets of robes of cloth-of-gold. May the Blessed Lord be graciously pleased to accept them!’

‘Well then, Pukkusa, clothe me in one set and Ānanda in the other.’

‘Very good, Lord’, said Pukkusa, and did so.⁴²¹

4.36. Then the Lord instructed, inspired, fired and delighted Pukkusa the Mallā with a talk on Dhamma. Then Pukkusa rose from his seat, saluted the Lord, passed by to the right, and departed.

4.37. Soon after Pukkusa had gone, Ānanda, having arranged one set of the golden robes on the body of the Lord, observed that against the Lord’s body it appeared dulled. And he said:

‘It is wonderful, Lord, it is marvellous how clear and bright the Lord’s skin appears! It looks even brighter than the golden [134] robes in which it is clothed.’

‘Just so, Ānanda. There are two occasions on which the Tathāgata’s skin appears especially clear and bright. Which

nào là hai?

Này Ānanda, trong đêm Như Lai chứng vô thượng Chánh Đẳng Giác và trong đêm Như Lai sắp diệt độ, nhập Niết-bàn giới, không còn dư y sanh tử nữa.

Này Ānanda, đó là hai trường hợp, màu da của Như Lai hết sức thanh tịnh và sáng chói.

38. Này Ānanda, hôm nay khi canh cuối cùng đã mãn, tại Upavattana ở Kusinārā, trong rừng Sāla của dòng họ Mallā, giữa hai cây Sāla song thọ, Như Lai sẽ diệt độ.

Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến sông Kakutthā.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn:

Cặp áo kim sắc này.

Pukkusa mang đến.

Đắp áo kim sắc này,

Da Đạo Sư sáng chói.

39. Rồi Thế Tôn cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến con sông Kakutthā, xuống sông tắm và uống nước rồi lội qua bờ bên kia, đi đến rừng xoài và tại đây, nói với đại đức Cundaka:

- Này Cundaka, hãy xếp áo Saṅghāṭi làm bốn cho Ta. Này Cundaka, Ta nay mệt mỏi, muốn nằm nghỉ.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Đại đức Cundaka vâng lời Thế Tôn và xếp áo Saṅghāṭi làm bốn.

40. Rồi Thế Tôn nằm xuống phía hông bên mặt như dáng

are they?

One is the night in which the Tathāgata gains supreme enlightenment, the other is the night when he attains the Nibbāna-element without remainder at his final passing.

On these two occasions the Tathāgata's skin appears especially clear and bright.

4.38. 'Tonight, Ānanda, in the last watch, in the *sāl*-grove of the Mallās near Kusinārā, between two *sāl*-trees, the Tathāgata's final passing will take place.

And now, Ānanda, let us go to the River Kakutthā.'

'Very good, Lord', said Ānanda.⁴²²

Two golden robes were Pukkusa's offering:

Brighter shone the Teacher's body than its dress.

4.39. Then the Lord went with a large number of monks to the River Kakutthā. He entered the water, bathed and drank and, emerging, went to the mango grove, where he said to the Venerable Cundaka:

'Come, Cundaka, fold a robe in four for me. I am tired and want to lie down.'

'Very good, Lord', said Cundaka, and did so.

4.40. Then the Lord adopted the lion-posture, lying on his

điều con sư tử, hai chân để trên nhau, chánh niệm, tỉnh giác, suy tư, với ý niệm ngồi dậy lại khi phải thời. Và đại đức Cundaka ngồi phía trước Thế Tôn.

41. Đức Phật tự đi đến
Con sông Kakutthā.

Con sông chảy trong sáng.
Mát lạnh và thanh tịnh.

Vị Đạo Sư mỗi một
Đi dần xuống mé sông.

Như Lai đáng Vô Thượng
Ngự trị ở trên đời

Tắm xong, uống nước xong,
Lội qua bên kia sông.

Bậc Đạo Sư đi trước,
Giữa Tăng chúng Tỷ-kheo,
Vừa đi vừa diễn giảng.
Chánh pháp thật vi diệu.

Rồi bậc Đại Sĩ đến,
Tại khu vực rừng xoài.

Cho gọi vị Tỷ-kheo,
Tên họ Cundaka:

"Hãy gấp tư áo lại,
Trải áo cho ta nằm.

right side, placing one foot on the other, mindfully and with clear awareness [135] bearing in mind the time of awakening. And the Venerable Cundaka sat down in front of the Lord.

4.41. The Buddha having gone to Kakutthā the river

With its clear, bright and pleasant waters,

Therein the Teacher plunged his weary body.

Tathāgata - without an equal in the world.

Surrounded by the monks whose head he was.

The Teacher and Lord, Preserver of Dhamma,

To the Mango Grove the great Sage went,

And to Cundaka the monk he said:

‘On a fourfold robe I’ll lie down.’

Nghe dạy, Cundaka
Lập tức vâng lời dạy,

Gấp tạt và trải áo,
Một cách thật mau lẹ.

Bậc Đạo Sư nằm xuống
Thân mình thật mệt mỏi.

Tại đây Cundaka,
Ngồi ngay phía trước mặt.

42. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, rất có thể có người làm cho thợ sắt Cunda hối hận: "Này Hiền giả Cunda, thật không lợi ích gì cho Người, thật là tai hại cho Người, vì Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ Người cúng dường, và nhập diệt".

Nay Ānanda, cần phải làm tiêu tan sự hối hận ấy của thợ sắt Cunda: "Này Hiền giả, thật là công đức cho bạn, vì được Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ bạn cúng dường, và nhập diệt.

Này Hiền giả Cunda, tôi tự thân nghe, tự thân lãnh thọ lời nói này của Thế Tôn: "Có hai sự cúng dường ăn uống đồng một quả báo, đồng một dị thực quả, quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường ăn uống khác? Thế nào là hai?

Một là bữa ăn trước khi Như Lai chứng vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hai là bữa ăn trước khi Như Lai diệt độ Niết-bàn giới, không còn di h hưởng sanh tử.

Hai bữa ăn này đồng một quả báo, đồng một dị thực quả,

And thus adjured by the great Adept,

Cundaka placed the fourfold robe.

The Teacher laid his weary limbs to rest

While Cundaka kept watch beside him.

4.42. Then the Lord said to the Venerable Ānanda:

'It might happen, Ānanda, that Cunda the smith should feel remorse, thinking: "It is your fault, friend Cunda, it is by your misdeed that the Tathāgata gained final Nibbāna after taking his last meal from you!"

But Cunda's remorse should be expelled in this way: "That is your merit, Cunda, that is your good deed, that the Tathāgata gained final Nibbāna after taking his last meal from you!

For, friend Cunda, I have heard and understood from the Lord's own lips that these two alms-givings are of very great [136] fruit, of very great result, more fruitful and advantageous than any other. Which two?

The one is the alms-giving after eating which the Tathāgata attains supreme enlightenment, the other that after which he attains the Nibbana-element without remainder at his final passing.

quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường ăn uống khác. Nhờ hành động này, đại đức Cunda sẽ được hưởng tuổi thọ; nhờ hành động này, đại đức Cunda sẽ được hưởng sắc đẹp; nhờ hành động này, đại đức Cunda sẽ được hưởng an lạc; nhờ hành động này, đại đức Cunda sẽ được hưởng danh tiếng; nhờ hành động này, đại đức Cunda sẽ được hưởng cõi trời, nhờ hành động này, đại đức Cunda sẽ được hưởng uy quyền".

Này Ānanda, cần phải làm cho thợ sắt Cunda tiêu tan hối hận.

43. Rồi Thế Tôn, sau khi hiểu ý nghĩa này, liền thốt lời cảm khái như sau:

Công đức người bố thí,
Luôn luôn được tăng trưởng,

Trừ được tâm hận thù.
Không chất chứa, chế ngự,

Kẻ chí thiện từ bỏ.
Mọi ác hạnh bất thiện,
Diệt trừ tham, sân, si.
Tâm giải thoát thanh tịnh.

Tụng phẩm V

1. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, chúng ta hãy đi qua bờ bên kia sông Hiraññavatī, đến ở Kusinārā - Upavatama - rừng Sālā của

These two alms-givings are more fruitful and profitable than all others. Cunda's deed is conducive to long life, to good looks, to happiness, to fame, to heaven and to lordship."

In this way, Ānanda, Cunda's remorse is to be expelled.'

4.43. Then the Lord, having settled this matter, at that time uttered this verse:

'By giving, merit grows, by restraint, hatred's checked.

He who's skilled abandons evil things.

As greed, hate and folly wane, Nibbāna's gained.'

[End of the fourth recitation-section, concerning Āḷāra]

[137] 5.1. The Lord said:

'Ānanda, let us cross the Hiraññavatī River and go to the Mallās' sāl-grove in the vicinity of Kusinārā.'⁴²³

dòng họ Mallā.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn.

Rồi Thế Tôn, cùng với đại chúng Tỷ-kheo đi đến bên kia sông Hiraññavatī, tại Kusinārā Upavattana, rừng Sālā của dòng họ Mallā, khi đi đến nơi liền nói với Tôn giả Ānanda:

- Này Ānanda, hãy trải chỗ nằm, đầu hướng về phía Bắc giữa hai cây Sālā song thọ: này Ānanda, Ta nay mệt mỏi, muốn nằm nghỉ.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn, trải chỗ nằm, đầu hướng về phía Bắc giữa hai cây Sālā song thọ. Và Thế Tôn nằm xuống, về phía hông bên phải, như đang nằm con sư tử, hai chân để lên nhau chánh niệm và giác tỉnh.

2. Lúc bấy giờ, cây Sālā song thọ trở hoa trái mùa, tràn đầy cành lá. Những đóa hoa này rơi lên, gieo khắp và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường Ngài.

Những thiên hoa Mandārava từ trên hư không rơi xuống, rơi lên, gieo khắp và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường Ngài. Bột trời chiên đàn từ trên hư không rơi xuống, rơi lên, gieo khắp và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường Ngài,

nhạc trời trên hư không trỗi dậy để cúng dường Như Lai. Thiên ca trên hư không vang lên để cúng dường Như Lai.

3. Rồi Như Lai nói với tôn giả Ānanda:

-- Này Ananada, các cây Sālā song thọ tự nhiên trở hoa trái mùa tràn đầy cành lá, những đóa hoa này rơi lên, gieo

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and the Lord, with a large company of monks, crossed the river and went to the *sāl*-grove. There the Lord said:

‘Ānanda, prepare me a bed between these twin *sāl*-trees with my head to the north. I am tired and want to lie down.’

‘Very good, Lord’, said Ānanda, and did so. Then the Lord lay down on his right side in the lion-posture, placing one foot on the other, mindful and clearly aware.

5.2. And those twin *sāl*-trees burst forth into an abundance of untimely blossoms, which fell upon the Tathāgata’s body, sprinkling it and covering it in homage.

Divine coral-tree flowers fell from the sky, divine sandal-wood powder fell from the sky, sprinkling and covering the Tathāgata’s body [138] in homage.

Divine music and song sounded from the sky in homage to the Tathāgata.

5.3. And the Lord said:

‘Ānanda, these *sāl*-trees have burst forth into an abundance of untimely blossoms... Divine music and song

khắp và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường.

Những thiên hoa Mandāra từ trên hư không rơi xuống, rơi lên, gieo khắp và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường. Bọt trời chiên đàn từ trên hư không rơi xuống, rơi lên, gieo khắp và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường.

Nhạc trời trên hư không trỗi dậy để cúng dường Như Lai. Thiên ca trên hư không vang lên để cúng dường Như Lai.

Nhưng, này Ānanda, như vậy không phải kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường hay lễ kính Như Lai.

Này Ānanda, nếu có Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cư sĩ nam hay cư sĩ nữ nào thành tựu Chánh pháp và Tùy pháp, sống chơn chánh trong Chánh pháp, hành trì đúng Chánh pháp, thời người ấy kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai với sự cúng dường tối thượng.

Do vậy, này Ānanda, hãy thành tựu Chánh pháp và Tùy pháp, sống chơn chánh trong Chánh pháp và hành trì đúng Chánh pháp. Này Ānanda, các Người phải học tập như vậy.

4. Lúc bấy giờ, tôn giả Upavāṇa đứng trước mặt Thế Tôn và quạt Ngài. Thế Tôn liền quở trách tôn giả Upavāṇa: "Này Tỷ-kheo, hãy đứng một bên, chớ có đứng trước mặt Ta."

Tôn giả Ānanda, liền tự suy nghĩ: "Đại đức Upavāṇa này là thị giả sống gần và hầu cận Thế Tôn đã lâu ngày.

Nay Thế Tôn trong giờ phút cuối cùng lại quở trách đại đức Upavāṇa: "Này Tỷ-kheo, hãy đứng một bên, chớ có đứng trước mặt Ta". Do nhân gì, do duyên gì, Thế Tôn quở trách đại đức Upavāṇa: "Này Tỷ-kheo, hãy đứng một bên, chớ có đứng trước mặt ta"?

sound from the sky in homage to the Tathāgata.

Never before has the Tathāgata been so honoured, revered, esteemed, worshipped and adored.

And yet, Ānanda, whatever monk, nun, male or female lay-follower dwells practising the Dhamma properly, and perfectly fulfils the Dhamma-way, he or she honours the Tathāgata, reveres and esteems him and pays him the supreme homage.

Therefore, Ānanda, "We will dwell practising the Dhamma properly and perfectly fulfil the Dhamma-way" - this must be your watchword.'

5.4. Just then the Venerable Upavāṇa was standing in front of the Lord, fanning him. And the Lord told him to move: 'Move aside, monk, do not stand in front of me.'

And the Venerable Ānanda thought: 'This Venerable [139] Upavāṇa has for long been the Lord's attendant, keeping close at hand, at his beck and call.

And now in his last hour the Lord tells him to stand aside and not stand in front of him. Why ever does he do that?'

5. Rồi tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

-- Đại đức Upavāṇa này là thị giả, sống gần và hầu cận Thế Tôn đã lâu ngày.

Nay Thế Tôn trong giờ phút cuối cùng lại quở trách đại đức Upavāṇa: "Này Tỷ-kheo, hãy đứng một bên, chớ có đứng trước mặt Ta." Do nhân gì, do duyên gì, Thế Tôn quở trách đại đức Upavāṇa: "Này Tỷ-kheo hãy đứng một bên, chớ có đứng trước mặt Ta"?

-- Này Ānanda, rất đông các vị Thiên thần ở mười phương thế giới tụ hội để chiêm ngưỡng Như Lai.

Này Ānanda, cho đến mười hai do tuần xung quanh Kusinārā, Upavattana, rừng Sālā thuộc dòng họ Mallā, không có một chỗ nào, nhỏ cho đến đầu một sợi tóc có thể chích được mà không đầy những Thiên thần có uy lực tụ họp.

Này Ānanda, các vị Thiên Thần đang than phiền: "Chúng ta từ rất xa đến chiêm ngưỡng Như Lai. Thật rất là hy hữu, các Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời, và tối hôm nay, trong canh cuối cùng, Như Lai sẽ nhập diệt.

Và nay Tỷ-kheo có oai lực này lại đứng ngang trước Thế Tôn, khiến chúng ta không thể chiêm ngưỡng Như Lai trong giờ phút cuối cùng". Này Ānanda, các chư Thiên than phiền như vậy.

6. -- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn đang nghĩ đến hạng chư Thiên nào?

- Này Ānanda, có hạng chư Thiên ở trên hư không nhưng có tâm tư thế tục, những vị này khóc than, với đầu bù tóc rối, khóc than với cánh tay duỗi cao, khóc than thân

5.5. And he asked the Lord about this.

‘Ānanda, the devas from ten world-spheres have gathered to see the Tathāgata.

For a distance of twelve yojanas around the Mallās’ sā/-grove near Kusinārā there is not a space you could touch with the point of a hair that is not filled with mighty devas,

and they are grumbling: “We have come a long way to see the Tathāgata. It is rare for a Tathāgata, a fully-enlightened Buddha, to arise in the world, and tonight in the last watch the Tathāgata will attain final Nibbana,

and this mighty monk is standing in front of the Lord, preventing us from getting a last glimpse of the Tathāgata!”

5.6. ‘But, Lord, what kind of devas can the Lord perceive?’

‘Ānanda, there are sky-devas whose minds are earth-bound, they are weeping and tearing their hair, raising their arms, [140] throwing themselves down and twisting and

bỏ nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại:

"Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

Này Ānanda, có hạng Thiên thần ở trên đất với tâm tư thế tục, những vị này khóc than với đầu bù tóc rối, khóc than với cánh tay duỗi cao, khóc than thân nằm nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại:

"Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

Có chư Thiên đã diệt trừ ái dục, những vị này bình thản, tỉnh giác chịu đựng, với tâm suy tư: "Các hành là vô thường, làm sao sự kiện có thể khác được?"

7. -- Bạch Thế Tôn, thuở trước các Tỷ-kheo sau khi thọ an cư, từ các địa phương đến chiêm ngưỡng Như Lai, chúng con được sự lợi ích tiếp kiến, hầu cận những Tỷ-kheo tu hành điều luyện.

Bạch Thế Tôn, sau khi Thế Tôn nhập diệt, chúng con sẽ không được sự lợi ích tiếp kiến, hầu cận những Tỷ-kheo tu hành điều luyện.

8. - Này Ānanda, có bốn Thánh tích kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính. Thế nào là bốn?

"Đây là chỗ Như Lai đản sanh". Này Ānanda, đó là thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

"Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng

turning, crying:

"All too soon the Blessed Lord is passing away, all too soon the Well-Farer is passing away, all too soon the Eye of the World is disappearing!"

And there are earth-devas whose minds are earth-bound, who do likewise. But those devas who are free from craving endure patiently, saying: "All compounded things are impermanent — what is the use of this?"⁴²⁴

5.7. 'Lord, formerly monks who had spent the Rains in various places used to come to see the Tathāgata, and we used to welcome them so that such well-trained monks might see you and pay their respects.

But with the Lord's passing, we shall no longer have a chance to do this.'

5.8. 'Ānanda, there are four places the sight of which should arouse emotion⁴²⁵ in the faithful. Which are they?

"Here the Tathāgata was born" is the first.⁴²⁶

"Here the Tathāgata attained supreme enlightenment" is

Giác", này Ānanda, đó là Thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

"Đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng", này Ānanda, đó là Thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

"Đây là chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết-bàn", này Ānanda, đó là Thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

Này Ānanda, đó là bốn Thánh tích, kẻ thiện tín cư sĩ cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính.

Này Ānanda, các thiện tín Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ sẽ đến với niềm suy tư:

"Đây là chỗ Như Lai đản sanh",

"Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác",

"Đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng",

"Đây là chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết-bàn".

Này Ānanda, những ai, trong khi chiêm bái những Thánh tích mà từ trần với tâm thâm tín hoan hỷ, thời những vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh cõi thiện thú, cảnh giới chư Thiên.

9. -- Bạch Thế Tôn, chúng con phải cư xử với phái nữ như thế nào?

-- Này Ānanda, chớ có thấy chúng.

-- Bạch Thế Tôn, nếu phải thấy chúng, thời phải như thế nào?

the second.⁴²⁷

"Here the Tathāgata set in motion the Wheel of Dhamma" is the third.⁴²⁸

"Here the Tathāgata attained the Nibbāna-element without remainder" is the fourth.⁴²⁹ [141]

And, Ānanda, the faithful monks and nuns, male and female lay-followers will visit those places.

And any who die while making the pilgrimage to these shrines with a devout heart will, at the breaking-up of the body after death, be reborn in a heavenly world.

5.9. 'Lord, how should we act towards women?'

'Do not see them, Ānanda.'

'But if we see them, how should we behave, Lord?'

-- Nay Ānanda, chớ có nói chuyện với chúng.

-- Bạch Thế Tôn, nếu phải nói chuyện với chúng, thì phải như thế nào?

-- Nay Ānanda, phải an trú chánh niệm.

10. -- Bạch Thế Tôn, chúng con phải xử sự thân xá-lợi Như Lai như thế nào?

-- Nay Ānanda, các Người đừng có lo lắng vấn đề cung kính thân xá-lợi của Như Lai. Nay Ānanda, các Người hãy nỗ lực, hãy tinh tấn hướng về tự độ, sống không phóng dật, cần mẫn, chuyên hướng về tự độ.

Nay Ānanda, có những học giả Sát-đế-ly, những học giả Bà-la-môn, những học giả gia chủ thâm tín Như Lai, những vị này sẽ lo cho sự cung kính cúng dường thân xá-lợi của Như Lai.

11. -- Bạch Thế Tôn, cần phải xử sự thân Như Lai như thế nào?

-- Nay Ānanda, xử sự thân Chuyển luân Thánh Vương như thế nào, hãy xử sự thân xá-lợi Như Lai như vậy.

-- Bạch Thế Tôn, người ta xử sự thân chuyển luân Thánh vương như thế nào?

-- Nay Ānanda, thân của Chuyển luân Thánh vương được vắn tròn với vải mới. Sau khi vắn vải mới xong, lại được vắn thêm với vải gai bện. Sau khi vắn vải gai bện, lại vắn thêm với vải mới, và tiếp tục như vậy cho đến năm trăm

‘Do not speak to them, Ānanda.’

‘But if they speak to us, Lord, how should we behave?’

‘Practise mindfulness, Ānanda.’⁴³⁰

5.10. ‘Lord, what shall we do with the Tathāgata’s remains?’

‘Do not worry yourselves about the funeral arrangements, Ānanda. You should strive for the highest goal,⁴³¹ devote yourselves to the highest goal, and dwell with your minds tirelessly, zealously devoted to the highest goal.

There are wise Khattiyas, Brahmins and householders who are devoted to the Tathāgata: they will take care of the funeral.’

5.11. ‘But, Lord, what are we to do with the Tathāgata’s remains?’

‘Ānanda, they should be dealt with like the remains of a wheel-turning monarch.’

‘And how is that, Lord?’

‘Ānanda, the remains of a wheel-turning monarch are wrapped in a new linen-cloth. This they wrap in teased cotton wool, and this in a [142] new cloth. Having done this five hundred times each, they enclose the king’s body in an

lớp cả hai loại vải. Rồi thân được đặt vào trong một hòm dầu bằng sắt, hòm sắt này được một hòm sắt khác đậy kín.

Xong một giàn hỏa gồm mọi loại hương được xây dựng lên, thân của vị Chuyển luân Thánh vương được đem thiêu trên giàn hỏa này và tại ngã tư đường, tháp của vị Chuyển luân Thánh vương được xây dựng lên. Nay Ānanda, đó là pháp táng thân vị Chuyển luân Thánh vương.

Nay Ānanda, pháp táng thân vị Chuyển luân Thánh vương như thế nào, pháp táng thân Thế Tôn cũng như vậy. Tháp của Như Lai phải được dựng lên tại ngã tư đường.

Và những ai đem tại chỗ ấy vòng hoa, hương, hay hương bột nhiều màu, đánh lễ tháp, hay khởi tâm hoan hỷ (khi đứng trước mặt tháp), thời những người ấy sẽ được lợi ích, hạnh phúc lâu dài.

12. Nay Ānanda, bốn hạng người sau này đáng được xây tháp. Thế nào là bốn?

Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác xứng đáng xây tháp. Độc Giác Phật xứng đáng xây tháp. Đề tử Thanh Văn của Như Lai xứng đáng xây tháp. Chuyển luân Thánh vương xứng đáng xây tháp.

Nay Ānanda, vì lý do gì, Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri xứng đáng xây tháp?

Nay Ānanda, tâm của dân chúng sẽ hoan hỷ khi nghĩ đến: "Đây là tháp của Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri." Do tâm hoan hỷ như vậy, khi thân hoại mạng chung, chúng sẽ sanh lên thiện thú, cảnh giới chư Thiên.

Nay Ānanda, vì lý do này, Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri xứng đáng xây tháp.

oil-vat of iron,⁴³² which is covered with another iron pot.

Then having made a funeral-pyre of all manner of perfumes they cremate the king's body, and they raise a stupa at a crossroads.

That, Ānanda, is what they do with the remains of a wheel-turning monarch, and they should deal with the Tathāgata's body in the same way.

A stupa should be erected at the crossroads for the Tathāgata. And whoever lays wreaths or puts sweet perfumes and colours⁴³³ there with a devout heart, will reap benefit and happiness for a long time.

5.12. 'Ānanda, there are four persons worthy of a stupa. Who are they?

A Tathāgata, Arahant, fully-enlightened Buddha is one, a Pacceka Buddha⁴³⁴ is one, a disciple of the Tathāgata is one, and a wheel-turning monarch is one.

And why is each of these worthy of a stupa?

Because, Ānanda, at the thought: "This is the stupa of a Tathāgata, of a Pacceka Buddha, [143] of a disciple of the Tathāgata, of a wheel-turning monarch", people's hearts are made peaceful, and then, at the breaking-up of the body after death they go to a good destiny and rearise in a heavenly world.

That is the reason, and those are the four who are worthy of a stupa.'

Này Ānanda, vì lý do gì, bậc Độc Giác Phật xứng đáng xây tháp?

Này Ānanda, tâm của dân chúng sẽ hoan hỷ khi nghĩ đến: "Đây là tháp của Thế Tôn Độc Giác Phật". "Do tâm hoan hỷ như vậy, khi thân hoại mạng chung, chúng sẽ được sanh thiện thú, cảnh giới chư Thiên. Này Ānanda, vì lý do này, bậc Độc Giác Phật xứng đáng xây tháp.

Này Ānanda, vì lý do gì, đệ tử Thanh Văn của Như Lai xứng đáng xây tháp?

Này Ānanda, tâm của dân chúng sẽ hoan hỷ khi nghĩ đến: "Đây là tháp đệ tử Thanh Văn của Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri." Do tâm hoan hỷ như vậy, khi thân hoại mạng chung, chúng sẽ được sanh thiện thú, cảnh giới chư Thiên. Này Ānanda, vì lý do này, đệ tử Thanh Văn của Như Lai xứng đáng xây tháp.

Này Ānanda, vì lý do gì, Chuyển luân Thánh vương xứng đáng xây tháp?

Này Ānanda, tâm của dân chúng sẽ hoan hỷ khi nghĩ đến: "Đây là tháp của vị Pháp vương trị vì đúng pháp." Do tâm hoan hỷ như vậy, khi thân hoại mạng chung, chúng sẽ được sanh thiện thú, cảnh giới chư Thiên. Này Ānanda, vì lý do này, Chuyển luân Thánh vương xứng đáng xây tháp.

Này Ānanda, đó là bốn hạng người xứng đáng xây tháp.

13. Rồi tôn giả Ānanda đi vào trong tịnh xá, dựa trên cột cửa và đứng khóc: "Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tự lo tu tập. Nay bậc Đạo Sư của ta sắp diệt độ, còn ai thương tưởng ta nữa!"

Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

5.13. And the Venerable Ānanda went into his lodging⁴³⁵ and stood lamenting, leaning on the door-post:⁴³⁶ 'Alas, I am still a learner with much to do! And the Teacher is passing away, who was so compassionate to me!'

Then the Lord enquired of the monks where Ānanda was,

-- Nay các Tỷ-kheo, Ānanda ở tại đâu?
-- Bạch Thế Tôn, tôn giả Ānanda đi vào trong tịnh xá, dựa trên cột cửa và đứng khóc: "Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tự lo tu tập. Nay bậc Đạo Sư của ta sắp diệt độ, còn ai thương tưởng ta nữa!"

Thế Tôn liền nói với một Tỷ-kheo:

-- Nay Tỷ-kheo, hãy đi và nhân danh Ta, nói với Ānanda: "Này Hiền giả Ānanda, bậc Đạo Sư cho gọi Hiền giả."

-- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Vị Tỷ-kheo ấy vâng lời Thế Tôn, đi đến chỗ tôn giả Ānanda, sau khi đến, liền nói với tôn giả: "Này Hiền giả Ānanda, bậc Đạo Sư cho gọi Hiền giả." - "Thưa vâng, Hiền giả." Tôn giả Ānanda vâng lời vị Tỷ-kheo ấy, đi đến Thế Tôn, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên.

14. Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda đang ngồi một bên:

-- Thôi vừa rồi, Ānanda, chớ có buồn rầu, chớ có khóc than. Nay Ānanda, Ta đã tuyên bố trước với người rằng mọi vật ái luyến, tốt đẹp đều phải sanh biệt, tử biệt và dị biệt.

Này Ānanda làm sao được có sự kiện này: "Các pháp sanh, trú, hữu vi, biến hoại đừng có bị tiêu diệt?" Không thể có sự kiện như vậy được.

Này Ānanda, đã lâu ngày, người đối với Như Lai, với thân nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lượng với khẩu nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích, an lạc, có một không hai, vô lượng với ý nghiệp đầy lòng từ ái, lợi ích,

and they told him.

So he said to a certain monk:

‘Go, monk, and say to Ānanda from me:

“Friend Ānanda, the Teacher summons you.” [144] ‘Very good, Lord’, said the monk, and did so. ‘Very good, friend’, Ānanda replied to that monk, and he went to the Lord, saluted him and sat down to one side.

5.14. And the Lord said:

‘Enough, Ānanda, do not weep and wail! Have I not already told you that all things that are pleasant and delightful are changeable, subject to separation and becoming other?

So how could it be, Ānanda - since whatever is born, become, compounded is subject to decay — how could it be that it should not pass away?

For a long time, Ānanda, you have been in the Tathāgata’s presence, showing loving-kindness in act of body, speech and mind, beneficially, blessedly, wholeheartedly and unstintingly.

an lạc, có một không hai, vô lượng.

Này Ānanda, người là người tác thành công đức. Hãy cố gắng tinh tấn lên, người sẽ chứng bậc Vô lậu, không bao lâu đâu.

15. Rồi Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

-- Này các Tỷ-kheo, những vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, những bậc Thế Tôn này đều có những thị giả tối thắng như Ānanda của Ta. Này Tỷ-kheo, những vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời vị lai, những bậc Thế Tôn này cũng sẽ có những thị giả tối thắng như Ānanda của Ta vậy.

Này các Tỷ-kheo, Ānanda là người có trí và hiểu rõ: "Nay đúng thời để các Tỷ-kheo yết kiến Thế Tôn, nay đúng thời để các Tỷ-kheo ni, nay đúng thời để các nam cư sĩ, nay đúng thời để các nữ cư sĩ, nay đúng thời để các vua chúa, để các đại thần, để các ngoại đạo sư, để các đệ tử các ngoại đạo sư yết kiến Thế Tôn!"

16. Này các Tỷ-kheo, Ānanda có bốn đức tánh kỳ cựu, hy hữu. Thế nào là bốn?

Này các Tỷ-kheo, nếu có chúng Tỷ-kheo đến yết kiến Ānanda, chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì được yết kiến Ānanda, và nếu Ānanda thuyết pháp chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì bài thuyết pháp, và nếu Ānanda làm thinh thời, này các Tỷ-kheo, chúng Tỷ-kheo ấy sẽ thất vọng.

Này các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo ni..., chúng nam cư sĩ... chúng nữ cư sĩ đến yết kiến Ānanda, chúng ấy sẽ được hoan hỷ, vì được yết kiến Ānanda, và nếu Ānanda thuyết

You have achieved much merit, Ānanda. Make the effort, and in a short time you will be free of the corruptions.⁴³⁷

5.15. Then the Lord addressed the monks:

'Monks, all those who were Arahant fully-enlightened Buddhas in the past have had just such a chief attendant as Ānanda, and so too will those Blessed Lords who come in the future.

Monks, Ānanda is wise. He knows when it is the right time for monks to come to see the Tathāgata, when it is the right time for nuns, for male lay-followers, [145] for female lay-followers, for kings, for royal ministers, for leaders of other schools, and for their pupils.

5.16. 'Ānanda has four remarkable and wonderful qualities. What are they?

If a company of monks comes to see Ānanda, they are pleased at the sight of him, and when Ānanda talks Dhamma to them they are pleased, and when he is silent they are disappointed.

And so it is, too, with nuns, with male and female lay-followers.⁴³⁸

pháp, chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì bài thuyết pháp và nếu Ānanda làm thỉnh thời này các Tỷ-kheo, chúng nữ cư sĩ ấy sẽ thất vọng.

Này các Tỷ-kheo, vị Chuyển luân Thánh vương có bốn đức tánh kỳ diệu, hy hữu.

Này các Tỷ-kheo, nếu có chúng Sát-đế-ly... chúng Bà-la-môn... chúng gia chủ... chúng Sa-môn đến yết kiến vị Chuyển luân Thánh vương, chúng sẽ được hoan hỷ vì được yết kiến vị Chuyển luân Thánh vương và nếu vị Chuyển luân Thánh vương nói chuyện, chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì bài nói chuyện, và nếu vị Chuyển luân Thánh vương làm thỉnh thời chúng Sa-môn ấy sẽ thất vọng.

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Ānanda có bốn đức tánh kỳ diệu, hy hữu. Nếu có chúng Tỷ-kheo... chúng Tỷ-kheo ni... chúng nam cư sĩ... chúng nữ cư sĩ đến yết kiến Ānanda, chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì được yết kiến Ānanda, và nếu Ānanda thuyết pháp chúng ấy sẽ được hoan hỷ vì bài thuyết pháp, và nếu Ānanda làm thỉnh, thời này các Tỷ-kheo chúng nữ cư sĩ ấy sẽ thất vọng.

Này các Tỷ-kheo, Ānanda có bốn đức tánh kỳ diệu, hy hữu như vậy.

17. Khi được nói vậy, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

-- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn chớ có diệt độ tại đô thị nhỏ bé này, tại đô thị hoang vu này, tại đô thị phụ thuộc này. Bạch Thế Tôn, có những đô thị khác to lớn hơn như Campā (Chiêm-bà), Rājagaha (Vương Xá), Sāvatti (Xá-vệ), Sāketa (Sa-kỳ), Kosambi (Kiều-thương-di), Bārāṇasī (Ba-la-

And these four qualities apply to a wheel-turning monarch:

if he is visited by a company of Khattiyas, of Brahmins, of householders, or of ascetics, they are pleased at the sight of him and when he talks to them, and when he is silent they are disappointed. [146]

And so too it is with Ānanda.'

5.17. After this the Venerable Ānanda said:

'Lord, may the Blessed Lord not pass away in this miserable little town of wattle-and-daub, right in the jungle in the back of beyond! Lord, there are other great cities such as Campa, Rajagaha, Savatthi, Saketa, Kosambi or Varanasi.

nại).

Thế Tôn hãy diệt độ tại chỗ ấy. Tại chỗ ấy, có đại chúng Sát-đế-ly, có đại chúng Bà-la-môn, có đại chúng gia chủ rất tin tưởng Như Lai, các vị này sẽ cúng dường thân xá-lợi Như Lai.

-- Nay Ānanda, chớ có nói như vậy, nay Ānanda, chớ có nói đô thị này nhỏ bé, đô thị này hoang vu, đô thị này phụ thuộc.

18. Nay Ānanda, thuở xưa có vị vua tên là Mahasudassana (Đại Thiện Kiến). Vị này là Chuyển luân vương, trị vì như pháp, là vị pháp vương, thống lãnh bốn thiên hạ, chinh phục hộ trì quốc dân, đầy đủ bảy báu.

Nay Ānanda, đô thị Kusinārā này là kinh đô của vua Mahasudassana, tên là Kusāvatī (Cầu-xá-bà-đề), phía Đông và phía Tây rộng đến mười hai do tuần, phía Bắc và phía Nam rộng đến bảy do tuần.

Nay Ānanda, kinh đô Kusāvatī này rất phồn thịnh, phú cường, dân cư đông đúc, dân chúng sung mãn, thực phẩm phong phú.

Nay Ānanda, cũng như kinh đô Ālakamandā của chư thiên rất phồn thịnh, phú cường dân cư đông đúc, Thiên chúng sung mãn, thực phẩm phong phú, cũng vậy nay Ānanda, kinh đô Kusāvatī này cũng rất phồn thịnh, phú cường, dân cư đông đúc, nhân chúng sung mãn.

Nay Ānanda, kinh đô Kusāvatī này, ngày đêm vang dậy chín loại tiếng, tức là tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng trống lớn, tiếng trống nhỏ, tiếng tỳ bà, tiếng hát, tiếng xập xỏa, tiếng chuông và tiếng thứ mười là lời kêu gọi: "Hãy

In those places there are wealthy Khattiyas, Brahmins and householders who are devoted to the Tathāgata, and they will provide for the Tathāgata's funeral in proper style.'

'Ānanda, don't call it a miserable little town of wattle-and-daub, right in the jungle in the back of beyond!

5.18. 'Once upon a time, Ānanda, King Mahasudassana was a wheel-turning monarch, a rightful and righteous king, who had conquered the land in four directions and ensured the security of his realm, and who possessed the seven treasures.

And, Ānanda, this King Mahasudassana had this very Kusinārā, under the name of Kusāvatī, for his capital. And it was twelve yojanas long from east to west, and seven yojanas wide from north to south.

Kusāvatī was rich, prosperous [147] and well-populated, crowded with people and well-stocked with food.

Just as the deva-city of Ālakamandā⁴³⁹ is rich, prosperous and well-populated, crowded with yakkhas and well-stocked with food, so was the royal city of Kusāvatī.

And the city of Kusāvatī was never free of ten sounds by day or night: the sound of elephants, horses, carriages, kettle-drums, side-drums, lutes, singing, cymbals and gongs, with cries of "Eat, drink and be merry!" as tenth.⁴⁴⁰

uống đi, hãy ăn đi".

19. Nay Ānanda, hãy đi vào Kusinārā và nói với dân Mallā Kusinārā: "Nay các Vāsetṭha, đêm nay, vào canh cuối cùng, Như Lai sẽ diệt độ".

- Nay Vāsetṭha, các Người hãy đến. Nay Vāsetṭha, các Người hãy đến. Về sau chớ có hối hận: "Như Lai đã diệt độ tại làng vườn chúng ta mà chúng ta không được chiêm ngưỡng Như Lai".

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn!

Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn, đáp y, đem theo y bát và cùng một vị khác làm bạn đồng hành đi vào Kusinārā.

20. Lúc bấy giờ, dân Mallā ở Kusinārā đang tụ họp tại giảng đường vì một vài công sự. Tôn giả Ānanda đến tại giảng đường của dân Mallā ở Kusinārā. Sau khi đến, tôn giả liền nói với dân Mallā ở Kusinārā:

- Nay Vāsetṭha, đêm nay, vào canh cuối cùng Như Lai sẽ diệt độ, Nay Vāsetṭha, các Người hãy đến. Nay Vāsetṭha, các Người hãy đến. Về sau chớ có hối hận: "Như Lai đã diệt độ tại làng vườn chúng ta mà chúng ta không được chiêm ngưỡng Như Lai".

21. Dân Mallā cùng với con trai, con gái và vợ, khi nghe tôn giả Ānanda nói như vậy, liền đau đớn, sầu muộn, tâm tư khổ não. Kẻ thì khóc than với đầu bù tóc rối, kẻ thì khóc than với cánh tay duỗi cao, kẻ thì khóc than thân bở nhoei dưới đất, lăn lộn qua lại: "Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

5.19. 'And now, Ānanda, go to Kusinārā and announce to the Mallās of Kusinārā: "Tonight, Vāsetṭhas,⁴⁴¹ in the last watch, the Tathāgata will attain final Nibbana.

Approach him, Vāsetṭhas, approach him, lest later you should regret it, saying: 'The Tathāgata passed away in our parish, and we did not take the opportunity to see him for the last time!'"

'Very good, Lord', said Ānanda and, taking robe and bowl, he went with a companion to Kusinārā.

5.20. Just then the Mallās of Kusinārā were assembled in their meeting-hall on some business. And Ānanda came to them and delivered the Lord's words. [148]

5.21. And when they heard Ānanda's words, the Mallās, with their sons, daughters-in-law and wives were struck with anguish and sorrow, their minds were overcome with grief so that they were all weeping and tearing their hair...

Và dân Mallā cùng với con trai, con gái và vợ đau đớn, sầu muộn, tâm tư khổ não, đi đến Upavattana, khu rừng Sālā của dòng họ Mallā và đến chỗ tôn giả Ānanda.

22. Tôn giả Ānanda tự nghĩ: "Nếu ta để dân Mallā ở Kusinārā đánh lễ Thế Tôn từng người một, thời đêm sẽ tàn trước khi Thế Tôn được tất cả dân Mallā đánh lễ. Vậy ta hãy để dân Mallā ở Kusinārā đánh lễ theo từng gia tộc".

- Bạch Thế Tôn, gia tộc Mallā này với vợ con, đồ chúng, bạn bè đến cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn.

Và tôn giả Ānanda, theo phương tiện này trong canh một, khiến dân Mallā ở Kusinārā đánh lễ Thế Tôn.

23. Lúc bảy giờ, du sĩ ngoại đạo Subhadda ở tại Kusinārā. Du sĩ ngoại đạo Subhadda được nghe: "Tối nay canh cuối cùng, Sa-môn Gotama sẽ diệt độ".

Và du sĩ ngoại đạo Subhadda suy nghĩ: "Ta nghe các du sĩ ngoại đạo niên cao lập lớn, sư trưởng và đệ tử nói rằng: "Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri xuất hiện ra đời thật là hy hữu.

Và đêm nay, vào canh cuối cùng Sa-môn Gotama sẽ diệt độ". Nay có nghi vấn này khởi lên trong tâm ta. Ta tin Sa-môn Gotama có thể thuyết pháp và giải được nghi vấn cho ta".

24. Rồi du sĩ ngoại đạo Subhadda đi đến Upavattana, khu rừng Sālā của dân Mallā, đến tại chỗ tôn giả Ānanda và thưa với tôn giả:

Then they all went to the *sāl*-grove where the Venerable Ānanda was.

5.22. And Ānanda thought: 'If I allow the Mallās of Kusinārā to salute the Lord individually, the night will have passed before they have all paid homage. I had better let them pay homage family by family, saying:

"Lord, the Mallā so-and-so with his children, his wife, his servants and his friends pays homage at the Lord's feet."

And so he presented them in that way, and thus allowed all the Mallās of Kusinārā to pay homage to the Lord in the first watch.

5.23. And at that time a wanderer called Subhadda was in Kusinārā, and he heard that the ascetic Gotama was to attain final Nibbāna in the final watch of that night. [149]

He thought: 'I have heard from venerable wanderers, advanced in years, teachers of teachers, that a Tathāgata, a fully-enlightened Buddha, only rarely arises in the world.

And tonight in the last watch the ascetic Gotama will attain final Nibbāna. Now a doubt has arisen in my mind, and I feel sure that the ascetic Gotama can teach me a doctrine to dispel that doubt.'

5.24. So Subhadda went to the Mallās' *sāl*-grove, to where the Venerable Ānanda was, and told him what he had thought:

- Hiền giả Ānanda, tôi nghe các du sĩ ngoại đạo, niên cao lập lớn, sư trưởng và đệ tử nói rằng: "Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri xuất hiện ra đời thật là hy hữu, và đêm nay, vào canh cuối cùng, Sa-môn Gotama sẽ diệt độ".

Nay có nghi vấn này khởi lên trong tâm tôi. Tôi tin Sa-môn Gotama có thể thuyết pháp giải được nghi vấn cho tôi. Hiền giả Ānanda, hãy cho phép tôi được yết kiến Sa-môn Gotama.

Khi được nói vậy, tôn giả Ānanda nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda:

- Thôi đi Hiền giả Subhadda, chớ có phiền nhiễu Như Lai. Thế Tôn đang mệt.

Lần thứ hai, du sĩ ngoại đạo Subhadda... Lần thứ ba, du sĩ ngoại đạo Subhadda nói với tôn giả Ānanda:

- Hiền giả Ānanda, tôi nghe các du sĩ ngoại đạo, niên cao lập lớn, sư trưởng và đệ tử nói rằng: "Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri xuất hiện ra đời thật là hy hữu, và đêm nay, vào canh cuối cùng, Sa-môn Gotama sẽ diệt độ".

Nay có nghi vấn này khởi lên trong tâm tôi. Tôi tin Sa-môn Gotama có thể thuyết pháp giải được nghi vấn cho tôi. Hiền giả Ānanda, hãy cho phép tôi được yết kiến Sa-môn Gotama.

Lần thứ ba, tôn giả Ānanda nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda:

- Thôi đi Hiền giả Subhadda, chớ có phiền nhiễu Như Lai. Thế Tôn đang mệt.

‘Reverend Ānanda, may I be permitted to see the ascetic Gotama?’

But Ānanda replied:

‘Enough, friend Subhadda, do not disturb the Tathāgata, the Lord is weary.’

And Subhadda made his request a second and a third time, but still Ānanda [150] refused it.

25. Thế Tôn nghe được câu chuyện của tôn giả Ānanda với du sĩ ngoại đạo Subhadda, Ngài liền nói với tôn giả Ānanda:

- Thôi Ānanda, chớ có ngăn trở Subhadda, Ānanda, hãy để cho Subhadda được phép yết kiến Như Lai. Những gì Subhadda hỏi Ta là hỏi để hiểu biết chớ không phải để phiền nhiễu Ta. Và những gì Ta trả lời các câu hỏi, Subhadda sẽ hiểu ý nghĩa một cách mau lẹ.

Tôn giả Ānanda liền nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda:
- Này Hiền giả Subhadda, hãy vào. Thế Tôn đã cho phép Hiền giả.

26. Rồi du sĩ ngoại đạo Subhadda đến chỗ Thế Tôn, nói lên những lời chúc tụng hỏi thăm xã giao, rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi một bên, du sĩ ngoại đạo Subhadda bạch Thế Tôn:

- Tôn giả Gotama, có những Sa-môn, Bà-la-môn là những vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng,

như các ngài Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambali, Pakadha Kaccāyana, Sañjaya Belatthiputta, Nigaṇṭha Nātaputta,

tất cả những vị này có phải là giác ngộ như các vị đã tự cho như vậy, hay tất cả chưa giác ngộ, hay một số đã giác ngộ và một số chưa giác ngộ?

- Thôi Subhadda, hãy để vấn đề này yên một bên: "Tất cả những vị này có phải là đã giác ngộ như các vị đã tự cho

5.25. But the Lord overheard this conversation between Ānanda and Subhadda, and he called to Ānanda:

‘Enough, Ānanda, do not hinder Subhadda, let him see the Tathāgata. For whatever Subhadda asks me he will ask in quest of enlightenment⁴⁴² and not to annoy me, and what I say in reply to his questions he will quickly understand.’

Then Ānanda said: ‘Go in, friend Subhadda, the Lord gives you leave.’

5.26. Then Subhadda approached the Lord, exchanged courtesies with him, and sat down to one side, saying:

‘Venerable Gotama, all those ascetics and Brahmins who have orders and followings, who are teachers, well-known and famous as founders of schools, and popularly regarded as saints,

like Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belatthaputta and the Nigaṇṭha Nātaputta –

have they all realised the truth as they all make out, or have none [151] of them realised it, or have some realised it and some not?’

‘Enough, Subhadda, never mind whether all, or none, or some of them have realised the truth. I will teach you

như vậy, hay tất cả chưa giác ngộ, hay một số đã giác ngộ và một số chưa giác ngộ". Nay Subhadda, Ta sẽ thuyết pháp cho Người. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn!

Du sĩ ngoại đạo Subhadda vâng lời Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

27. - Nay Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát Thánh đạo, thời ở đây không có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng không có đệ nhị Sa-môn, cũng không có đệ tam Sa-môn, cũng không có đệ tứ Sa-môn.

Nay Subhadda trong pháp luật nào có Bát Thánh đạo, thời ở đây có đệ nhất Sa-môn, cũng có đệ nhị Sa-môn, cũng có đệ tam Sa-môn, ở đây cũng có đệ tứ Sa-môn.

Nay Subhadda, chính trong pháp luật này có Bát Thánh Đạo, thời này Subhadda, ở đây có đệ nhất Sa-môn, ở đây cũng có đệ nhị Sa-môn, cũng có đệ tam Sa-môn, cũng có đệ tứ Sa-môn.

Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có những Sa-môn. Nay Subhadda, nếu những vị Tỷ-kheo này sống chơn chánh, thời đời này không vắng những vị A-la-hán.

Nay Subhadda, năm hai mươi chín,
Ta xuất gia hướng tìm chân thiện đạo.
Trải năm mươi năm với thêm một năm
Từ khi xuất gia, nay Subhadda,
Ta là du sĩ tu Trí, tu Đức.

Ngoài lãnh vực này, không có Sa-môn đệ nhất cũng không có Sa-môn đệ nhị, cũng không có Sa-môn đệ tam, cũng không có Sa-môn đệ tứ. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có những Sa-môn. Nay Subhadda, nếu

Dhamma, Subhadda. Listen, pay close attention, and I will speak.'

'Yes, Lord', said Subhadda, and the Lord said:

5.27. 'In whatever Dhamma and discipline the Noble Eightfold Path is not found, no ascetic is found of the first, the second, the third or the fourth grade.'⁴⁴³

But such ascetics can be found, of the first, second, third and fourth grade in a Dhamma and discipline where the Noble Eightfold Path is found.

Now, Subhadda, in this Dhamma and discipline the Noble Eightfold Path is found, and in it are to be found ascetics of the first, second, third and fourth grade.

Those other schools are devoid of [true] ascetics; but if in this one the monks were to live the life to perfection, the world would not lack for Arahants.

Twenty-nine years of age I was
When I went forth to seek the Good.
Now over fifty years have passed
Since the day that I went forth
To roam the realm of wisdom's law

Outside of which no ascetic is [152] [First, second, third or fourth degree]. Other schools of such are bare, But if here monks live perfectly, The world won't lack for Arahants.⁴⁴⁴

những Tỷ-kheo sống chơn chánh, thì đời này không vắng những vị A-la-hán.

28. Khi được nói vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda bạch Thế Tôn:

- Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc.

Cũng vậy, chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích.

Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Tỷ-kheo Tăng. Mong con được xuất gia với Thế Tôn. Con xin thọ đại giới.

- Nay Subhadda, ai trước kia là ngoại đạo, nay muốn xuất gia muốn thọ đại giới trong Pháp, Luật này phải sống bốn tháng biệt trú.

Sau khi sống bốn tháng biệt trú, các vị Tỷ-kheo nếu đồng ý sẽ cho xuất gia, cho thọ đại giới để thành vị Tỷ-kheo.

Nhưng Ta nhận thấy cá tánh con người sai biệt nhau.

29. - Bạch Thế Tôn, nếu những người xưa kia là ngoại đạo nay muốn xuất gia, muốn thọ đại giới trong Pháp và Luật này phải sống bốn tháng biệt trú.

Sau khi sống bốn tháng biệt trú, các vị Tỷ-kheo nếu đồng ý sẽ cho xuất gia, cho thọ đại giới, thời con sẽ xin sống biệt trú bốn năm, sau khi sống biệt trú bốn năm, nếu các vị Tỷ-kheo đồng ý, hãy cho con xuất gia, cho con thọ đại giới để thành vị Tỷ-kheo.

5.28. At this the wanderer Subhadda said:

‘Excellent, Lord, excellent! It is as if someone were to set up what had been knocked down, or to point out the way to one who had got lost, or to bring an oil lamp into a dark place, so that those with eyes could see what was there.

Just so the Blessed Lord has expounded the Dhamma in various ways.

And I, Lord, go for refuge to the Blessed Lord, the Dhamma and the Sangha. May I receive the going-forth in the Lord’s presence! May I receive ordination!’

5.29. ‘Subhadda, whoever, coming from another school, seeks the going-forth and ordination in this Dhamma and discipline, must wait four months on probation.

And at the end of four months, those monks who are established in mind⁴⁴⁵ may let him go forth and give him ordination to the status of a monk.

However, there can be a distinction of persons.’

‘Lord, if those coming from other schools must wait four months on probation,...

I will wait four years, and then let them give me the going-forth and the ordination!’

Và Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda:

- Nay Ananada, hãy xuất gia cho Subhadda.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!
Tôn giả Ānanda vâng lời Thế Tôn.

30. Du sĩ ngoại đạo Subhadda nói với tôn giả Ānanda:

- Thật là lợi ích, thưa Tôn giả Ānanda, thật là thiện lợi, thưa Tôn giả Ānanda, được thọ lễ quán đảnh làm đệ tử trước mặt bậc Đạo Sư!

Và du sĩ ngoại đạo Subhadda được xuất gia, được thọ đại giới với Thế Tôn.

Thọ đại giới không bao lâu, đại đức Subhadda ở một mình, an tịnh, không phóng dật, tinh tấn, sống nhiệt tâm, cần mẫn.

Và không bao lâu, vị này chứng được mục đích tối cao mà con cháu các lương gia đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là vô thượng phạm hạnh ngay trong hiện tại, tự giác chứng và an trú.

Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa.

Và đại đức Subhadda trở thành một A-la-hán nữa. Đại đức là vị đệ tử cuối cùng được Thế Tôn tế độ.

Tụng phẩm VI

But the Lord said to Ānanda:

‘Let Subhadda go forth!’

‘Very good, Lord’, said Ānanda.

5.30. And Subhadda said to the Venerable Ānanda:

‘Friend Ānanda, it is a great gain for you all, it is very profitable for you, that you have obtained the consecration of discipleship in the Teacher’s presence.’ [153]

Then Subhadda received the going-forth in the Lord’s presence, and the ordination.

And from the moment of his ordination the Venerable Subhadda, alone, secluded, unwearying, zealous and resolute,

in a short time attained to that for which young men of good family go forth from the household life into homelessness, that unexcelled culmination of the holy life, having realised it here and now by his own insight, and dwelt therein:

‘Birth is destroyed, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is nothing further here.’

And the Venerable Subhadda became another of the Arahants. He was the last personal disciple of the Lord.⁴⁴⁶

[End of the fifth recitation-section (Hiraññavati)]

1. Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda:

- Nay Ānanda, nếu trong các người có người nghĩ rằng: "Lời nói của bậc Đạo sư không còn nữa. Chúng ta không có Đạo sư (giáo chủ)".

Nay Ānanda, chớ có những tư tưởng như vậy. Nay Ānanda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Người.

2. Nay Ānanda, nay các vị Tỷ-kheo xưng hô với nhau là Hiền giả. Sau khi Ta diệt độ, chớ có xưng hô như vậy.

Nay Ānanda, vị Tỷ-kheo niên lão hãy gọi vị Tỷ-kheo niên thiếu, hoặc bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc bằng tiếng Hiền giả.

Vị Tỷ-kheo niên thiếu, hãy gọi vị Tỷ-kheo niên lão là Thượng tọa (Bhante) hay Đại đức.

3. Nay Ānanda, nếu chúng Tăng muốn, sau khi Ta diệt độ có thể hủy bỏ những học giới nhỏ nhặt chi tiết.

4. Nay Ānanda, sau khi Ta diệt độ, hãy hành tội Phạm đàn (Brahmadanda) đối với Tỷ-kheo Channa.

- Bạch Thế Tôn, thế nào là Phạm đàn?

- Nay Ānanda, Tỷ-kheo Channa muốn nói gì thì nói. Chúng Tỷ-kheo sẽ không nói, sẽ không giảng dạy, sẽ không giáo giới Tỷ-kheo Channa.

5. Rồi Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

[154] 6.1. And the Lord said to Ānanda:

‘Ānanda, it may be that you will think: “The Teacher’s instruction has ceased, now we have no teacher!”

It should not be seen like this, Ānanda, for what I have taught and explained to you as Dhamma and discipline will, at my passing, be your teacher.

6.2. ‘And whereas the monks are in the habit of addressing one another as “friend”, this custom is to be abrogated after my passing.

Senior monks shall address more junior monks by their name, their clan or as “friend”,⁴⁴⁷

whereas more junior monks are to address their seniors either as “Lord”⁴⁴⁸ or as “Venerable Sir”.⁴⁴⁹

6.3. ‘If they wish, the order may abolish the minor rules after my passing.’⁴⁵⁰

6.4. ‘After my passing, the monk Channa is to receive the Brahma-penalty.’⁴⁵¹

‘But, Lord, what is the Brahma-penalty?’

‘Whatever the monk Channa wants or says, he is not to be spoken to, admonished or instructed by the monks.’

6.5. Then the Lord addressed the monks, saying:

- Nay các Tỷ-kheo, nếu có Tỷ-kheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về đức Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp, thời này các Tỷ-kheo các Người hãy hỏi đi.

Sau chớ có hối tiếc: "Bậc Đạo Sư có mặt trước chúng ta mà chúng ta không tận mặt hỏi Thế Tôn".

Khi được nói vậy, các Tỷ-kheo ấy im lặng. Một lần thứ hai, Thế Tôn.... Một lần thứ ba, Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, nếu có một Tỷ-kheo có nghi ngờ hay phân vân gì về đức Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp, thời này các Tỷ-kheo, các người hãy hỏi đi.

Sau chớ có hối tiếc: "Bậc Đạo Sư có mặt trước chúng ta mà chúng ta không tận mặt hỏi Thế Tôn".

Lần thứ ba, các Tỷ-kheo ấy giữ im lặng.

Rồi Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, nếu có vị nào vì lòng kính trọng bậc Đạo Sư mà không hỏi, thời này các Tỷ-kheo, giữa bạn đồng tu, hãy hỏi nhau.

Khi được nói vậy, những vị Tỷ-kheo ấy giữ im lặng.

6. Rồi tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, thật kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn, thật hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, con tin rằng trong chúng Tỷ-kheo này, không có một Tỷ-kheo nào có nghi ngờ hay phân vân gì đối với Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp.

'It may be, monks, that some monk has doubts or uncertainty about the Buddha, the Dhamma, the Sangha, or about the path or the practice. Ask, monks!

Do not afterwards [155] feel remorse, thinking: "The Teacher was there before us, and we failed to ask the Lord face to face!"

At these words the monks were silent. The Lord repeated his words a second and a third time, and still the monks were silent.

Then the Lord said:

'Perhaps, monks, you do not ask out of respect for the Teacher. Then, monks, let one friend tell it to another.'

But still they were silent.

6.6. And the Venerable Ānanda said:

'It is wonderful, Lord, it is marvellous! I clearly perceive that in this assembly there is not one monk who has doubts or uncertainty...'

- Nay Ānanda, người có tín nhiệm nên nói vậy. Nhưng ở đây, nay Ānanda, Như Lai biết rằng trong chúng Tỷ-kheo này, không có một Tỷ-kheo nào có nghi ngờ hay phân vân gì đối với Phật, Pháp, chúng Tăng, đạo hay phương pháp.

Nay Ānanda, trong năm trăm Tỷ-kheo này, Tỷ-kheo thấp nhất đã chứng được quả Dự lưu, không còn đọa lạc, chắc chắn hướng đến Chánh giác.

7. Và Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

- Nay các Tỷ-kheo, nay Ta khuyên dạy các người: "Các pháp hữu vi là vô thường, hãy tinh tấn, chớ có phóng dật".

Đó là lời cuối cùng Như Lai.

8. Rồi Thế Tôn nhập định Sơ thiền. Xuất Sơ thiền, Ngài nhập Nhị thiền. Xuất Nhị thiền, Ngài nhập Tam thiền. Xuất Tam thiền, Ngài nhập Tứ thiền.

Xuất Tứ thiền, Ngài nhập định Không vô biên xứ.

Xuất Không vô biên xứ, Ngài nhập định Thức vô biên xứ.

Xuất Thức vô biên xứ, Ngài nhập định Vô sở hữu xứ.

Xuất Vô Sở hữu xứ, Ngài nhập định Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài nhập Diệt thọ tưởng định.

Khi ấy tôn giả Ānanda nói với tôn giả Anuruddha:

- Thừa Tôn giả, Thế Tôn đã diệt độ.

- Nay Hiền giả Ānanda, Thế Tôn chưa diệt độ. Ngài mới

‘You, Ānanda, speak from faith.⁴⁵² But the Tathāgata knows that in this assembly there is not one monk who has doubts or uncertainty about the Buddha, the Dhamma or the Sangha or about the path or the practice.

Ānanda, the least one of these five hundred monks is a Stream-Winner, incapable of falling into states of woe, certain of Nibbāna.’

6.7. Then the Lord said to the monks: [156]

‘Now, monks, I declare to you: all conditioned things are of a nature to decay — strive on untiringly.’⁴⁵³

These were the Tathāgata’s last words.

6.8. Then the Lord entered the first jhāna. And leaving that he entered the second, the third, the fourth jhāna.

Then leaving the fourth jhāna he entered the Sphere of Infinite Space,

then the Sphere of Infinite Consciousness,

then the Sphere of No-Thingness,

then the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception,

and leaving that he attained the Cessation of Feeling and Perception.⁴⁵⁴

Then the Venerable Ānanda said to the Venerable Anuruddha:

‘Venerable Anuruddha, the Lord has passed away.’

‘No, friend Ānanda,⁴⁵⁵ the Lord has not passed away, he

nhập Diệt thọ tưởng định.

9. Rồi xuất Diệt thọ tưởng định, Ngài nhập Phi tưởng phi phi tưởng xứ định.

Xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài nhập Vô sở hữu xứ định.

Xuất Vô sở hữu xứ, Ngài nhập Thức vô biên xứ định.

Xuất thức Vô biên xứ, Ngài nhập Hư không vô biên xứ định.

Xuất Hư không vô biên xứ, Ngài nhập định Tứ thiền.

Xuất Tứ thiền, Ngài nhập định Tam thiền.

Xuất Tam thiền, Ngài nhập định Nhị thiền.

Xuất Nhị thiền, Ngài nhập định Sơ thiền.

Xuất Sơ thiền, Ngài nhập định Nhị thiền.

Xuất Nhị thiền, Ngài nhập định Tam thiền.

Xuất Tam thiền, Ngài nhập định Tứ thiền.

Xuất Tứ thiền, Ngài lập tức diệt độ.

10. Khi Thế Tôn diệt độ, cùng với sự diệt độ, đại địa chấn động khủnkhiếp, râu tóc dựng ngược, sấm trời vang động.

Khi Thế Tôn diệt độ, Phạm thiên Sahampati, cùng lúc Ngài diệt độ, thốt lên bài kệ này:

Chúng sanh ở trên đời,
Từ bỏ thân ngũ uẩn
Bậc đạo sư cũng vậy,
Đấng Tuyệt luân trên đời.
Bậc Đại hùng Giác ngộ

has attained the Cessation of Feeling and Perception.’

6.9. Then the Lord, leaving the attainment of the Cessation of Feeling and Perception, entered the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception, from that he entered the Sphere of No-Thingness, the Sphere of Infinite Consciousness, the Sphere of Infinite Space.

From the Sphere of Infinite Space he entered the fourth jhāna, from there the third, the second and the first jhāna.

Leaving the first jhāna, he entered the second, the third, the fourth jhāna. And, leaving the fourth jhāna, the Lord finally passed away.

6.10. And at the Blessed Lord’s final passing there was a great earthquake, terrible and hair-raising, accompanied by thunder. [157]

And Brahmā Sahampati⁴⁵⁶ uttered this verse:

‘All beings in the world, all bodies must break up:

Even the Teacher, peerless in the human world,

The mighty Lord and perfect Buddha’s passed away.’

Như Lai đã diệt độ.

Khi Thế Tôn diệt độ, Thiên chủ Sakka, cùng lúc Ngài diệt độ, thốt lên bài kệ này:

Các hành là vô thường,

Có sanh phải có diệt
Đã sanh, chúng phải diệt,

Nhiếp chúng là an lạc.

Khi Thế Tôn diệt độ, tôn giả Anuruddha, cùng lúc Ngài diệt độ, thốt lên bài kệ này:

Không phải thở ra vào
Chính tâm trú chánh định
Không tham ái tịch tịnh
Tu sĩ hướng diệt độ

Chính tâm tịnh bất động
Nhẫn chịu mọi cảm thọ
Như đèn sáng bị tắt
Tâm giải thoát hoàn toàn.

Khi Thế Tôn diệt độ, tôn giả Ānanda, cùng lúc Ngài diệt độ, thốt lên bài kệ này:

Thật kinh khủng bàng hoàng,
Thật râu tóc dựng ngược,
Khi Bạc Toàn thiện năng,
Bạc Giác ngộ nhập diệt.

And Sakka, ruler of the devas, uttered this verse:

‘Impermanent are compounded things, prone to rise and fall,

Having risen, they’re destroyed, their passing truest bliss.’⁴⁵⁷

And the Venerable Anuruddha uttered this verse:

‘No breathing in and out - just with steadfast heart

The Sage who’s free from lust has passed away to peace.

With mind unshaken he endured all pains:

By Nibbāna the Illumined’s mind is freed.’

And the Venerable Ānanda uttered this verse:

‘Terrible was the quaking, men’s hair stood on end,

When the all-accomplished Buddha passed away.’

Khi Thế Tôn diệt độ, những Tỷ-kheo chưa giải thoát tham ái, có vị thì khóc than với cánh tay duỗi cao, có vị thì khóc than, thân nằm nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại:

"Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

Còn những Tỷ-kheo đã diệt trừ tham ái, những vị này an trú chánh niệm tỉnh giác, nhứt nhứt, suy tư: "Các hành là vô thường, làm sao tránh khỏi sự kiện ấy?"

11. Lúc bấy giờ, tôn giả Anuruddha nói với các Tỷ-kheo:

- Thôi các Hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than. Nay các Hiền giả, phải chăng Thế Tôn đã tuyên bố ngay từ ban đầu rằng mọi vật ưu ái thân tình đều phải sanh biệt, tử biệt và dị biệt.

Này các Hiền giả, làm sao có thể được như vậy: "Những gì sanh, tồn tại, hữu vi, chịu sự biến hoại mà lại mong khỏi có sự biến dịch? Thật không có sự trạnh ấy". Nay các Hiền giả, chính chư Thiên đang trách đó.

- Thừa Tôn giả Anuruddha, Tôn giả đang nghĩ đến hạng chư Thiên nào?

- Hiền giả Ānanda, có hạng chư Thiên ở trên hư không nhưng có tâm tư thế tục, những vị này khóc than với đầu bù tóc rối, khóc than với cánh tay duỗi cao, khóc than thân bở nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại:

"Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

Hiền giả Ānanda, có hạng chư Thiên ở trên đất với tâm tư thế tục, những vị này khóc than với đầu bù tóc rối, khóc

And those monks who had not yet overcome their passions wept and tore their hair, raising their arms, throwing themselves down and twisting and turning, crying:

‘All too soon [158] the Blessed Lord has passed away, all too soon the Well-Farer has passed away, all too soon the Eye of the World has disappeared!’

But those monks who were free from craving endured mindfully and clearly aware, saying: ‘All compounded things are impermanent — what is the use of this?’

6.11. Then the Venerable Anuruddha said:

‘Friends, enough of your weeping and wailing! Has not the Lord already told you that all things that are pleasant and delightful are changeable, subject to separation and to becoming other?’

So why all this, friends? Whatever is born, become, compounded is subject to decay, it cannot be that it does not decay. The devas, friends, are grumbling.’

‘Venerable Anuruddha, what kind of devas are you aware of?’

‘Friend Ānanda, there are sky-devas whose minds are earth-bound they are weeping and tearing their hair...

And there are earth-devas whose minds are earth-bound, they do likewise.

than với cánh tay duỗi cao, khóc than thân nằm nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại:

"Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

Còn những chư Thiên diệt trừ ái dục, những vị này chánh niệm tỉnh giác, chịu đựng với tâm suy tư: "Các hành là vô thường, làm sao có thể khác được?"

12. Tôn giả Anuruddha và tôn giả Ānanda luận bàn về Chánh pháp suốt cả đêm còn lại. Rồi tôn giả Anuruddha nói với tôn giả Ānanda:

- Hiền giả Ānanda, hãy vào thành Kusinārā: "Này Vāsetṭha, Thế Tôn đã diệt độ, hãy làm những gì các người nghĩ phải làm".

- Tôn giả, xin vâng!

Tôn giả Ānanda vâng lời tôn giả Anuruddha, buổi sáng đắp y, đem theo y bát cùng một thị giả, vào thành Kusinārā.

Lúc bấy giờ, dân Mallā ở Kusinārā đang tụ họp tại giảng đường vì một vài công vụ.

Tôn giả Ānanda đến tại giảng đường của dân Mallā ở Kusinārā, sau khi đến liền nói với dân Mallā ở Kusinārā: "Này Vāsetṭha, Thế Tôn đã diệt độ, hãy làm những gì các người nghĩ phải làm".

Dân Mallā cùng với con trai, con gái và vợ, khi nghe tôn giả Ānanda nói như vậy liền đau đớn sầu muộn, tâm tư khổ não, kẻ thì khóc than với đầu bù tóc rối, kẻ thì khóc than với cánh tay duỗi cao, kẻ thì khóc than thân bở nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại:

But those devas who are free from craving endure patiently, saying: "All compounded things are impermanent. What is the use of this?"

6.12. Then the Venerable Anuruddha and the Venerable Ānanda spent the rest of the night in conversation on Dhamma. And the Venerable Anuruddha said:

'Now go, friend Ānanda, to Kusinārā and announce to the Mallās: "Vāsetṭhas, the Lord has passed away. Now is the time to do as you think fit."

"Yes, Lord", said Ānanda, and having dressed in the morning and taken his robe and bowl, he went with a companion to Kusinārā. [159]

At that time the Mallās of Kusinārā were assembled in their meeting-hall on some business.

And the Venerable Ānanda came to them and delivered the Venerable Anuruddha's message.

And when they heard the Venerable Ānanda's words, the Mallās... were struck with anguish and sorrow, their minds were overcome with grief so that they were all tearing their hair...

"Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

13. Rồi dân Mallā ở Kusinārā ra lệnh cho những người làm: "Các người hãy gom góp hương, tràng hoa và tất cả nhạc khí ở Kusinārā".

Rồi dân Kusinārā đem theo hương, tràng hoa, tất cả nhạc khí và năm trăm cuộn vải đi đến Upavattana, tại rừng Sālā của dòng họ Mallā, đến tại chỗ thân xá lợi của Thế Tôn,

rồi chúng ở lại cả ngày tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường thân xá lợi Thế Tôn với các điệu múa, hát, nhạc, tràng hoa, hương, làm những bảo cái bằng vải và tràng hoa Maṇḍala.

Rồi dân Mallā ở Kusinārā suy nghĩ: "Hôm nay, nếu thiêu thân xá lợi Thế Tôn thời quá sớm. Ngày mai, chúng ta sẽ làm lễ thiêu thân xá lợi của Thế Tôn".

Rồi dân Mallā ở Kusinārā, cả ngày thứ hai, tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường thân xá lợi Thế Tôn với các điệu múa, hát, nhạc, tràng hoa, hương, làm những bảo cái bằng vải và tràng hoa Maṇḍala, ngày thứ ba cũng như vậy, ngày thứ tư cũng như vậy, ngày thứ năm cũng như vậy. Ngày thứ sáu cũng như vậy.

14. Đến ngày thứ bảy, dân Mallā ở Kusinārā suy nghĩ: "Chúng ta đã tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường thân xá lợi Thế Tôn với các điệu múa hát, nhạc, tràng hoa, hương, nay chúng ta hãy chở thân xác xá lợi Thế Tôn ra ngoài thành về phía Nam và làm lễ thiêu thân tại chỗ ấy".

Lúc bấy giờ tám vị tộc trưởng Mallā gọi đầu, mặc áo mới

6.13. Then the Mallās ordered their men to bring perfume and wreaths, and gather all the musicians together.

And with the perfumes and wreaths, and all the musicians, and with five hundred sets of garments they went to the *sāl*-grove where the Lord's body was lying.

And there they honoured, paid respects, worshipped and adored the Lord's body with dance and song and music, with garlands and scents, making awnings and circular tents in order to spend the day there.

And they thought: 'It is too late to cremate the Lord's body today. We shall do so tomorrow.'

And so, paying homage in the same way, they waited for a second, a third, a fourth, a fifth, a sixth day.

6.14. And on the seventh day the Mallās of Kusinārā thought: [160] 'We have paid sufficient honour with song and dance... to the Lord's body, now we shall burn his body after carrying him out by the south gate.'

Then eight Mallā chiefs, having washed their heads and

với ý định khiêng nổi thân xá lợi Như Lai nhưng khiêng không nổi được. Các vị Mallā ở Kusinārā bạch Tôn giả Anuruddha:

- Bạch Tôn giả, do nhân gì, do duyên gì tám vị tộc trưởng Mallā này gọi đầu, mặc áo mới với ý định khiêng nổi thân xá lợi Như Lai, nhưng không khiêng nổi được?

- Nay Vāsetṭha, vì ý định của các Người khác, ý định của chư Thiên khác.

15. - Bạch Tôn giả, ý định của chư Thiên là gì?

- Nay các Vāsetṭha, ý định của các Người như sau:

"Chúng ta đã tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường thân xá lợi Thế Tôn với các điệu múa, hát, nhạc, tràng hoa, hương. Nay chúng ta hãy chở thân xá lợi Thế Tôn ra ngoài thành về phía Nam và làm lễ thiêu thân tại chỗ ấy".

Nay các Vāsetṭha, ý định của chư Thiên như sau: "Chúng ta đã tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường thân xá lợi Thế Tôn với các điệu múa, hát, nhạc, tràng hoa, hương của Chư thiên, nay chúng ta hãy khiêng thân xá lợi Thế Tôn về hướng Bắc phía Bắc của thành.

Sau khi khiêng qua cửa phía Bắc, hãy khiêng qua Trung tâm của thành, rồi hướng về phía Đông, khiêng đến phía Đông của thành. Sau khi khiêng qua cửa phía Đông, hãy khiêng đến phía Đông của thành, tại đền của dân Mallā tên là Makuṭa Bandhana và chúng ta sẽ thiêu thân Thế Tôn tại chỗ ấy".

- Bạch Tôn giả, ý định của chư Thiên thế nào, ý định của chúng con cũng vậy.

put on new clothes, declared: 'Now we will lift up the Lord's body', but found they were unable to do so. So they went to the Venerable Anuruddha and told him what had happened:

'Why can't we lift up the Lord's body?'

'Vāsetṭhas, your intention is one thing, but the intention of the devas is another.'

6.15. 'Lord, what is the intention of the devas?'

'Vāsetṭhas, your intention is, having paid homage to the Lord's body with dance and song..., to burn his body after carrying him out by the south gate.

But the devas' intention is, having paid homage to the Lord's body with heavenly dance and song..., to carry him to the north of the city,

bring him in through the north gate and bear him through the middle of the city and out through the eastern gate to the Mallās' shrine of Makuṭa-Bandhana, and there to burn the body.'

'Lord, if that is the devas' intention, so be it!'

16. Lúc ấy, khắp cả Kusinārā cho đến đồng bụi, đồng rác, được rải la liệt lên đến đầu gối toàn hoa Mandarāva. Rồi chư Thiên và các dân Mallā ở Kusinārā, sau khi đã tôn trọng, cung kính, đảnh lễ, cúng dường thân xá lợi Thế Tôn với các điệu múa, hát, nhạc, tràng hoa, hương của chư Thiên và loài Người, liền khiêng thân xá lợi Thế Tôn về phía Bắc của Thành.

Sau khi khiêng qua cửa phía Bắc, liền khiêng qua Trung tâm của thành, rồi hướng về phía Đông, khiêng đến phía Đông của thành. Sau khi khiêng qua cửa phía Đông, liền khiêng đến phía Đông của thành, tại đền của dân Mallā tên là Makuṭa-bandhana và đặt thân xá lợi của Thế Tôn tại chỗ ấy.

17. Rồi dân Mallā bạch tôn giả Ānanda:

- Bạch Tôn giả Ānanda, chúng con nay phải xử sự như thế nào đối với thân xá lợi Như Lai?

- Nay các Vāseṭṭha, xử sự thân Chuyển luân Thánh vương như thế nào, hãy xử sự thân xá lợi Như Lai như vậy.

- Bạch Tôn giả Ānanda, xử sự thân Chuyển luân Thánh vương phải như thế nào?

- Nay các Vāseṭṭha, thân Chuyển luân Thánh vương được vắn tròn với vải mới. Sau khi vắn vải mới, lại được vắn thêm với vải gai bện. Sau khi vắn với vải gai bện, lại vắn thêm với vải mới và tiếp tục như vậy cho đến năm trăm lớp cả hai loại vải.

Rồi thân được đặt trong một hòm dầu bằng sắt, hòm sắt

6.16. At that time even the sewers and rubbish-heaps of Kusinārā were covered knee-high with coral-tree flowers. And the devas as well as the Mallās of Kusinārā honoured the Lord's body with divine and human [161] dancing, song...;

and they carried the body to the north of the city, brought it in through the north gate, through the middle of the city and out through the eastern gate to the Mallās' shrine of Makuṭa-*here they set the body down.*

6.17. Then they asked the Venerable Ānanda:

'Lord, how should we deal with the body of the Tathāgata?'

'Vāseṭṭhas, you should deal with the Tathāgata's body as you would that of a wheel-turning monarch.'

'And how do they deal with that, Lord?'

'Vaseṭṭhas, the remains are wrapped in a new linen-cloth. This they wrap in teased cotton-wool...;

then having made a funeral-pyre of all manner of perfumes, they cremate the king's body and they raise a stupa at a cross roads...'

này được một hòm sắt khác đặt kín. Xong một giàn hỏa gồm mọi loại hương được xây dựng lên, thân vị Chuyển luân Thánh vương được đem thiêu trên giàn hỏa này,

và tại ngã tư đường, tháp vị Chuyển luân Thánh vương này được xây dựng lên. Đây các Vāsetṭha, đó là pháp táng thân của vị Chuyển luân Thánh vương.

Này các Vāsetṭha, pháp táng thân của vị Chuyển luân Thánh vương như thế nào, pháp táng thân của Thế Tôn cũng như vậy.

Tháp của Như Lai phải được dựng lên tại ngã tư đường. Và những ai đem đến tại chỗ ấy vòng hoa, hương, hay hương bột nhiều màu, đánh lễ tháp hay khởi tâm hoan hỷ (khi đứng trước mặt tháp), thời những người ấy sẽ được lợi ích, hạnh phúc lâu dài.

18. Và các người Mallā ở Kusinārā sai những người làm công:

- Hãy đem lại tất cả vải gai bện của Mallā.

Rồi những người Mallā ở Kusinārā vắn tròn thân Thế Tôn với vải mới. Sau khi vắn vải mới xong, lại vắn thêm với vải gai bện. Sau khi vắn với vải gai bện lại vắn thêm với vải mới và tiếp tục như vậy cho đến năm trăm lớp cả hai loại vải.

Rồi đặt thân Như Lai vào trong một hòm dầu bằng sắt, đặt hòm sắt này vào một hòm sắt khác, dựng lên một giàn hỏa gồm mọi loại hương và đặt thân Thế Tôn trên giàn hỏa.

19. Lúc bấy giờ, Tôn giả Mahā Kassapa đang đi giữa đường từ Pāvā đến Kusinārā với đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị. Rồi Tôn giả Mahā Kassapa bước xuống

6.18. Then the Mallās ordered their men to bring their teased cotton-wool. And they dealt with the Tathāgata's body accordingly... [162]

6.19. Now just then the Venerable Kassapa the Great⁴⁵⁸ was travelling along the main road from Pāvā to Kusinārā with a large company of about five hundred monks. And

đường và đến ngồi tại một gốc cây.

Lúc bấy giờ có một tà mạng ngoại đạo lấy một hoa Mandārava ở Kusinārā và đang đi trên một con đường đến Pāvā.

Tôn giả Mahā Kassapa thấy tà mạng ngoại đạo đi từ đằng xa đến. Thấy vậy, tôn giả liền hỏi tà mạng ngoại đạo ấy:

- Này Hiền giả, Hiền giả có biết bậc Đạo sư chúng tôi không?

- Này Hiền giả, tôi có biết. Sa-môn Gotama đã diệt độ cách hôm nay một tuần. Từ chỗ ấy, tôi được hoa Mandārava này.

Lúc ấy những Tỷ-kheo chưa giải thoát tham ái, có vị thì khóc than với cánh tay duỗi cao, có vị thì khóc than, thân nằm nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại: "Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm".

Còn những Tỷ-kheo đã diệt trừ tham ái, những vị này an trú chánh niệm, tỉnh giác, nhẩn nại suy tư: "Các hành là vô thường, làm sao tránh khỏi sự kiện ấy?"

20. Lúc bấy giờ, Subhadda được xuất gia khi đã lớn tuổi đang ngồi trong hội chúng này. Subhadda được xuất gia khi đã lớn tuổi nói với những Tỷ-kheo ấy:

- Thôi các Hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than. Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Đại Sa-môn ấy,

leaving the road, the Venerable Kassapa the Great sat down under a tree.

And a certain Ājīvika⁴⁵⁹ chanced to be coming along the main road towards Pāvā, and he had picked a coral-tree flower in Kusinārā.

The Venerable Kassapa saw him coming from afar, and said to him:

‘Friend, do you know our Teacher?’

‘Yes, friend, I do. The ascetic Gotama passed away a week ago. I picked this coral-tree flower there.’

And those monks who had not yet overcome their passions wept and tore their hair...

But those monks who were free from craving endured mindfully and clearly aware, saying: ‘All compounded things are impermanent - what is the use of this?’

6.20. And sitting in the group was one Subhadda,⁴⁶⁰ who had gone forth late in life, and he said to those monks:

‘Enough, friends, do not weep and wail! We are well rid of the Great Ascetic. We were always bothered by his saying:

chúng ta đã bị phiền nhiễu quấy rầy với những lời: "Làm như thế này không hợp với các Ngươi. Làm như thế này hợp với các Ngươi".

Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm, những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm.

Tôn giả Mahā Kassapa mới nói với các vị Tỷ-kheo:

- Thôi các Hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than. Nay các Hiền giả, phải chăng Thế Tôn đã tuyên bố ngay từ ban đầu rằng mọi vật ưu ái thân tình đều phải bị sanh biệt, tử biệt và dị biệt.

Này các Hiền giả, làm sao có thể được như vậy: Những gì sanh, tồn tại, hữu vi, chịu sự biến hoại mà lại mong khỏi có sự biến dịch? Thật không có sự trạng ấy.

21. Lúc bấy giờ bốn vị tộc trưởng Mallā gọi đầu, mặc áo mới với ý định châm lửa thiêu giàn hỏa Thế Tôn nhưng châm lửa không cháy.

Các vị Mallā ở Kusinārā bạch tôn giả Anuruddha:

- Bạch Tôn giả, do nhân gì, do duyên gì, bốn vị tộc trưởng Mallā này gọi đầu, mặc áo mới với ý định châm lửa thiêu giàn hỏa Thế Tôn, nhưng châm lửa không cháy?

- Này các Vāsetṭha, ý định của chư Thiên khác.

- Bạch Tôn giả, ý định của chư Thiên như thế nào?

- Này các Vāsetṭha, ý định của chư Thiên như sau: "Tôn

"It is fitting for you to do this, it is not fitting for you to do that!"

Now we can do what we like, and not do what we don't like!

But the Venerable Kassapa the Great said to the monks:

'Friends, enough of your weeping and wailing! [163] Has not the Lord already told you that all things that are pleasant and delightful are changeable, subject to separation and becoming other?

So why all this, friends? Whatever is born, become, compounded is subject to decay, it cannot be that it does not decay.'

6.21. Meanwhile four Mallā chiefs, having washed their heads and put on new clothes, said: 'We will light the Lord's funeral pyre', but they were unable to do so.

They went to the Venerable Anuruddha and asked him why this was.

'Vāsetṭhas, your intention is one thing, but that of the devas is another.'

'Well, Lord, what is the intention of the devas?'

'Vāsetṭhas, the devas' intention is this: "The Venerable

giả Mahā Kassapa nay đang đi giữa đường giữa Pāvā và Kusinārā cùng với đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị. Giàn hỏa Thế Tôn chỉ được đốt cháy khi tôn giả Mahā Kassapa cúi đầu đánh lễ Thế Tôn".

- Bạch Tôn giả, ý định chư Thiên như thế nào, hãy làm y như vậy.

22. Rồi Tôn giả Mahā Kassapa đến tại đền Makuṭa Bandhana của những vị Mallā tại giàn hỏa Thế Tôn, khi đến xong liền choàng áo phía một bên vai, chấp tay, đi nhiễu phía tay phải xung quanh giàn hỏa ba lần, cởi mở chân ra và cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn.

Năm trăm vị Tỷ-kheo ấy choàng áo phía một bên vai, chấp tay, đi nhiễu qua phía tay phải xung quanh giàn hỏa ba lần và cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn.

Và khi tôn giả Mahā Kassapa và năm trăm vị Tỷ-kheo đánh lễ xong, thời giàn hỏa Thế Tôn tự bắt lửa cháy.

23. Khi thân Thế Tôn đã cháy, từ da ngoài cho đến da mỏng, thịt, dây gân hay nước giữa các khớp xương, thấy đều cháy sạch không có tro, không có than, chỉ có xương xá lợi còn lại.

Như sanh tô hay dầu bị cháy, tất cả đều cháy sạch không có tro, không có than, cũng vậy khi thân Thế Tôn cháy, từ da ngoài cho đến da mỏng, thịt, dây gân hay nước giữa khớp xương, tất cả đều cháy sạch không có tro, không có than, chỉ có xương xá lợi còn lại. Và năm trăm tầng lớp vải

Kassapa the Great is coming along the main road from Pāvā to Kusinārā with a large company of five hundred monks. The Lord's funeral pyre will not be lit until the Venerable Kassapa the Great has paid homage with his head to the Lord's feet."

'Lord, if that is the devas' intention, so be it!'

6.22. Then the Venerable Kassapa the Great went to the Mallās' shrine at Makuṭa-Bandhana to the Lord's funeral pyre and, covering one shoulder with his robe, joined his hands in salutation, circumambulated the pyre three times and, uncovering the Lord's feet, paid homage with his head to them,

and the five hundred monks did likewise. [164]

And when this was done, the Lord's funeral pyre ignited of itself.

6.23. And when the Lord's body was burnt, what had been skin, under-skin, flesh, sinew, or joint-fluid, all that vanished and not even ashes or dust remained, only the bones⁴⁶¹ remained.

Just as when butter or oil is burnt, no ashes or dust remain, so it was with the Lord's body..., only the bones were left. And all the five hundred garments, even the innermost and the outermost cloth, were burnt up.

gai bên, cả hai lớp trong nhất và lớp ngoài nhất đều bị cháy thiêu.

Khi thân Thế Tôn bị thiêu cháy xong, một dòng nước từ hư không chảy xuống tưới tắt giàn hỏa Thế Tôn, và một dòng nước từ kho nước (hay từ cây Sālā) phun lên tưới tắt giàn hỏa Thế Tôn, và các người Mallā ở Kusinārā dùng nước với mọi loại hương tưới tắt giàn hỏa Thế Tôn.

Rồi các người Mallā xứ Kusinārā đặt xá lợi Thế Tôn trong giăng đường, dùng cây thương làm hàng rào, dùng cây cung làm bức thành xung quanh và trong bảy ngày tôn trọng, cung kính, đánh lễ, cúng dường với các điệu múa, hát, nhạc, vòng hoa, hương.

24. Vua nước Magadha tên là Ajātasattu Vedehiputta nghe tin Thế Tôn đã diệt độ ở Kusinārā. Vua liền gửi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, ta cũng là người Sát-đế-ly. Ta cũng xứng đáng được một phần xá lợi Thế Tôn, ta cũng dựng tháp và tổ chức nghi lễ đối với xá lợi Thế Tôn".

Những người Licchavi ở Vesālī nghe tin Thế Tôn đã diệt độ ở Kusinārā liền gửi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là người Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng được phần xá lợi Thế Tôn. Chúng tôi cũng dựng tháp và tổ chức nghi lễ đối với xá-lợi Thế Tôn".

Các người Sākya ở Kapilavatthu nghe tin Thế Tôn đã diệt độ ở Kusinārā, liền gửi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là người Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng được một phần

And when the Lord's body was burnt up, a shower of water from the sky, and another which burst forth from the sāl-trees⁴⁶² extinguished the funeral pyre.

And the Mallās of Kusinārā poured perfumed water over it for the same purpose. Then the Mallās honoured the relics for a week in their assembly hall, having made a lattice-work of spears and an encircling wall of bows, with dancing, singing, garlands and music.

6.24. And King Ajātasattu Vedehiputta of Magadha heard that the Lord had passed away at Kusinārā. And he sent a message to the Mallās of Kusinārā: The Lord was a Khattiya and I am a Khattiya. I am worthy to receive a share of the Lord's remains. I will make a great stupa for them.'

The Licchavis of Vesālī heard, and they sent a message: 'The Lord was a Khattiya and we are Khattiyas. We are worthy to [165] receive a share of the Lord's remains, and we will make a great stupa for them.'

The Sakyas of Kapilavatthu heard, and they sent a message: 'The Lord was the chief of our clan. We are worthy to receive a share of the Lord's remains, and we will make a great stupa for them.'

xá lợi Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ với xá-lợi Thế Tôn".

Những người Bulī ở Allakappa nghe tin Thế Tôn đã diệt độ ở Kusinārā, liền gởi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là người Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng được một phần xá-lợi Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ đối với xá lợi Thế Tôn".

Những người Koliya ở Rāmagāma nghe tin Thế Tôn đã diệt độ ở Kusinārā, liền gởi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là người Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng được một phần xá lợi Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ đối với xá lợi Thế Tôn."

Bà-la-môn Veṭṭhadīpa nghe tin Thế Tôn đã diệt độ ở Kusinārā, liền gởi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, tôi là người Bà-la-môn. Tôi cũng xứng đáng được một phần xá lợi Thế Tôn. Tôi cũng sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ đối với xá-lợi Thế Tôn".

Các người Mallā ở Pāvā nghe tin Thế Tôn đã diệt độ liền gởi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā: "Thế Tôn là người Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là người Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng được một phần xá-lợi Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ đối với xá-lợi Thế Tôn".

25. Khi được nói vậy, các người Mallā ở Kusinārā liền tuyên bố giữa đại chúng:

‘The Bulayas of Allakappa and

the Koliyas of Rāmagāma replied similarly.

The Brahmin of Veṭṭhadīpa heard, and he sent a message: ‘The Lord was a Khattiya, I am a Brahmin...’,

and the Mallās of Pāvā sent a message: ‘The Lord was a Khattiya, we are Khattiyas. We are worthy to receive a share of the Lord’s remains, and we will make a great stupa for them.’

6.25. On hearing all this, the Mallās of Kusinārā addressed the crowd, saying: [166]

- Thế Tôn đã diệt độ tại làng vườn của chúng tôi, chúng tôi sẽ không cho phần xá lợi nào của Thế Tôn.

Khi nghe vậy, Bà-la-môn Dona nói với chúng:

Tôn giả, hãy nghe lời tôi nói!
Phật dạy chúng ta phải kham nhẫn.
Thật không tốt nếu có tranh giành.
Khi chia xá lợi bậc Thượng nhân.

Chúng ta hãy đoàn kết nhất tâm,
Hoan hỷ chia xá lợi tám phần.
Chúng ta hãy dựng tháp mọi phương,
Đại chúng mười phương tin Pháp nhãn...

- Nay Tôn giả Bà-la-môn, Ngài hãy phân chia xá lợi ra tám phần đồng đều.

- Xin vâng, các Tôn giả.

Bà-la-môn Dona vâng lời hội chúng ấy, phân chia xá-lợi Thế Tôn thành tám phần đồng đều rồi thưa hội chúng:

- Các Tôn giả, hãy cho tôi cái bình dùng để đựng chia xá-lợi này. Tôi sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ cho cái bình.

Và hội chúng ấy tặng Bà-la-môn Dona cái bình.

26. Và người Moriya ở Pippalivana nghe tin Thế Tôn đã diệt độ liền gửi một sứ giả đến các người Mallā ở Kusinārā:

‘The Lord passed away in our parish. We will not give away any share of the Lord’s remains.’

At this the Brahmin Dona addressed the crowd in this verse:

‘Listen, lords, to my proposal.
Forbearance is the Buddha’s teaching.
It is not right that strife should come
From sharing out the best of men’s remains.

Let’s all be joined in harmony and peace,
In friendship sharing out portions eight:
Let stupas far and wide be put up,
That all may see — and gain in faith!’

‘Well then, Brahmin, you divide up the remains of the Lord in the best and fairest way!’

‘Very good, friends’, said Dona. And he made a good and fair division into eight portions, and then said to the assembly:

‘Gentlemen, please give me the urn, and I will erect a great stupa for it.’ So they gave Dona the urn.

6.26. Now the Moriyas of Pippalavana heard of the Lord’s passing, and they sent a message: ‘The Lord was a

"Thế Tôn là người Sát-đế-ly, chúng tôi cũng là người Sát-đế-ly. Chúng tôi cũng xứng đáng được hưởng một phần xá-lợi Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ dựng tháp và tổ chức các nghi lễ đối với xá-lợi Thế Tôn".

- "Nay không còn phần xá-lợi Thế Tôn nào. Xá-lợi Thế Tôn đã được phân chia, hãy lấy tro còn lại". Rồi các vị này lấy than tro còn lại.

27. Và vua nước Magadha tên là Ajātasattu, con bà Videhi xây dựng tháp trên xá-lợi Thế Tôn tại Vương Xá và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Licchavi ở Vesālī cũng xây dựng tháp trên xá-lợi Thế Tôn tại Vesālī và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Sākya ở Kapilavatthu cũng xây dựng trên xá-lợi Thế Tôn tại Kapilavatthu và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Bulī ở Allakappa cũng xây dựng tháp trên xá-lợi Thế Tôn tại Allakappa và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Koliya ở Rāmagāma cũng xây dựng tháp trên xá-lợi Thế Tôn tại Rāmagāma và tổ chức lễ cúng dường.

Bà-la-môn Veṭhadīpaka cũng xây dựng tháp trên xá-lợi Thế Tôn tại Veṭhadīpa và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Mallā ở Pāvā cũng xây dựng tháp trên xá-lợi Thế Tôn tại Pāvā và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Māllā ở Kusinārā cũng xây dựng tháp trên

Khattiya and we are Khattiyas. We are worthy to receive a portion of the Lord's remains, and we will make a great stupa for them.'

'There is not a portion of the Lord's remains left, they have all been divided up. So you must take the embers.' And so they took the embers.

6.27. Then King Ajātasattu of Magadha built a great stupa for the Lord's relics at Rajagaha. [167]

The Licchavis of Vesālī built one at Vesālī,

the Sakyans of Kapilavatthu built one at Kapilavatthu,

the Bulayas of Allakappa built one at Allakappa,

the Koliyas of Ramagama built one at Ramagama,

the Brahmin of Vethadipa built one at Veṭhadīpa,

the Mallās of Pāvā built one at Pāvā,

the Mallās of Kusinārā built a great stupa for the Lord's

xá-lợi Thế Tôn tại Kusinārā và tổ chức lễ cúng dường.

Bà-la-môn Dona cũng xây dựng tháp trên bình (dùng để
đong chia xá-lợi) và tổ chức lễ cúng dường.

Những người Moriya ở Pipphalivana cũng xây dựng tháp
trên những than tro và tổ chức lễ cúng dường.

Như vậy có tám tháp xá-lợi, tháp thứ chín trên bình (dùng
để đong chia xá-lợi) và tháp thứ mười trên tro (xá-lợi).

Đó là truyền thống thời xưa như vậy.

28
Đấng Pháp Nhân Vô Thượng
Xá-lợi phân tám phần.
Bảy phần được cúng dường.
Tại Jambudīpa.

Một phần Long vương cúng.
Tại Rāmagāma.
Một răng Phật được cúng,
Tại cõi Tam Thiên giới,

Một tại Gandhāra,
Một tại Kāliṅga.
Một răng, vua Long vương.
Tự mình riêng cúng dường.

Quả đất được chói sáng,
Với hào quang xá-lợi,
Với lễ vật cúng dường.
Hạng thượng phẩm, thượng đẳng.

relics at Kusinārā,

the Brahmin Dona built a great stupa for the urn,

and the Moriyas of Pipphalavana built a great stupa for
the embers at Pipphalavana.

Thus, eight stupas were built for the relics, a ninth for the
urn, and a tenth for the embers.

That is how it was in the old days.⁴⁶³

6.28.

Eight portions of relics there were of him,
The All-Seeing One. Of these, seven remained
In Jambudīpa with honour. The eighth

In Rāmagāma's kept by naga kings.

One tooth the Thirty Gods have kept,

Kāliṅga's kings have one, the nagas too.

They shed their glory o'er the fruitful earth.

Xá-lợi đấng Pháp Nhãn.

Như vậy được cúng dường,
Bởi những bậc tôn trọng
Cúng kính lễ cúng dường,
Bởi những bậc tôn trọng
Cúng kính lễ cúng dường.

Bởi Thiên, Long, Nhân chủ,
Bởi bậc Tối thượng nhân.
Các người hãy chấp tay,
Cung kính lễ cúng dường.
Khó thay sự chiêm ngưỡng.

Tôn nhan bậc Như Lai.
Trải nhiều nhiều trăm kiếp,
May lắm được một lần.

Thus the Seer's honoured by the honoured. [168]
Gods and nagas, kings, the noblest men
Clasp their hands in homage, for hard it is

To find another such for countless aeons.⁴⁶⁴

Notes

The numbers in square brackets [] in the actual text refer to the page number of the *Dīgha Nikāya* of the Pali Text Society's edition in Pali.

363. With this Sutta, Mrs Bennett's volume of abridged translations comes to an end. Of greater value was *The Last Days of the Buddha*, translated by Sister Vajirā and revised by Francis Story, with notes by the Ven. Nyānaponika Mahāthera (Wheel Publication 67 — 69, BPS, Kandy 1964).

The Sutta is a composite one, many portions of which are

found separately in other parts of the Canon, as listed by RD. No doubt it contains the basic facts about the Buddha's last days, but various late and more than dubious elements have been incorporated in it—a process which continued in the later Sanskrit versions (produced by the Sarvāstivādins and other schools), which are known to us mainly from the Chinese and Tibetan translations (though some Sanskrit fragments have been found). For E. Waldschmidt's (German) study of these, see A.K. Warder, *Indian Buddhism* (2nd ed., Delhi 1980). The Tibetan version is translated into English in W.W. Rockhill, *Life of the Buddha* (2nd ed., London 1907), pp. 123-147. It should perhaps be mentioned that the (expanded, Sanskrit-based) *Mahāparinirvāṇa Sūtra* is sometimes cited as evidence for the belief in a supreme self in Mahayana Buddhism. One Chinese version does indeed contain a passage to this effect, but this is a late interpolation, and is not representative of the general Mahayana position.

364. *Gijjhakūṭa*: a pleasant elevation above the stifling heat of Rajagaha. The name was taken up by Mahayana writers, who often located the Buddha's discourses there.

365. See also n.92. He is certainly a historical figure, unlike the 'King Ajātaśatru of Benares' of the *Bṛhadāraṇyaka Upaniṣad*, with whom he shared a taste for philosophical discussion with sages. RD points out that this is not his personal name but an official epithet. The literal meaning

‘unborn foe’ must then mean ‘he against whom a foe (capable of conquering him) has not been born’, though in view of his act of parricide it came to be taken as ‘the unborn foe (i.e. while still in the womb) of his father’- with legendary elaboration. In Jain sources he is called Kuṇika or Konika. *Vedehiputta* means ‘son of the Videha woman’ (see next note). There is a long article on him in EB, where, however, RD’s mistranslation at DN 2.102 (see n.139 there) is repeated.

366. The Vajjian confederacy, northward across the Ganges from Magadha, consisted of the Licchavis of Vesālī and the Vedehis (of Videha — to whom Ajatasattu’s mother belonged), whose capital was Mithila.

367. *Upalāpana*, which RD says must mean ‘humbug, cajolery, diplomacy’.

368. *Aparihāniyā dhammā*: ‘factors of non-decline’.

369. *Kammârāmā* etc.: ‘fond of action, etc.’ Here *kamma* obviously does not have the technical Buddhist meaning, and is glossed as ‘things to be done’.

370. Stopping short of the goal of enlightenment, ‘resting on their laurels’.

371. This is the Ambalatthika mentioned in DN 1, not that

in DN 5.1.

372. *Dhammanvaya*: ‘the way the Dhamma goes’; *anvaya* also means ‘lineage’, and RD has ‘the lineage of the faith’, which is doubly inappropriate.

373. Most buildings being of wood, this was exceptional, hence its name.

374. As a Non-Returner (*anāgāmi*).

375. DA stresses that Buddhas can feel only physical, not mental weariness.

376. *Dhammâdāsa*: in which one can ‘inspect’ oneself.

377. ‘Has no doubt’ (i.e. has, by ‘entering the Stream’, transcended doubt).

378. The eight are the one who has gained the state of Stream-Winner, and the one who has gained its ‘fruition’ (counted separately), and similarly for the three higher stages.

379. He, referring to the disciple and not (as RD) to the Sangha.

380. *Viññupassatthehi*: ‘not deficient, undisturbed’ (cf.

PED), not (as RD) ‘praised by the wise’.

381. For this and the next verse, see DN 22.1.

382. DA says mindfulness is stressed here because of the approaching encounter with the beautiful Ambapali.

383. *Ganikā*. She was a rich and cultivated woman, with skills similar to those of a geisha.

384. *Nīla*: variously rendered as ‘dark blue, blue-green’, etc.

385. Men wore cosmetics of various colours.

386. *Sāhāram*: lit. ‘with its food’, i.e. revenue.

387. A play on *amba* ‘mango’ and *ambakā* ‘woman’. Her name means ‘mango-guardian’.

388. A famous statement, implying that there is no ‘esoteric’ teaching in Buddhism, at least as originally taught by the Founder. There is no contradiction with the parable of the *śimśapā* leaves at SN 56.31.

389. *Pariharissāmi*: ‘I will take care of’.

390. The idea that the Buddha died at the age of eighty

has, for some reason, been considered implausible. We might as well query the fact that Wordsworth died shortly after his eightieth birthday, the year of his death, too, bearing the suspiciously ‘round’ figure of 1850! See n.400.

391. *Vegha-missakena*. The precise meaning of the expression seems to be unknown, but it remains a vivid image!

392. *Sabba-nimittānaṃ amanasikārā*: ‘not attending to any signs’, i.e. ideas.

393. I.e. mundane feelings (DA).

394. ‘The concentration attained during intensive insight-meditation’ (AA, quoted in LDB).

395. *Dīpa* = Skt. *dvīpa* ‘island’ rather than Skt. *dīpa* ‘lamp’. But we do not really know whether the Buddha pronounced the two words alike or not! In the absence of such knowledge, it is perhaps best not to be too dogmatic about the meaning. In any case, it is just ‘oneself’ that one has to have as one’s ‘island’ (or lamp), not some ‘great self’ which the Buddha did not teach (cf. n.363, end).

396. *Tamatagge*. The meaning of this is rather obscure, to say the least. It seems to mean something like ‘the highest’, even if scholars cannot agree as to how this meaning is

reached. See the long note (28) in LDB.

397. The ‘Seven Mangoes’ Shrine.

398. The ‘Many Sons’ Shrine, at which people used to pray for sons to an ancient banyan-tree.

399. *Iddhipādā*. See DN 18.22.

400. *Kappaṃ vā tiṭṭheyya kappâvasesaṃ vā*. This passage is much disputed. The usual meaning of *kappa* is ‘aeon’ (but see PED for other senses). DA, however, takes it to mean ‘the full life-span’ (i.e. in Gotama’s day, 100 years: cf. DN 14.1.7). DA also takes *avasesa* to mean ‘in excess’ (the usual meaning being ‘the remainder’). After some hesitation, and preferring the lesser ‘miracle’, I have translated the sense of *kappa* (as I take it) by ‘a century’. This, of course, accords with DA. I have, however, adopted the usual meaning of *avasesa* as making good sense. For the Buddha, the ‘remainder’ would have been twenty years. PTS translators of the parallel passages have differed in their interpretations. Whereas RD in DN preferred ‘aeon’, Woodward at SN 51.10 (followed reluctantly by Hare at AN 8.70!) has ‘allotted span’, and at Ud 6.1 he tersely remarks: ‘Supposed by some to mean “the aeon or world-period”’. It may be noted that LDB has ‘world-period’, while Mrs Bennett discreetly omits the passage.

401. Māra (= ‘Death’) is the personified spirit of evil, the Tempter, very like the Biblical Satan. But like Brahmā, he is only the temporary incumbent of an ‘office’.

402. *Sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ*. RD renders this ‘the wonder-working truth’, to which the Ven. Nyānaponika (LDB, n-30) takes exception, pointing out that the adjective could be rendered (paraphrased) by ‘convincing and liberating’. It must however be said that in DN 11.3 we find *anusasani-pāṭihāriya* ‘the miracle of instruction’ (see n.233 there). In neither place does it imply a miracle in the ‘vulgar’ sense.

403. ‘As a warrior breaks his armour after the battle’ (DA).

404. DA has an involved and dubious explanation. The point, surely, is that there is an imbalance in the powers of such a mighty deva (who, of course, is far from being enlightened!).

405. *Anupādisesāya nibbāna-dhātuya parinibbāyati*: ‘enters the Nibbāna-element without the groups (of attachment) remaining’; or, in mundane parlance, ‘dies’. See BDic under *Nibbāna*.

406. Or: ‘assemblies of many hundreds of Khattiyas’.

407. *Abhibhū-āyatanāni* > *abhibhāyatanāni*. See MN 77 and articles in BDic and EB.

408. On one's own person.

409. The flower of the tree *Pterospermum acerifolium*.

410. The 'healing star', equated with Venus.

411. RD says (in part): 'I do not understand the connexion of ideas between this paragraph and the idea repeated with such tedious iteration in the preceding paragraphs.' I do not understand what he does not understand. There seems to be no special contradiction of ideas. Whether a Buddha lives on for a century, or even an aeon, he must eventually die.

412. The five (spiritual) faculties are: faith (or confidence: *saddhā*), energy (*virīya*), mindfulness (*satī*), concentration (*samādhi*), and wisdom (*paññā*). Faith needs to be balanced with wisdom, and energy with concentration, but mindfulness is self-balancing (see VM 4.45-49).

413. The names of these powers are the same as those of the faculties listed above. The difference is that at Stream-Entry they become powers as being unshakeable by their opposites. This answers RD's query at ii, 129 (he has, incidentally reversed the order of the two groups there).

414. This group of 37 items constitutes the *Bodhipakkhiya-Dhammā* or 'Things pertaining to

enlightenment' (cf. MN 77).

415. Buddhas, like elephants, apparently turn the whole body round to look back!

416. The usual triad of morality, concentration and wisdom, with the outcome, which is liberation.

417. I have chosen this ambiguous expression to translate the controversial term *sūkara-maddava* (*sūkara* = 'pig', *maddava* = 'mild, gentle, soft', also 'withered'). It could therefore mean either 'the tender parts of a pig' or 'what pigs enjoy' (cf. note 46 in LDB). What is quite clear is that the old commentators did not know for certain what it did mean. DA gives three possibilities: 1. The flesh of a wild pig, neither too young nor too old, which had come to hand without being killed, 2. soft boiled rice cooked with 'the five products of the cow', or 3. a kind of elixir of life (*rasāyana*) (cf. next note). Modern interpreters from RD onwards have favoured truffles as a plausible explanation, and some evidence for this has been adduced. Trevor Ling, in n.31 to his revision of the RD translation of this Sutta (*The Buddha's Philosophy of Man* (Everyman's Library, London 1981, p. 218), remarks: 'This explanation seems intended to avoid offence to vegetarian readers or hearers. Rhys Davids's statement that Buddhists "have been mostly vegetarians, and are increasingly so", is difficult to accept.' Be that as it may (and in fact Eastern Theravada Buddhists have rarely been

vegetarians, though some are now, almost certainly under Western influence!), the question of vegetarianism has frequently been raised in the Buddhist field.

The standard Theravada position is set out in the Jivaka Sutta (MN 55), in which the Buddha tells Jivaka that monks must not eat the meat of any animal concerning which they have seen, heard or suspect that it was specially killed for them. The Buddha rejected Devadatta's proposal to forbid meat-eating altogether to the monks. Living on alms as they did in the conditions of rural India at the time, they would either have gravely embarrassed those who offered them food, or starved if they had refused all meat. At the same time, under modern conditions, especially in the West, the question does arise as to whether the Sangha might not educate the laity into offering only vegetarian food. Many Western Buddhists (and not only Mahayanists) are in fact vegetarians today.

In many schools of Mahayana Buddhism, vegetarianism is the rule, and some writers have indulged in polemics against the Theravada school on this score. This, whatever may be said, has not always been purely for reasons of compassion. Shinran Shōnin, the founder of the Shin School in Japan, abolished compulsory vegetarianism along with celibacy because he considered it a form of penitential practice.

418. The reference to an elixir noted above is interesting. E. Lamotte, *The Teaching of Vimalakīrti* (Engl. transl., PTS, London 1976), p. 313f., has an interesting and learned note in which he refers to deities mentioned in MN 36, who offered to insert a special divine essence into the Bodhisatta's pores to keep him alive, at the time of his extreme austerities. He compares the Buddha's last meal with the wondrous food served to the Bodhisattvas by Vimalakirti, which takes seven days to digest, whereas the *sūkara-maddava* eaten by the Buddha can only be digested by the Tathagata (or so we are told). The trouble was, of course, that in fact even the Tathagata failed to digest it! Cf. also SN 7-1.9.

419. 'These verses were made by the elders who held the Council' (DA), and likewise at verses 38, 41.

420. The first teacher the future Buddha went to: see MN 26.

421. This ridiculous story is probably a late insertion.

422. The river Ananda had previously mentioned (verse 22).

423. Or 'the recreation-ground (*upavattana*) belonging to the Mallas'.

424. Normally it is understood that devas are unenlightened, but DA here states- without further comment- that these are Non-Returners or even Arahants.

425. *Samvejanīyāni*: ‘arousing *samvega*’ (‘sense of urgency’: Ñāṇamoli in VM and Pts. translations).

426. Lumbini (now Rummindei in Nepal).

427. Uruvela (now Buddha Gayā in Bihar).

428. The deer-park at Isipatana (modern Sarnāth) near Vārāṇasī (Benares).

429. Kusinara.

430. This small passage seems arbitrarily inserted at this point. Cf. SN 35.127.

431. Lit. ‘for your own good’, but DA says ‘for the highest purpose, Arahantship’. Cf. n.370.

432. Ayasa means ‘of iron’, but DA, not considering this good enough, glosses it as ‘of gold’: improbable even though, as Ven. Nyāṇaponika notes (LDB, n.53), there is some support in Sanskrit for this meaning.

433. Probably sandalwood or ochre paste.

434. A ‘private Buddha’ who, though enlightened, does not teach.

435. The word used is *vihāra* which in the context cannot mean ‘monastery’, and DA calls it a pavilion. The neutral rendering 'lodging' is safest.

436. *Kapisīsaṃ* lit. ‘monkey’s head’. Scarcely ‘intel’ (RD): Ananda would have to be fairly tall to lean on this! The definition in DA is rather obscure, but that quoted by Childers from the 12th-century *Abhidhānapadīpikā* (his main source) is ‘the bolt or bar of a door’ (*aggalathambo*), and *aggala* is used in this sense at DN 3.1.8. But Childers also quotes a Sanskrit meaning of ‘coping of a wall’.

437. An Arahant. Ānanda is said to have become an Arahant just before the first Council, after the Buddha’s passing.

438. This may seem like only one ‘wonderful quality’, but it is fourfold because equally applicable in regard to each of the four groups.

439. Kuvera’s city: see DN 32.7.40.

440. Verses 17-18 are repeated practically verbatim in the next Sutta.

441. This is the family-name (cf., n.179).

442. *Aññā-pekho*: rendered by RD as ‘from a desire for knowledge’, which agrees with DA. But *aññā* is used for ‘the highest knowledge’, i.e. ‘enlightenment’, and we may assume a play on the two senses (mundane and supramundane) of ‘enlightenment’, equally possible in Pali and in English.

443. These are, of course, the Stream-Winner, Once-Returner, Non-Returner and Arahant.

444. The PTS text makes the verse run only to line 6, and this is followed by RD and in LDB. But in the addenda to the second edition of 1938, it is indicated that the verse continues as shown here (except, probably, for the line in parentheses), and omitting the name of Subhadda.

445. I.e. properly qualified. This passage also at DN 8.24.

446. Sentence added by the Elders at the Council (DA).

447. *Avuso*.

448. *Bhante*. Rendered here as ‘Lord’, but in modern usage the normal form of address to monks, rendered ‘Venerable Sir’. Western Buddhists should note that it is a

vocative, i.e. used in direct address, and not as a kind of pronoun denoting 'the Venerable So-and-so'.

449. *Āyasmā*: the regular prefix as in 'the Venerable Ananda', etc.

450. The Sangha did not take advantage of this permission, mainly because Ananda had omitted to enquire which rules were to be regarded as 'minor'. It would not be appropriate to get involved here in modern debates on the subject.

451. *Brahmadaṇḍa*: used in a different sense at DN 3.1.23. Channa had been Gotama's charioteer, and had since joined the Order, but showed a perverse spirit. The treatment imposed on him by the Buddha's orders brought him to his senses.

452. *Pasādā*: 'brightness, serenity of mind'. According to DA 'the least one' was Ananda himself.

453. *vayadhammā sankhārā. Appamādena sampādeṭṭha*. The words occurred previously at DN 16.3.51. RD's rendering of the latter two words, 'Work out your salvation with diligence' (adopted from Warren) has become too famous. Even Brewster, who normally follows RD, has changed it to 'Accomplish earnestly!', which is much better. Much has been made in some quarters of the fact that the

Sarvastivadin version (and therefore the Tibetan translation) omits these words. But the passage is even expanded in one Chinese version, which makes dubious any conclusions which may be drawn from the omission elsewhere. However, there does seem to have been an early corruption in the text, as in the parallel passage at SN 6.2.5.2 the order of the two sentences is reversed: *appamādena sampādeṭṭha vāyadhammā sankhādrā* (= S i, 158). The inference is that the words quoted were lost at an early stage in the Sarvastivadin tradition. The SN passage probably reflects an intermediate stage in that process.

454. RD says ‘No one, of course, can have known what actually did occur.’ Since Anuruddha is said to have had highly developed psychic powers, we cannot be so sure.

455. Note that Ananda, the junior, addresses Anuruddha as instructed by the Buddha, and Anuruddha replies similarly.

456. As in MN 26, etc., and playing the same role as in DN 14.3.2.

457. *Aniccā vata sankhārā uppāda-vaya-dhammino, Uppajitvā nirujjhanti, tesam vupasamo sukho.*

RD rightly calls this a ‘celebrated verse’. Frequently quoted, it concludes DN 17.

458. One of the Buddha's most eminent disciples, not to be confused with the many other Kassapas. He had great psychic powers and is said to have lived to be more than 120. He presided at the first Council.

459. Cf. n.66.

460. Not, of course, the same person as the Subhadda mentioned at 5.23 — 30.

461. *Sarīra*: bones (later interpreted as the indestructible substance supposed to be found in the ashes of Arahants).

462. Some trees are said to have the property of putting out fires. In Japan this is said of the ginkgo — despite considerable evidence to the contrary!

463. This seems to have been the original end of the Sutta.

464. These verses were, as Buddhaghosa (DA) obviously correctly says, added by the Sinhalese Elders.